



Ngân hàng TMCP AN BÌNH (ABBANK) Hệ thống Ngân hàng Lõi (Core-Banking)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Temenos – T24 Giới thiệu Tiền Gửi (SOM)

FIBI INFORMATICS CORPORATION

Ho Chi Minh City

Add Suite 0802 Indochina Park Tower
4-Bis Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel (84-8) 220 0258
Fax (84-8) 220 0259

Email info@fibico.com Web www.fibico.com

Hanoi

Add 3rd Floor, Office Building
58 Trieu Viet Vuong Street
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel (84-4) 944 5468
Fax (84-4) 944 6235



Lịch sử Phát triển

Ngày	Phiên bản	Nội dung	Phụ trách
<20/07/07>	<1.5>	Hướng dẫn sử dụng	Đặng Quang Vinh
			Nguyễn Thị Hồng Thắm

Mục lục

1. Giới thiệu.....	7
1.1. Mục tiêu	7
1.2. Phạm vi.....	7
1.3. Các định nghĩa, cấu tạo từ và từ viết tắt	7
1.3.1 Một số chức năng trên T24	7
1.3.2 Định nghĩa một số loại trường trên T24	7
1.3.3 Trạng thái giao dịch (Record Status)	7
1.3.4 Một số điều kiện tra cứu thường gặp (Operand)	8
1.3.5 Một số thuật ngữ viết tắt	8
1.4. Các tài liệu tham chiếu.....	8
2. Quy trình Nghiệp vụ.....	9
3. Sản phẩm Nghiệp vụ	10
4. NHẬP THÔNG TIN TRONG MENU KHÁCH HÀNG	13
4.1. Mở hồ sơ khách hàng	13
4.1.1 Mở hồ sơ khách hàng cá nhân	13
4.1.2 Mở hồ sơ khách hàng tổ chức	18
4.2. Sửa đổi thông tin KH.....	22
4.2.1 Sửa thông tin khách hàng	22
4.2.2 Phê duyệt sửa thông tin khách hàng	23
4.3. Gán mẫu chữ ký, mẫu dấu vào bản ghi KH	24
4.3.1 Thực hiện gán mẫu chữ ký, mẫu dấu vào bản ghi KH	24
4.3.2 Xem mẫu chữ ký, mẫu dấu	28
4.4. Vắn tin thông tin KH.....	28
4.4.1 Liệt kê danh sách KH	28
4.4.2 Liệt kê các tài khoản KH đã mở	29
5. NHẬP THÔNG TIN TRÊN MENU TÀI KHOẢN.....	31
5.1. Mở tài khoản KH	31
5.1.1 Nhập thông tin tạo mới tài khoản khách hàng	31
5.1.2 Phê duyệt TK KKH	35
5.2. Sửa thông tin TK.....	37
5.2.1 Sửa thông tin TK	37
5.2.2 Phê duyệt sửa thông tin TK	38
5.3. Tắt toán TK.....	39
5.3.1 Nhập thông tin liên quan đến việc tắt toán tài khoản và chi trả bằng tiền mặt	39
5.3.2 Nhập thông tin liên quan đến việc tắt toán tài khoản và chi trả bằng chuyển khoản	42
5.4. Phong tỏa – giải tỏa số dư TK khách hàng.....	44

5.4.1	Phong tỏa số dư	44	
5.4.2	Giải tỏa TK	46	
5.5.	Kích hoạt TK ngủ		46
5.5.1	Nhập thông tin kích hoạt tài khoản ngủ	46	
5.5.2	Phê duyệt giao dịch kích hoạt TK ngủ	48	
5.6.	Hạch toán lãi tạm thời vào tài khoản		49
5.6.1	Hạch toán lãi tạm thời	49	
5.6.2	Phê duyệt hạch toán lãi tạm thời	50	
5.7.	Thu phí trên tài khoản khách hàng		51
5.7.1	Thu phí có vận chuyển	61	
5.7.2	Thu phí không có vận chuyển	62	
6.	NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE SẢN PHẨM CÓ KỲ HẠN		65
6.1.	TK tiền gửi và tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ		66
6.1.1	Mở TK lĩnh lãi cuối kỳ	66	
6.1.2	Phê duyệt TK lĩnh lãi cuối kỳ	71	
6.1.2	Sửa TK lĩnh lãi cuối kỳ	73	
6.1.3	Rút 1 phần gốc	76	
6.1.4	Tắt toán TK lĩnh lãi cuối kỳ	80	
6.2.	Tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng		83
6.2.1	Mở TK tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng	84	
6.2.2	Phê duyệt TK tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng	87	
6.2.3	Sửa thông tin TK lĩnh lãi tháng	88	
6.2.4	Rút 1 phần gốc TK lĩnh lãi tháng	88	
6.2.5	Tắt toán TK lĩnh lãi hàng tháng	89	
6.3.	Tiền gửi và tiết kiệm lãi quý		89
6.3.1	Mở TK tiền gửi và tiết kiệm lĩnh lãi hàng quý	89	
6.3.2	Phê duyệt TK lãi quý	92	
6.3.3	Sửa thông tin TK lĩnh lãi quý	93	
6.3.4	Rút 1 phần gốc	93	
6.3.5	Tắt toán TK lĩnh lãi quý	94	
6.4.	Tiết kiệm tích lũy		94
6.4.1	Mở TKTK tích lũy	94	
6.4.2	Phê duyệt TKTK tích lũy	99	
6.4.3	Sửa TKTK tích lũy	99	
6.4.4	Nộp tiền vào TKTK tích lũy	100	
6.5.	Tiết kiệm trả lãi trước		103
6.5.1	Mở TKTK trả lãi trước	103	
6.5.2	Tắt toán trước hạn TKTK lĩnh lãi trước	106	
6.6.	Tiết kiệm thực gửi		106
6.6.1	Mở TK TK thực gửi	106	
6.6.2	Phê duyệt TKTK thực gửi	110	
6.6.3	Tắt toán TKTK thực gửi	Error! Bookmark not defined.	
6.7.	Kỳ phiếu ghi danh		111

6.7.1	Mở giao dịch kỳ phiếu ghi danh	111
6.7.2	Tất toán kỳ phiếu ghi danh	114
7.	NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE GIAO DỊCH VIÊN- GIAO DỊCH TIỀN	
	MẶT	115
7.1.	Tạo kết tiền cho GDV	115
7.1.1	Thực hiện tạo kết tiền cho GDV	115
7.1.2	Chuyển quỹ đầu ngày, từ quỹ chính tới quỹ con	116
7.1.3	Chuyển quỹ cuối ngày, từ quỹ con về quỹ chính	117
7.2.	Giao dịch tiền mặt.....	118
7.2.1	Nộp tiền mặt VND	118
7.2.2	Rút tiền mặt VND	121
7.2.3	Rút séc tiền mặt VND	124
7.2.4	Nộp ngoại tệ vào TK	126
7.2.5	Giao dịch rút tiền mặt đồng ngoại tệ	129
7.3.	Thu phí KH.....	131
7.3.1	Thu phí tiền mặt	131
7.3.2	Thu phí chuyển khoản	134
7.4.	Currency Exchange	Error! Bookmark not defined.
7.4.1	Mua ngoại tệ chuyển khoản	137
7.4.2	Mua ngoại tệ mặt	140
7.4.3	Bán ngoại tệ mặt	143
7.4.4	Bán ngoại tệ chuyển khoản	146
7.4.5	Xem tỷ giá (Exchange Rates)	149
8.	NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE CHUYỂN TIỀN.....	151
8.1.	Chuyển tiền trong cùng hệ thống.....	151
8.1.1	Giao dịch chuyển tiền giữa 2 TK	151
8.1.2	Giao dịch chuyển tiền tới TK vắng lai	154
8.2.	Chuyển tiền ngoài hệ thống.....	154
9.	NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE QUẢN LÝ SÉC.....	171
9.1.	Bán séc du lịch	171
9.1.1	Bán séc du lịch bằng tiền mặt	171
9.1.2	Bán séc du lịch bằng chuyển khoản	173
9.2.	Thanh toán séc du lịch.....	176
9.2.1	Thanh toán séc du lịch bằng tiền mặt	176
9.2.2	Thanh toán séc du lịch bằng chuyển khoản	179
9.3.	Quản lý séc	182
9.3.1	Nhận séc	182
9.3.2	Phát hành séc	185
9.3.3	Thanh toán séc tiền VND	187
9.3.4	Ngừng thanh toán séc	190
9.3.5	Hủy lệnh ngừng thanh toán séc	193
10.	VẤN TIN	195

10.1.	Account	195
10.1.1	Account List	195
10.1.2	List of account opened	196
10.1.3	Accounts of a customer	197
10.1.4	Today's A/c balance	198
10.1.5	Average account balance	199
10.1.6	Account statement	200
10.1.7	Entries for today	201
10.1.8	Entries for given dates	202
10.1.9	Balance on statement date	203
10.1.10	Entries from last statement	204
10.1.11	Interest rate changes for account	205
10.1.12	List of locked amount	205
10.1.13	List of charge unpaid	205
10.2.	AZ Account	205
10.2.1	List of AZ Deposits	206
10.2.2	Deposit schedules at Unauth	207
10.2.3	Deposit schedules at Auth	208
10.2.4	Deposit Maturing in 7 days	209
10.2.5	Deposit Rolledover in last 7 days	209
10.3.	Teller.....	210
10.3.1	Head Teller menu	211
10.3.2	Teller menu	215
10.3.3	Teller cheque	216
11.	PHỤ LỤC.....	217
11.1.	Cảnh báo	217
11.1.1	Người nhập giao dịch cũng chính là người duyệt giao dịch	217
11.1.2	Bản ghi đã có 1 người duyệt, nếu người khác duyệt lại	217
11.1.3	Khi nhập tài khoản ghi nợ, ghi có mà không phải của KH hiện tại	217
11.1.4	Khi rút tiền có thể phát sinh các override như sau	217
11.1.5	Khi mở TK tiết kiệm có kỳ hạn (thông báo vượt hạn mức thấu chi)	218
11.1.6	Chưa thiết lập hạn mức cho khách hàng	218
11.1.7	Cảnh báo có thể xuất hiện khi chuyển quỹ đầu ngày	218
11.1.8	Cảnh báo có thể xuất hiện khi nộp tiền vào TK	219
11.1.9	Cảnh báo có thể xuất hiện khi mua ngoại tệ mặt	219
11.1.10	Cảnh báo có thể xuất hiện khi bán ngoại tệ chuyển khoản	219
11.2.	Các lỗi thường gặp.....	220

Giới thiệu

Mục tiêu

Để hiểu thấu đáo hướng dẫn này, bạn cần làm quen với các thủ tục chuẩn liên quan tới việc di chuyển trong hệ thống. Các thủ tục này bao gồm các mục như việc truy cập chương trình thông qua các thực đơn (menu), cách nhập và tu chỉnh dữ liệu, các trường đa cấp (multi-level) và trường bắt buộc (mandatory), cách ghi nhận các chi tiết... Tất cả được mô tả chi tiết trong tài liệu **Navigation Manual (Hướng Dẫn Thao Tác)**.

Phạm vi

- [Nêu phạm vi của tài liệu]

Các định nghĩa, cấu tạo từ và từ viết tắt

Một số chức năng trên T24

- **I: Input** - Nhập giao dịch
- **A: Authorise** - Phê duyệt giao dịch.
- **S: See** - Xem giao dịch
- **D: Delete** - Xóa giao dịch khi chưa duyệt
- **R: Reverse** – Phục hồi giao dịch đã duyệt
- **H: History Reverse** – Ghi lại sự phục hồi giao dịch
- **L: List** - Liệt kê giao dịch
- **P: Print** - In giao dịch
- **E: Exception** - Liệt kê các giao dịch chưa phê duyệt hoặc trong trạng thái Hold.

Định nghĩa một số loại trường trên T24

- **Multi value field**: Trường đa giá trị
- **Sub value field** : Trường giá trị con
- **Mandatory field**: Trường bắt buộc phải nhập
- **No input field**: Trường mặc định và không cho phép sửa chữa hay nhập liệu.
- **Hot field**: trường mặc định. Sau khi nhập thông tin trong trường này và ấn nút Validate, các mặc định ở một số trường liên quan sẽ được hiển thị.
- **Default field**: Trường mặc định trên T24.
- **Optional field**: Trường lựa chọn.

Trạng thái giao dịch (Record Status)

- Nếu thông báo là khoảng trống: Giao dịch đã phê duyệt.
- **INAU: Input Unauthorise** - Thông báo giao dịch chưa phê duyệt.
- **INAO: Input Authorise Override** - Thông báo giao dịch vượt hạn mức chưa phê duyệt
- **IHLD: Input Held** - Thông báo giao dịch đang trong trạng thái treo
- **RNAU: Reverse Unauthorise** - Thông báo giao dịch bị hủy chưa phê duyệt
- **REVE: Reverse** - Thông báo giao dịch bị hủy đã phê duyệt
- **CHLD: Copy Held** - Thông báo giao dịch được copy đang trong trạng thái treo

- CNAU: Copy Unauthorise - Thông báo giao dịch được copy chưa phê duyệt
- HNAU: History Restore Unauthorise - Thông báo giao dịch được khôi phục chưa phê duyệt

Một số điều kiện tra cứu thường gặp (Operand)

- EQ: Equal to - bằng nhau, giống nhau
- NE: Not Equal to - khác nhau
- RG: In Range - trong khoảng (từ đến)
- NR: Not in Range - không trong khoảng (ngoài phạm vi từ...đến ...)
- LT: Less Than - nhỏ hơn
- LE: Less than or Equal - nhỏ hơn hoặc bằng
- GT: Greater Than - lớn hơn
- GE: Great than or Equal - lớn hơn hoặc bằng
- LK: LiKe - tương tự, gần giống
- UL: UnLike - không giống như.

Một số thuật ngữ viết tắt

- Giao dịch viên : GDV
- Khách hàng: KH
- Kiểm soát viên: KSV
- Tài khoản: TK

Các tài liệu tham chiếu

Tài liệu	Có/Không	Ghi chú
Collect Catcode.xls	☒ Có ☐ Không	Danh sách các mã sản phẩm của ngân hàng
Quytrinh-Retail-T24.doc	☒ Có ☐ Không	Quy trình xử lý
Retail_ProductList_vn.xls	☒ Có ☐ Không	Mô tả chi tiết các sản phẩm hiện có của ABB

Quy trình Nghiệp vụ

Đã được mô tả chi tiết trong các tài liệu nêu trong phần Tài liệu tham chiếu.

Sản phẩm Nghiệp vụ

Menu Giao dịch quầy được phân chia một cách rõ ràng thành các menu nhỏ, trong đó mỗi menu quản lý những thông tin riêng biệt bao gồm:

- **Menu mở và quản lý Khách hàng**

- o Một khách hàng là một thực thể cá nhân hoặc không phải khách hàng cá nhân được ngân hàng xác nhận đủ điều kiện để thực hiện giao dịch với ngân hàng, khi đó cần khai báo bản ghi thông tin khách hàng (Customer record) trong hệ thống T24 để lưu trữ các thông tin cần thiết liên quan đến khách hàng đó.
- o Vì T24 là một hệ thống hướng khách hàng nên tất cả các tài khoản trừ các tài khoản nội bộ* (internal accounts) đều sẽ được gắn với một bản ghi khách hàng nhất định trong hệ thống.
- o Ứng dụng Khách hàng lưu trữ tất cả các thông tin cơ bản về tất cả các khách hàng mà ngân hàng có quan hệ giao dịch. Do đó, trong hệ thống cần mở bản ghi thông tin khách hàng cho ngân hàng đại lý, bên môi giới hay bên bảo lãnh,...cũng như cho các đối tượng “khách hàng truyền thống” (traditional customers) như những khách hàng mở tài khoản vãng lai, tài khoản tiết kiệm hay có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Phần lớn các ứng dụng trong T24 sẽ tham chiếu đến bản ghi thông tin khách hàng trong quá trình xử lý và do vậy các bản ghi thông tin khách hàng cần được khai báo trước khi ngân hàng có thể thực hiện bất kỳ một giao dịch nào với khách hàng. Sự tồn tại của các bản ghi này sẽ giảm thiểu yêu cầu nhập dữ liệu trong một số giao dịch nhất định.

- **Menu mở và quản lý tài khoản (Account)**

- o Tài khoản trong T24 được phân loại thành hai loại, tài khoản khách hàng và tài khoản nội bộ. Tài khoản khách hàng do các khách hàng bên ngoài sở hữu như tài khoản thanh toán (current account), tài khoản tiết kiệm (saving account)...Tài khoản nội bộ là tài khoản do Ngân hàng sở hữu như tài khoản tạm treo (suspense account), tài khoản tiền mặt (cash account)
- o Menu Account được sử dụng để mở và quản lý Tài khoản Tiền gửi thanh toán KKH, tiết kiệm KKH cho khách hàng và Tài khoản chỉ định thanh toán cho Tiền gửi và tiết kiệm có kỳ hạn (Current Account).

- **Menu sản phẩm có kỳ hạn (AZ Deposits & LD)**

- o Phân hệ sản phẩm có kỳ hạn trong hệ thống T24 cung cấp tất cả các khía cạnh về chức năng của một tài khoản có kỳ hạn. Ý tưởng trong phân hệ này cung cấp các tính năng và dịch vụ cơ bản về hợp đồng trong môi trường của một tài khoản cơ sở. Các tính năng được cung cấp trong hệ thống này cho phép tạo một tài khoản có kỳ hạn, điều này tạo ra một tài khoản có các đặc trưng tiền gửi.

- **Menu giao dịch viên- tiền mặt**

- o Phân hệ GDV (Teller) trong Hệ thống T24 xử lý phần lớn các giao dịch bán lẻ. Nó kết hợp chặt chẽ các nghiệp vụ quản lý quỹ của GDV, xử lý các giao dịch nội tệ/ ngoại tệ, séc du lịch, kiểm soát mệnh giá của các loại tiền tệ và mặc định tỷ giá. Nó cũng có thể dung cho xử lý cập nhật sổ tiết kiệm, phát sinh thông báo và thu phí tự động

- **Menu chuyển tiền**

o Trong hệ thống T24, Chuyển tiền thường được sử dụng để tạo hiệu quả cho việc thanh toán, có thể là nội bộ từ một tài khoản tới một tài khoản khác, hoặc ra bên ngoài đến ngân hàng khác. Việc thanh toán này có thể thực hiện chéo giữa các ngoại tệ, và phân hệ này cũng bao gồm việc phát hành Hối phiếu (Séc ngân hàng- bankers cheques) cũng như chuyển tiền đến (Inward remittances/ transfers). Phí và hoa hồng có thể được lấy dựa trên điều kiện thay đổi hoặc nhập trực tiếp vào từng lệnh chi riêng lẻ

- **Menu quản lý séc**

o T24 là tiện ích hỗ trợ cho việc bảo trì vốn, phát hành và xử lý các loại séc (xuất trình, thanh toán, ngừng thanh toán séc ...) bằng các loại séc đã đăng ký trong hệ thống.

- **Bảng mã sản phẩm**

@ID	Description	Category
10	Current	1001
13	Mortgage Settlement Account	3001
20	Non Term Savings	6001
30	AZ Loan Account	3201
		3202
		3203
50	Nostro Account	5001
		5002
60	Term Savings Account	6501
		6601
		6602
		6603
		6604
		6605
		6606

- **Product code & Cate code**

STT	Loại sản phẩm	Type of product	Product code	Cat Code
1.	Tài khoản thanh toán	Current account		1001
2.	Tiết kiệm không kỳ hạn	Non - term deposit		6001
3.	Tiết kiệm tích lũy	Accrual savings (Recurring savings)	TK.TICH LUY	6501
4.	Tiết kiệm có kỳ hạn lãi trả cuối kỳ	Term savings with Interest paid in arrears.	TK.CKH.LCK	6601
5.	Tiết kiệm có kỳ hạn lãi trả hàng tháng	Term savings with Interest paid monthly.	TK.CKH.LHT	6601
6.	Tiết kiệm có kỳ hạn lãi trả hàng quý	Term savings with Interest paid quarterly.	TK.CKH.LHQ	6601
7.	Tiết kiệm thực gửi	Actual savings	TK.THUCGUI	6601

8.	Tiết kiệm bậc thang	Tier savings	TK.BACTHANG	6601
9.	Tiết kiệm áp dụng đối CBNV điện lực	Savings of EVN' staff	TK.NVDIENLUC	6601
10.	Tiết kiệm áp dụng đối CBNV ABB lãi cuối kỳ	Savings of ABB' staff with int paid in arrears	TK.VNABB.LCK	6601
11.	Tiết kiệm áp dụng đối CBNV ABB lãi hàng tháng	Savings of ABB' staff with int paid monthly	TK.NVABB.LHT	6601
12.	Tiết kiệm áp dụng đối CBNV ABB lãi hàng quý	Savings of ABB' staff with int paid in quartly	TK.NVABB.LHQ	6601
13.	Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ	Term deposit with Interest paid in arrears.	TG.CKH.LCK	6602
14.	Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi hàng tháng	Term deposit with Interest paid monthly.	TG.CKH.LHT	6602
15.	Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi hàng quý	Term deposit with Interest paid quarterly.	TG.CKH.LHQ	6602
16.	Tiết kiệm lĩnh lãi trước	Term savings witn int paid in advance		21006
17.	Kỳ phiếu ghi danh	Certificate of Deposit (named bond)		21014

Chú thích : Product Code được định nghĩa cho sản phẩm AZ. Cate code được định nghĩa trong bảng Category.

NHẬP THÔNG TIN TRONG MENU KHÁCH HÀNG

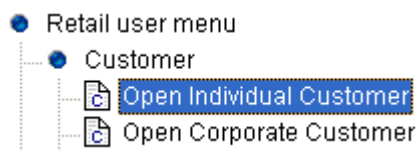
Mở hồ sơ khách hàng

- Truy cập vào menu theo đường dẫn Retail user menu -> Customer
- Trong menu con Customer cho phép GDV tùy chọn tạo hồ sơ khách hàng cá nhân và hồ sơ khách hàng tổ chức

Mở hồ sơ khách hàng cá nhân

Nhập thông tin KH cá nhân

- Truy cập vào màn hình dưới đây: **Retail user menu > Customer > Open Individual Customer**
- Nhấp vào **Open Individual Customer** để mở bản ghi mới



- Nhập các thông tin khách hàng cá nhân cần thiết vào màn hình dưới đây

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Customer,VMB.INDIV Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

100696

Individual Customer Information

Basic Details Further Details Other Details Audit Full View

BASIC DETAILS

40.8 First Name	Trang		
40.7 Last Name	Vu		
40.9 Middle Name	Thu		
2.1 GB Short Name	Trang Thu Vu		
3.1 GB Full Name	Trang Thu Vu		
1 Mnemonic	123456987	23 Date of Birth	01 JAN 1980
5.1 GB Street	Truong Chinh		
6.1 GB Town/ Dist.	Dong Da		
40.6 City / Province	1000 HANOI		
30.1 GB Country	VIET NAM	15 Nationality	VN Vietnam
17 Residence	VN Vietnam		
40.16.1 ID Type	ID NATIONAL ID	40.17.1 ID Number	123456987
40.18.1 Place of Issue	HA NOI	40.20.1 Expiry Date	
40.19.1 Issue Date	08 AUG 1999		
10 Sector	1001 Individual	40.2 Staff ID	
13 Industry	1940 Reserved		
14 Target	2001 INDIVIDUAL MARKET-HIGH NET WORTH		
16 Cust Status	8 High Net Worth Individual		
40.1 Reason: Blacklist			
11 Account Officer	76 VU QUANG HUY		
31 Company Book			

- Chuyển sang thanh tab Further Details để nhập các thông tin tiếp thị thêm về khách hàng

như: Giới tính, số điện thoại liên lạc, trình độ học vấn...,

100696 ...

Individual Customer Information

Basic Details | Further Details | Other Details | Audit | Full View

40.3 Gender	FEMALE ▼	40.4 Title	MS ▼
18 Contact Date	08 JAN 2007	40.5 Marital Status	SINGLE ▼
7.1 Relation Code	...		
8.1 Rel. Customer	...		
9.1 Revs Rel. Code			
40.24 Home Number	45555555		
40.12.1 Office Number	8989766		
40.13.1 Mobile Number	91244465/		
40.14.1 Email Address			
25 Customer Liability		40.23 Legacy Ref	▶

- Các thông tin về quan hệ của khách hàng với khách hàng khác được nhập tại phần **Other details**

100696 ...

Individual Customer Information

Basic Details | **Further Details** | Other Details | Audit | Full View

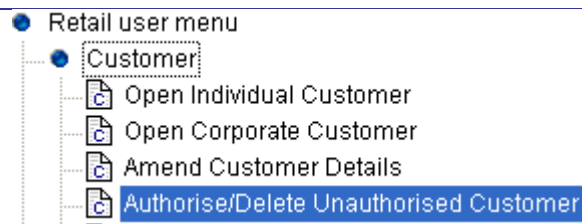
OTHER DETAILS

40.21 Occupation	1 ...	SELF-EMPLOYED
40.22 Position	4 ...	ARCHITECT
27 Posting Restrict	3 ...	Post No Entries
34 Issue Cheques		
20.1 Other Info / Note		
22 Review Frequency		
26 Language	1 ...	English

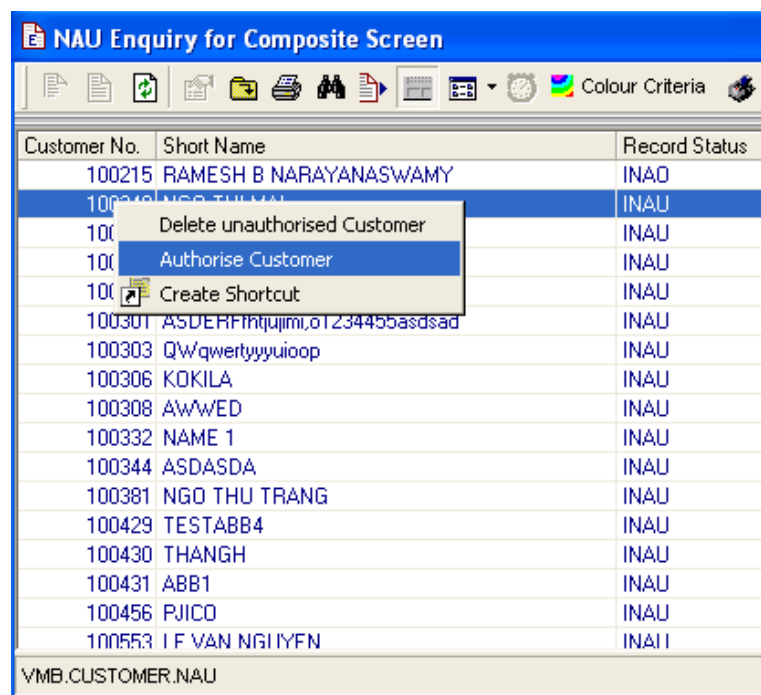
- Nhấn phím hoặc F5 yêu cầu kiểm soát viên phê duyệt.

Phê duyệt mở/xóa hồ sơ khách hàng cá nhân

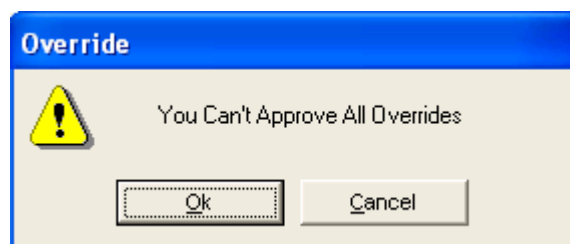
- Truy cập menu Customer > Authorise/Delete Unauthorise Customer phê duyệt để bản ghi được tồn tại hợp lệ trên hệ thống



- Màn hình danh sách các KH chờ duyệt xuất hiện, người sử dụng có thể chọn Delete unauthorised Customer hoặc Authorise Customer.



- Nếu người dùng không có quyền Authorise/ Delete, Override message được hiển thị.



- Màn hình phê duyệt xuất hiện, sau khi kiểm tra tính xác thực của thông tin, KSV nhấp chuột vào hoặc **F5** để phê duyệt.

Customer,MB.AUTH Authorise

100249

*** Customer Authorisation ***

Basic Input | Other Details | Introduction Dets | Relation Dets | Audit Details | Full View

1 Customer Mnemonic C08091959

40.4 Title MRS MRS

2.1.GB Short Name NGO THI MAI

3.1.GB Full Name NGO THI MAI

10 Sector 1001 Individual

13 Industry 1000 Agriculture, hunting and forestry

14 Target 999 OTHER

15 Nationality VN Vietnam

16 Customer Status 1 Private Client-Standard

17 Residence VU Vanuatu
VN Vietnam

40.1 Gender

26 Language 1 English

23 Birth / Incorp Date 08 SEP 1959

Correspondence Details

5.1.GB Street / Number HADONG

6.1.GB Town HANOI

30.1.GB Country VIET NAM

29.1.GB Post Code 1000

Giải thích ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
Basic Details				
1.	First Name	O	Tên KH	
2.	Last Name	O	Họ KH	
3.	Middle Name	O	Tên đệm KH	
4.	GB Short Name	M	Tên viết tắt của khách hàng, định nghĩa tên của khách hàng dưới dạng mô tả và sẽ được sử dụng để hiển thị trực tuyến bên cạnh trường thông tin khi nhập mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng 3-35 ký tự	Nếu GDV nhập First Name, Middle Name, Last Name thì giá trị đó sẽ được mặc định trong trường GB Short Name
5.	GB Full name	M	Tên đầy đủ của khách hàng, tên được sử dụng trong quan hệ chứng từ 3-35 ký tự	Nếu GDV nhập First Name, Middle Name, Last Name thì giá trị đó

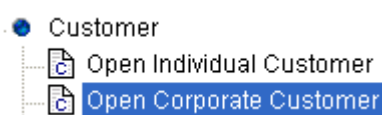
				sẽ được mặc định trong trường GB Short Name
6.	Customer Mnemonic	M	Tên gọi nhớ của khách hàng - Định nghĩa thông tin đơn giản thay thế mã khách hàng để tham chiếu tới khách hàng - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + số ĐKKD	
7.	Date Of Birth	M	Ngày sinh của KH	yyyymmdd
8.	GB Street	M	Địa chỉ KH	
9.	GB Town/Dist.	O	Quận	
10.	City/Province	O	Thành phố	
11.	GB Country	O	Quốc gia	Default value (có thể thay đổi)
12.	Nationality	O	Quốc tịch của KH	
13.	Residence	O	Quốc gia cư trú của Kh	
14.	Sector	M	Thành phần kinh tế của khách hàng theo tiêu chí phân loại của ngân hàng nhà nước	
15.	Industry	M	Ngành nghề kinh tế của khách hàng theo tiêu chí phân loại của ABBank	
16.	Target	M	Đánh giá khách hàng, Xác định khách hàng được ngân hàng đánh giá như thế nào và là căn cứ để Ngân hàng đưa ra các chiến lược Marketing tổng thể	
17.	Cust Status	M	Tình trạng khách hàng	
18.	Account Officer	M	Nhân viên chịu trách nhiệm quản lý khách hàng	Lấy dữ liệu từ bảng DEPT.ACCT.OFFICER
Further Details				
19.	Gender	O	Giới tính KH	
20.	Marital Status	O	Tình trạng hôn nhân của KH	
21.	Home Number	O	Số điện thoại nhà của KH	
22.	Office Number	O	Số điện thoại cơ quan	
23.	Mobile Number	O	Số điện thoại di động	
24.	Email Address	O	Địa chỉ email	

Other Details				
25.	Occupation	O	Nghề nghiệp	
26.	Position	O	Vị trí	
27.	Posting Restrict	O	Chỉ ra mức độ hạn chế của từng KH.	Giá trị lấy từ bảng POSTING.RESTRICT

Mở hồ sơ khách hàng tổ chức

Nhập thông tin KH tổ chức

- Người sử dụng mở hồ sơ khách hàng tổ chức bằng cách chọn menu **Open Corporate Customer**



- Nhấn F3 để tạo KH mới. Nhập các thông tin cần thiết trong tab Basic Details vào bản ghi khách hàng tổ chức.

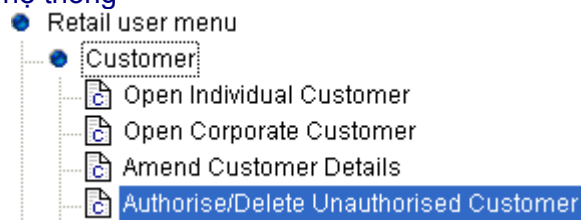
 A screenshot of a software window titled 'Customer, VMB.CORP Input'. The window has a search bar at the top with the value '100149'. Below the search bar is the section 'Corporate Customer Information' with tabs for 'Basic Details', 'Further Details', 'Other Details', 'Audit', and 'Full View'. The 'Basic Details' tab is active. The form contains various fields for customer information, including:

- 2.1.GB Short Name: CONG TY TNHH ABC
- 3.1.GB Full Name: CONG TY TNHH ABC
- 1 Mnemonic: C012345667
- 23 Incorporation Date: 01 JAN 2000
- 5.1.GB Street: LANG HA
- 6.1.GB Town/ Dist: DONG DA
- 40.6 City / Province: 1000 HANOI
- 30.1.GB Country: VIET NAM
- 15 Nationality: VN Vietnam
- 17 Residence: VN Vietnam
- 21 Tax Code: 01234566722
- 40.16.1 ID Type: IDCARD ID CARD
- 40.17.1 ID Number: 123456789
- 40.18.1 Place of Iss:
- 40.19.1 Issue Date:
- 40.20.1 Expiry Date:
- 10 Sector: 3102 Joint-stock commercial banks
- 13 Industry: 1200 Market gardening
- 14 Target: 1002 BUSINESS MARKET-LARGE CORPORATION
- 16 Cust Status: 8 High Net Worth Individual
- 40.1 Reason: Blacklist:
- 11 Account Officer: 1 Implementation
- 31 Company Book: VN-001-0001 AN BINH BANK

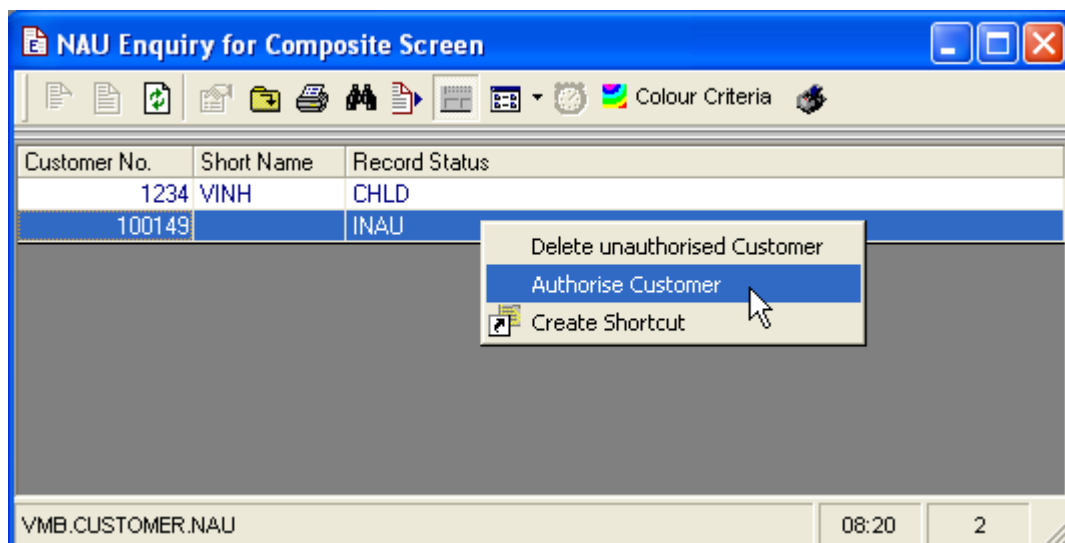
- Chuyển sang thanh tab Further Details để nhập các thông tin tiếp thị thêm về khách hàng như: Contact Date, Relation Code, Relation Customer, Office Number, ...
- Chuyển sang thanh tab Other Details để nhập thêm thông tin.
- Các thông tin về quan hệ của khách hàng với khách hàng khác được nhập tại phần Further details
- Nhấn phím  hoặc F5 để yêu cầu kiểm soát viên phê duyệt.

Phê duyệt hồ sơ KH tổ chức

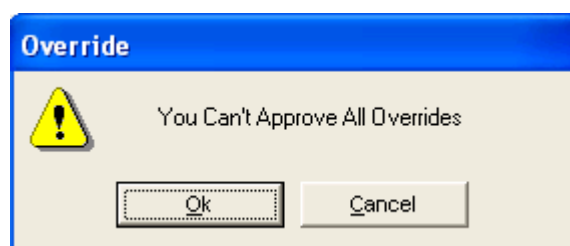
- Truy cập menu **Customer > Authorise/Delete Unauthorise Customer** phê duyệt để bản ghi trở nên hợp lệ trên hệ thống



- Màn hình danh sách các KH chờ duyệt xuất hiện, người sử dụng có thể chọn Delete unauthorised Customer hoặc Authorise Customer.



- Nếu user không có quyền Authorise/ Delete, Override message được hiển thị.



- Màn hình phê duyệt xuất hiện, sau khi kiểm tra tính xác thực của thông tin, KSV nhấp chuột vào **Authorise** để phê duyệt

Customer ,MB.AUTH Authorise

100149

*** Customer Authorisation ***

Basic Input | Other Details | Introduction Dets | Relation Dets | Audit Details | Full View

1 Customer Mnemonic C234566722
C012345667

40.4 Title

2.1.GB Short Name
CONG TY TNHH ABC

3.1.GB Full Name
CONG TY TNHH ABC

10 Sector 3102 Joint-stock commercial banks

13 Industry 1200 Market gardening

14 Target 1002 BUSINESS MARKET-LARGE

15 Nationality VN Vietnam

16 Customer Status 8 High Net Worth Individual

17 Residence VN Vietnam

40.1 Gender

26 Language 1 English

23 Birth / Incorp Date 01 JAN 2000

Correspondence Details

5.1.GB Street / Number LANG HA

6.1.GB Town DONG DA

30.1.GB Country VIET NAM

29.1.GB Post Code 1000

Giải thích ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
Basic Details				
1.	GB Short Name	M	Tên viết tắt của khách hàng, định nghĩa tên của khách hàng dưới dạng mô tả và sẽ được sử dụng để hiển thị trực tuyến bên cạnh trường thông tin khi nhập mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng 3-35 ký tự	
2.	GB Full name	M	Tên đầy đủ của khách hàng, tên được sử dụng trong quan hệ chứng từ 3-35 ký tự	

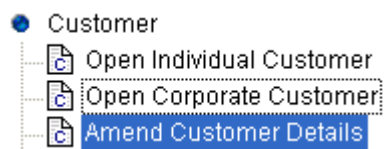
3.	Customer Mnemonic	M	Tên gọi nhớ của khách hàng - Định nghĩa thông tin đơn giản thay thế mã khách hàng để tham chiếu tới khách hàng - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + số ĐKKD/ Số ĐKKD	
4.	Incorp Date	M	Ngày thành lập tổ chức	YYYYMMDD
5.	GB Street	M	Địa chỉ KH	
6.	GB Town/Dist.	O	Quận	
7.	City/Province	O	Thành phố	
8.	GB Country	D	Quốc gia	Default value (có thể thay đổi)
9.	Nationality	O	Quốc tịch	
10.	Residence	O	Nơi cư trú	
11.	Tax code	M	Mã số thuế của tổ chức	
12.	Sector	M	Thành phần kinh tế của khách hàng theo tiêu chí phân loại của ngân hàng nhà nước	
13.	Industry	M	Ngành nghề kinh tế của khách hàng theo tiêu chí phân loại của ABBank	
14.	Target	M	Đánh giá khách hàng, Xác định khách hàng được ngân hàng đánh giá như thế nào và là căn cứ để Ngân hàng đưa ra các chiến lược Marketing tổng thể	
15.	Cust Status	M	Tình trạng khách hàng	
16.	Reason: Black list	O		Không cần nhập
17.	Account Officer	M	Nhân viên chịu trách nhiệm quản lý khách hàng	Lấy dữ liệu từ bảng DEPT.ACCT.OFFICER
Further Details				
18.	Contact person	O	Tên người chịu trách nhiệm liên hệ với NH	
19.	Position	O	Chức vụ của người liên hệ	
20.	Fax Number	O	Số Fax của tổ chức	
21.	Office Number	O	Số điện thoại văn phòng	

22.	Mobile Number	O	Số điện thoại di động của người chịu trách nhiệm liên hệ	
23.	Email Address	O	Địa chỉ email của tổ chức	
24.	Legacy Ref	O	Chứng từ pháp lý của KH	
Other Details				
25.	Posting Restrict	O		Lấy thông tin từ bảng POSTING.RESTRICT

Sửa đổi thông tin KH

Sửa thông tin khách hàng

- Truy cập menu **Customer > Amend Customer Details** để sửa đổi thông tin bản ghi khách hàng



- Màn hình Amend Customer Details xuất hiện, nhập account number cần sửa.

Customer.VMB.AMEND Input

100153

Amend Customer Information

Basic Details | Further Details | Other Details | Audit | Full View

BASIC DETAILS

40.8 First Name:

40.7 Last Name:

40.9 Middle Name:

2.1.GB Short Name:

3.1.GB Full Name:

1 Mnemonic: 23 DOB/Incorp Date:

5.1.GB Street:

6.1.GB Town/ Dist:

40.6 City / Province:

30.1.GB Country: 15 Nationality:

17 Residence:

40.16.1 ID Type: 40.17.1 ID Number:

40.18.1 Place of Issue:

40.19.1 Issue Date:

40.20.1 Expiry Date:

40.2 Staff ID:

10 Sector: 40.2 Staff ID:

13 Industry:

14 Target:

16 Cust Status:

40.1 Reason: Blacklist

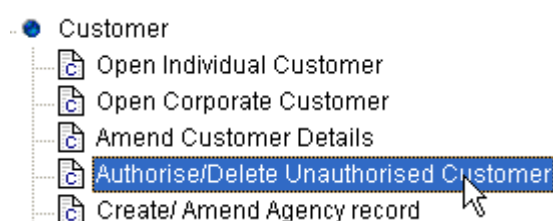
11 Account Officer:

31 Company Book:

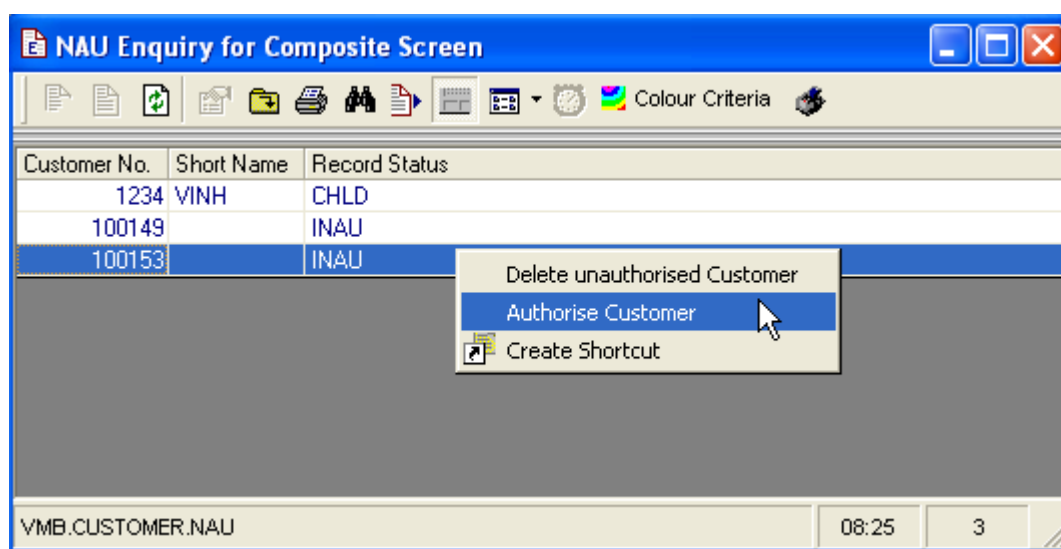
- Sửa đổi thông tin cần thiết và nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt
- KSV phê duyệt thông tin khách hàng tương tự như phần mở bản ghi khách hàng.

Phê duyệt sửa thông tin khách hàng

- Truy cập menu



- Hiện thị danh sách các hồ sơ KH đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Customer để phê duyệt hồ sơ KH.

Customer ,MB.AUTH Authorise

100153

*** Customer Authorisation ***

Basic Input | Other Details | Introduction Dets | Relation Dets | Audit Details | Full View

1 Customer Mnemonic ▶ C234567896

40.4 Title

2.1.GB Short Name

3.1.GB Full Name

10 Sector 1700 Financial Corporations

13 Industry 9601 Finance

14 Target 1001 BUSINESS MARKET-INSTITUTION

15 Nationality VN Vietnam

16 Customer Status 16 Corporate Small

17 Residence VN Vietnam

40.1 Gender

26 Language 1 English

23 Birth / Incorp Date 10 OCT 1999

Correspondence Details

5.1.GB Street / Number KIM LIEN

LANG HA

6.1.GB Town DONG DA

30.1.GB Country VIET NAM

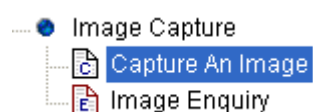
29.1.GB Post Code 1000

- KSV kiểm tra thông tin KH rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Gán mẫu chữ ký, mẫu dấu vào bản ghi KH

Thực hiện gán mẫu chữ ký, mẫu dấu vào bản ghi KH

- Truy cập menu Retail User Menu > Image capture > Capture An Image để thực hiện gán mẫu chữ ký vào bản ghi khách hàng



Document Image, VMB.CAPTURE Input

IM-07008-00014

*** Capture an Image ***

xxx Capture an Image xxx Full View

Application CUSTOMER

Reference 999999

Short Description CHU KY NH AN BINH

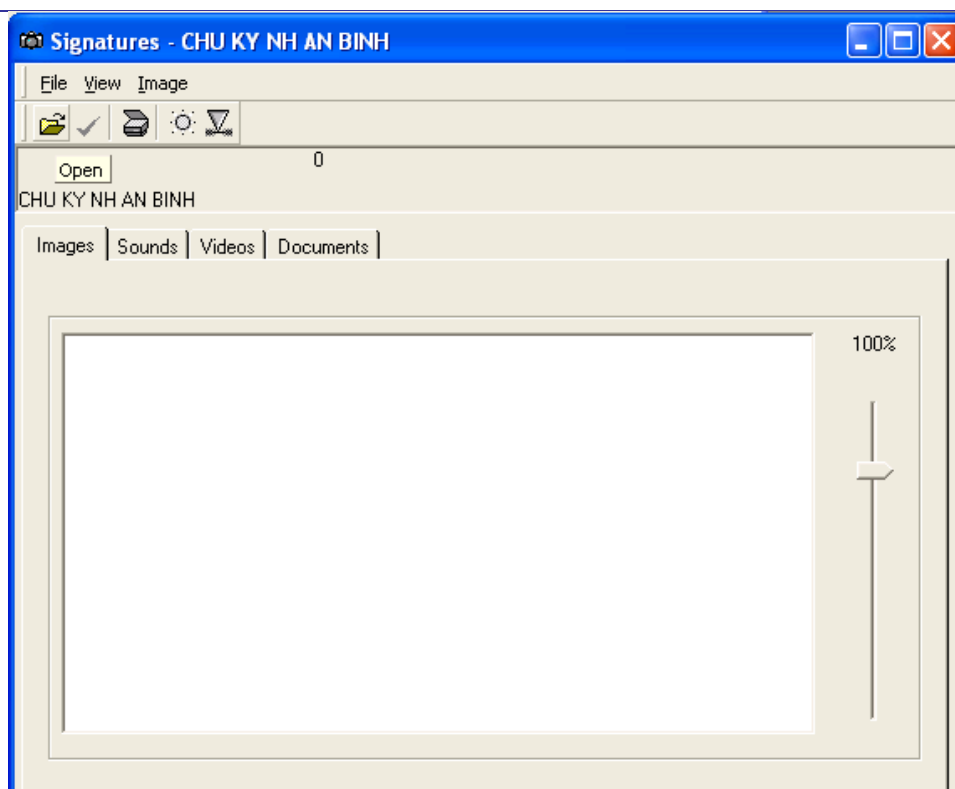
Description CHU KY NH AN BINH

IMAGE

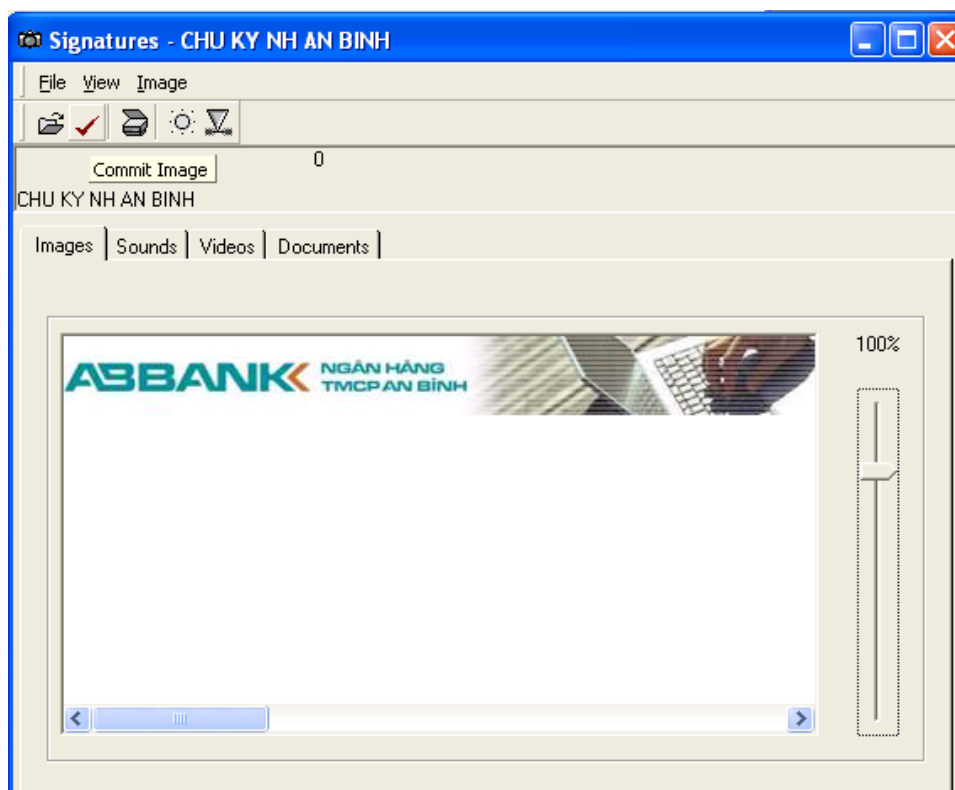
Image Type SIGNATURES

Multi Media Type IMAGE

- Điền thông tin vào màn hình và nhấn  hoặc F5, màn hình File Upload sẽ được hiển thị để nhập tên file cần upload (thực tế không cần dùng màn hình Upload file thay vào đó sử dụng nút  rồi commit)
- Khi sử dụng 



- Click vào biểu tượng  để chọn file chữ ký liên quan đến KH.



- Nhấn  để chấp nhận file.

- Sử dụng version đã có -> không cần authorize.



- Giải thích ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Application	O	Ứng dụng mà hình ảnh lựa chọn sẽ được link tới	Thường là CUSTOMER, ACCOUNT
2.	Reference	M	Mã tham chiếu của hình ảnh	Customer ID hoặc Account Number (tùy thuộc vào trường Application)
3.	Short description	M	Mô tả ngắn gọn về hình ảnh 3 – 35 ký tự	
4.	Description	M	Mô tả chi tiết về hình ảnh 3 – 35 ký tự	
5.	Image type	M	Loại hình ảnh. Được định nghĩa trong bảng IM.IMAGE.TYPE	Có thể nhập 1 trong các giá trị sau: PASSPORTS, PHOTOGRAPHS, SIGNATURES and DOCUMENTS
6.	Multimedia	M	Lựa chọn loại hình ảnh	Có thể chọn 1 trong các giá trị sau: IMAGE SOUND VIDEO DOCUMENT

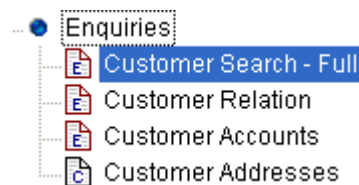
Xem mẫu chữ ký, mẫu dấu

- Mở ứng dụng KH, chọn , ảnh chữ ký, mẫu dấu tương ứng của KH sẽ hiển thị.

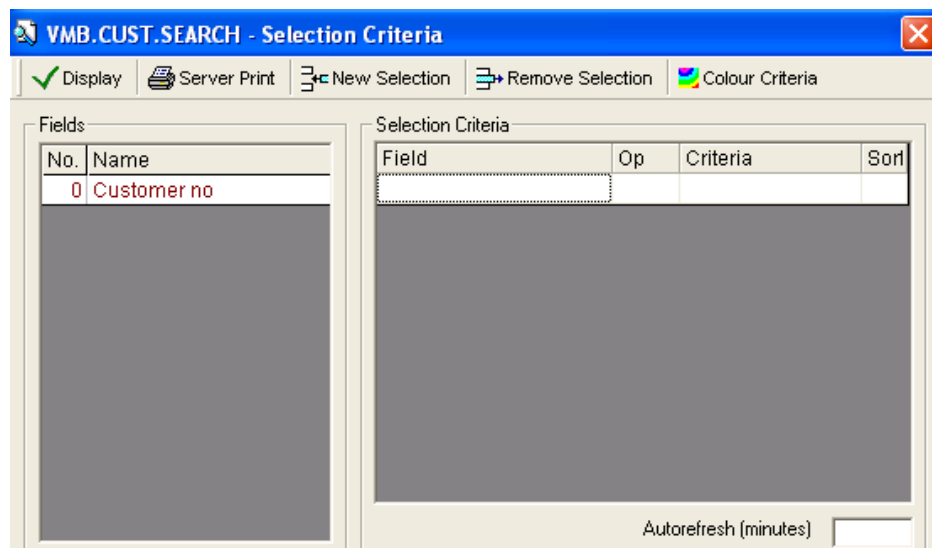
Vấn tin thông tin KH

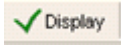
Liệt kê danh sách KH

- Truy cập menu Customer > Enquiries để vấn tin thông tin khách hàng
- GDV có thể truy vấn các enquiries sau đây:



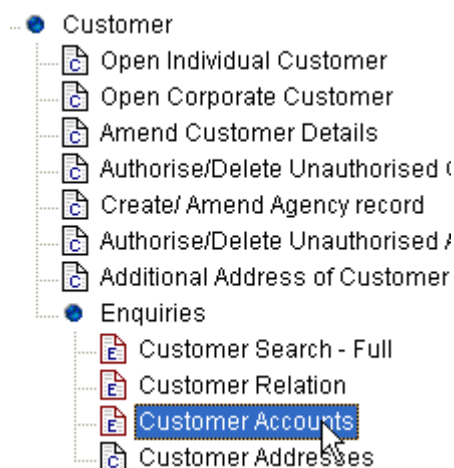
- Chọn Customer Search – Full, màn hình truy vấn xuất hiện



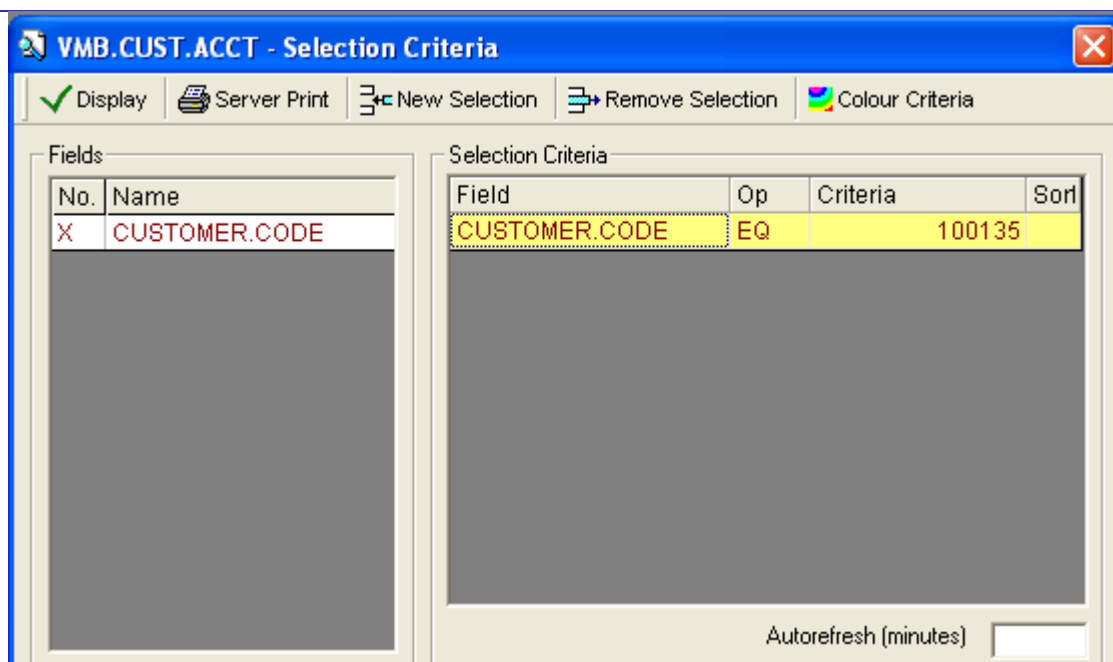
- GDV có thể tìm kiếm dựa trên tiêu chí Mã KH (không bắt buộc) rồi chọn  hoặc nhấn F5 để hiển thị danh sách các KH

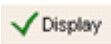
CUSTOMER Default List					
Customer No.	Mnemonic	Customer shortname	Account Officer	Nationality	Resi
100300	A123	ASDAS	Implementation	Andorra	Urug
100424	ABBTEST	ABBTEST	Implementation	United States of America	Unite
100426	ABBTEST1	ABBTEST1	Implementation	United States of America	Unite
100903	ABC	ABC INT	THUYHOA	Vietnam	Vietr
100379	ABCD	QWEWQ	LAI CHIEN THANG - GS	Vietnam	Vietr
100862	ABCIHUONG	ABC INT HUONG	Implementation	United States of America	Vietr
100840	ABCINT	ABC INTERNATIONAL	Moonlight	United Arab Emirates	Arme
100084	ABCINTD	ABC-DUYEN	VO HUYNH THANH DUYEN	Vietnam	Vietr
100847	ABCINTHUY	ABC INT - HUY	Implementation	Vietnam	Vietr
100849	ABCINTTUNG	ABC INT - TUNG	Implementation	Vietnam	Vietr
100870	ABCLHUONG	ABC LMT HUONG	LE THU TRANG	United States of America	Vietr
100881	ABCLT	ABC LTD	Implementation	Vietnam	Vietr
100858	ABCLTD	ABC LIMIT CO.LTD	HOANG THU HUONG	Antigua And Barbuda	Angu
100887	ABCLTDHUY	ABC LTD - HUY	Implementation	Vietnam	Vietr
100850	ABCNLA	ABC INT NHAMANH	NHAMLANANH	Morocco	Morc
100863	ABCTRANG	ABC INT	LE THU TRANG	Vietnam	Vietr
100299	ACC123	kokila shanmugam	Implementation	Vietnam	Unite
100788	ACER	ACER VN	KIM DUNG	Vietnam	Vietr
100369	ADDD	DFSGG	Implementation	United States of America	Unite

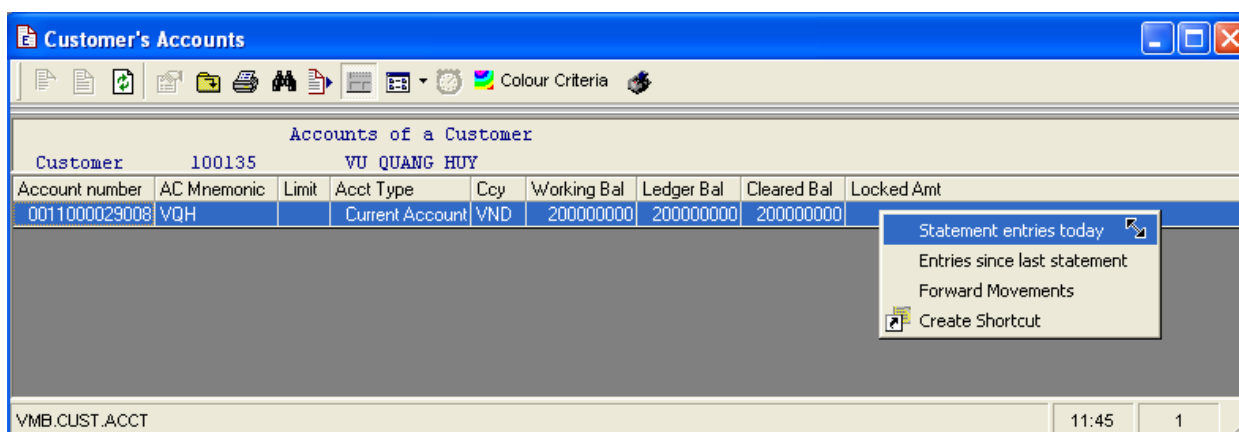
Liệt kê các tài khoản KH đã mở



- GDV được yêu cầu nhập mã KH để thực hiện truy vấn

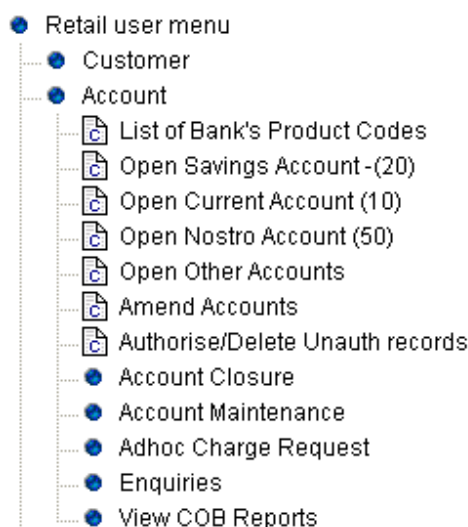


- GDV bấm  hoặc F5 để thực hiện truy vấn



NHẬP THÔNG TIN TRÊN MENU TÀI KHOẢN

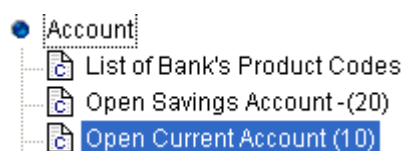
- Người sử dụng có thể truy cập tới menu Tài khoản bằng cách nhấp chuột vào **Retail user menu** -> **Account**, các menu con trong menu Tài khoản như sau:



Mở tài khoản KH

Nhập thông tin tạo mới tài khoản khách hàng

- Để mở một tài khoản thanh toán cho khách hàng, GDV có truy cập vào Account > Open Current Account:



Nếu khách hàng mở tài khoản tiết kiệm KKH, nhấp chuột vào **Open Savings Account (20)**

- o Nếu khách hàng mở tài khoản tiết kiệm KKH bằng VND, trong tab Basic Input: chọn CCY là VND
- o Nếu KH mở TKTK KKH bằng USD, trong tab Basic Input: chọn CCY là USD.

- GDV nhập thông tin cần thiết vào màn hình tài khoản và nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt

Màn hình mở tài khoản tiền gửi KKH

Account, VMB.CA.OPEN Input

001-10-00066-00-3 ... 9/4

*** Current a/c Opening ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer Id 100153 ... CONG TY TNHH SONG HONG

2 Product Code 1-001 ... Current Accounts

6 Mnemonic

8 Currency VND ... Vietnam Dong

3 Account Name TKTT CTY TNHH SONG HONG

5 Short Name TKTT CTY TNHH SONG HONG

Other Details

11 Account Officer 1 ... Implementation

12.1 Other Officer

Joint Holder Details

105.1 Joint Holder Id

106.1 Jt Rel Code

107.1.1 Relation Notes

Ý nghĩa các trường:

Mã TK tự động tăng theo quy tắc như sau: Brand Code – Product Code – Sequence – Base account – Check digit

Mã chi nhánh – mã sản phẩm – Số tự động tăng – TK cơ sở - Mã kiểm tra

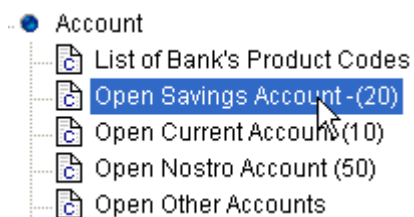
Ví dụ: 001-10-00499-00-7

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
Basic Details				
1.	Customer Id	M	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + số ĐKKD/ SỐ ĐKKD	
2.	Product Code	M	Chỉ ra mã phân loại cho tài khoản	Lấy giá trị từ bảng Category
3.	Mnemonic	O	Tên gọi nhớ của tài khoản (Mnemonic) đưa ra một phương pháp khác để tham chiếu đến tài khoản 4-10 ký tự (chữ in hoa)	
4.	Currency	M	Loại tiền của tài khoản	Lấy giá trị từ bảng Currency
5.	Account Name	O	Xác minh tên tài khoản 3-35 ký tự	
6.	Short name	O	Tên viết tắt của TK	

Other Details				
7.	Account officer	O	Nhân viên chính chịu trách nhiệm quản lý tài khoản 1 - 4 ký tự	Lấy giá trị từ bảng DEPT.ACCT.OF FICER
8.	Other officer	O	nhân viên quản lý tài khoản khác 1 - 4 ký tự	Lấy giá trị từ bảng DEPT.ACCT.OF FICER
Joint holder Details				
9.	Joint holder ID	O	Mã khách hàng đồng sở hữu tài khoản, phải là một mã khách hàng tồn tại trong hệ thống	Mã KH
10.	Jt Rel Code	O	Mã chỉ ra mối quan hệ giữa khách hàng đồng chủ sở hữu	Lấy giá trị từ bảng Relation
11.	Relaiton notes	O	Những chú thích về mối quan hệ. Trường này có thể chứa bất kỳ thông tin tư liệu gắn với đồng chủ sở hữu	

Màn hình mở tài khoản tiết kiệm KKH

- Truy cập menu Account > Open Savings Account (20)



- Nhập thông tin vào tab Basic Input

Account,VMB.SB.FCY Input

001-20-00386-00-4

...

a/1

*** Savings a/c Opening ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer Id

100622

...

TRAN HOANG LAN

2 Product Code

6-001

...

Savings Accounts

6 Mnemonic

TKTKLAN

8 Currency

VND

...

Vietnam Dong

3 Account Name

TK TK KKH HOANG LAN

5 Short Name

TKTK KKH LAN

76 Passbook

Y

Other Details

11 Account Officer

68

...

MAI THUY TRANG

12.1 Other Officer

...

Joint Holder Details

105.1 Joint Holder Id

...

106.1 Jt Rel Code

...

107.1.1 Relation Notes

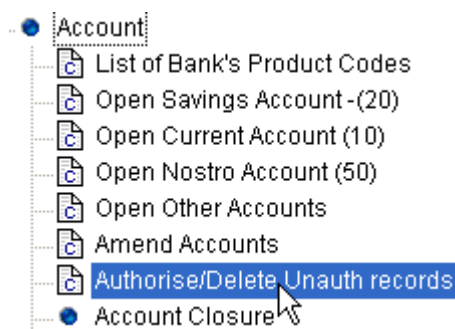
- GDV nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường :

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
Basic Details				
1.	Customer Id	M	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	
2.	Product Code	M	Chỉ ra mã phân loại cho tài khoản	6001
3.	Mnemonic	O	Tên gọi nhớ của tài khoản (Mnemonic) đưa ra một phương pháp khác để tham chiếu đến tài khoản 4-10 ký tự (chữ in hoa)	
4.	Currency	M	Loại tiền của tài khoản	Lấy từ bảng Currency
5.	Account Name	O	Xác minh tên tài khoản 3-35 ký tự	
6.	Short name	O	Tên viết tắt của TK	

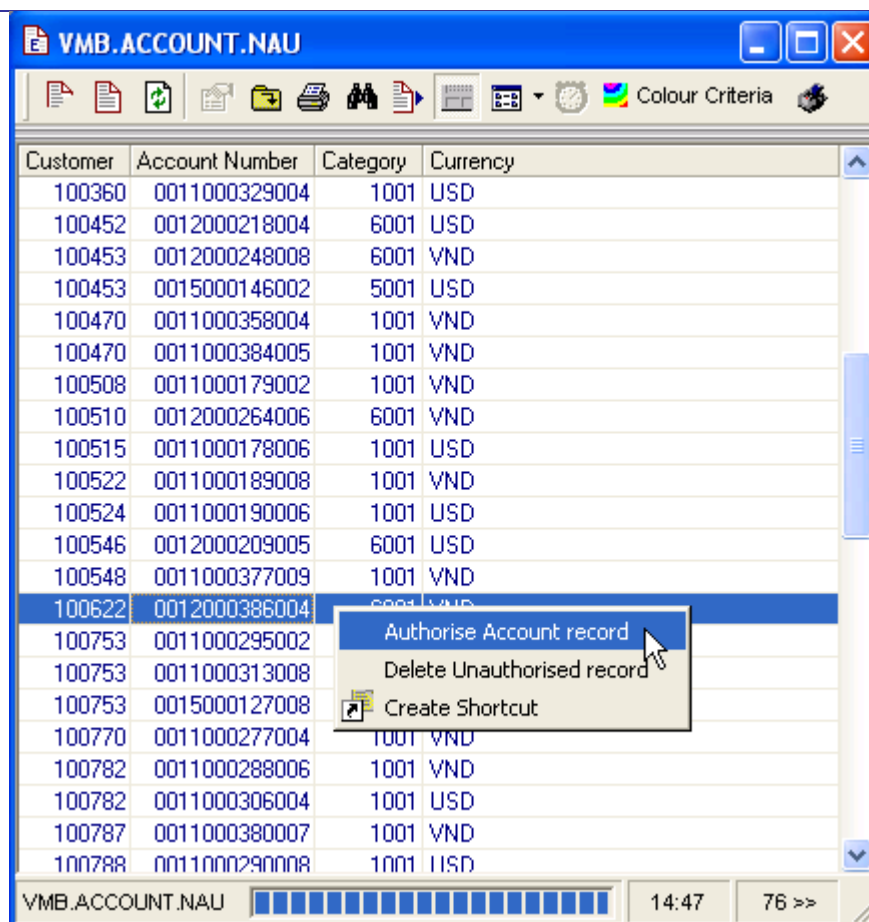
7.	Passbook	O	Chỉ ra xem TK có in sổ tiết kiệm hay không	Y/N
Other Details				
8.	Account officer	O	Nhân viên chính chịu trách nhiệm quản lý tài khoản 1 - 4 ký tự	Lấy giá trị từ bảng DEPT.ACC T.OFFICER
9.	Other officer	O	nhân viên quản lý tài khoản khác 1 - 4 ký tự	Lấy giá trị từ bảng DEPT.ACC T.OFFICER
Joint holder Details				
10.	Joint holder ID	O	Mã khách hàng đồng sở hữu tài khoản, phải là một mã khách hàng tồn tại trong hệ thống	Mã KH
11.	Jt Rel Code	O	Mã chỉ ra mối quan hệ giữa khách hàng đồng chủ sở hữu	Lấy giá trị từ bảng Relation
12.	Relaiton notes	O	Những chú thích về mối quan hệ. Trường này có thể chứa bất kỳ thông tin tư liệu gắn với đồng chủ sở hữu	

Phê duyệt TK KKH

- Truy cập menu Account -> Authorise/Delete Unauth records



- Hiện thị danh sách các bản ghi chờ phê duyệt



VMB.ACCOUNT.NAU

Customer	Account Number	Category	Currency
100360	0011000329004	1001	USD
100452	0012000218004	6001	USD
100453	0012000248008	6001	VND
100453	0015000146002	5001	USD
100470	0011000358004	1001	VND
100470	0011000384005	1001	VND
100508	0011000179002	1001	VND
100510	0012000264006	6001	VND
100515	0011000178006	1001	USD
100522	0011000189008	1001	VND
100524	0011000190006	1001	USD
100546	0012000209005	6001	USD
100548	0011000377009	1001	VND
100622	0012000386004	1001	USD
100753	0011000295002	1001	VND
100753	0011000313008	1001	VND
100753	0015000127008	1001	VND
100770	0011000277004	1001	VND
100782	0011000288006	1001	VND
100782	0011000306004	1001	USD
100787	0011000380007	1001	VND
100788	0011000290008	1001	USD

VMB.ACCOUNT.NAU 14:47 76 >>

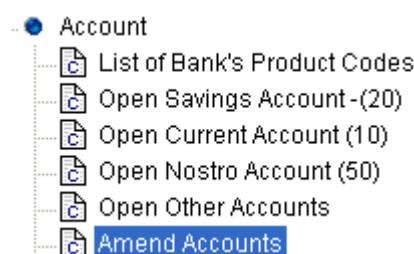
- Chọn Authorise Account record để phê duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa bản ghi.

- KSV kiểm tra lại thông tin GDV đã nhập, rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Sửa thông tin TK

Sửa thông tin TK

- Chỉ cập nhật hoặc thay đổi một số thông tin nhất định trong hồ sơ tài khoản khách hàng
- Những thông tin không được phép thay đổi sẽ được mặc định và đặt ở chế độ chữ chìm
- Truy cập menu Account > Amend Accounts:



- Màn hình Amend hiển thị, sửa thông tin cần thiết rồi nhấn  hoặc F5 để chờ phê duyệt

Account,VMB.AMEND.OTHERS Input

001-10-00392-00-8 TO BICH NGOC

*** Amend Accounts ***

Main Screen | Audit Details | Full View

1 Customer Id 100836 TO BICH NGOC

2 Product Code 1-001 Current Accounts

6 Mnemonic NGOCTB

8 Currency EUR Euro

3 Account Name TO BICH NGOC

5 Short Name TO BICH NGOC

OTHER DETAILS

11 Account Officer 1 Implementation

12.1 Other Officer

14 Reconcile Acct

111 External Ac No

112 Recon Tolerance

JOINT HOLDER DETAILS

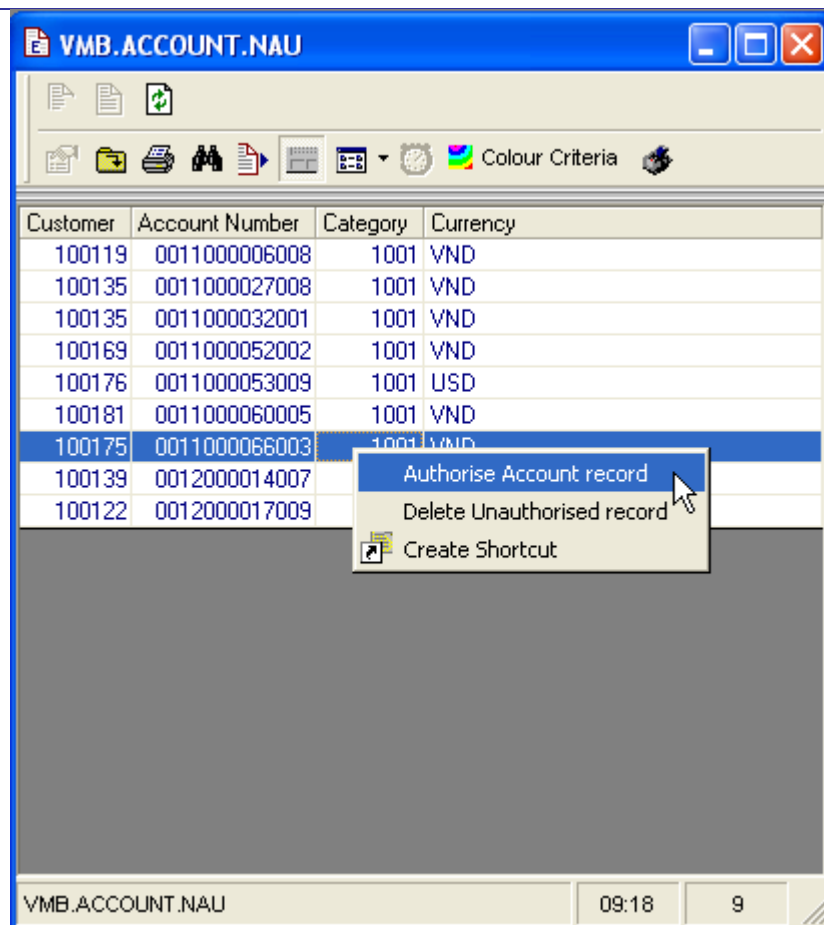
105.1 Joint Holder Id

106.1 Jt Rel Code

107.1.1 Relation Notes

Phê duyệt sửa thông tin TK

- Thực hiện tương tự 5.1.2.



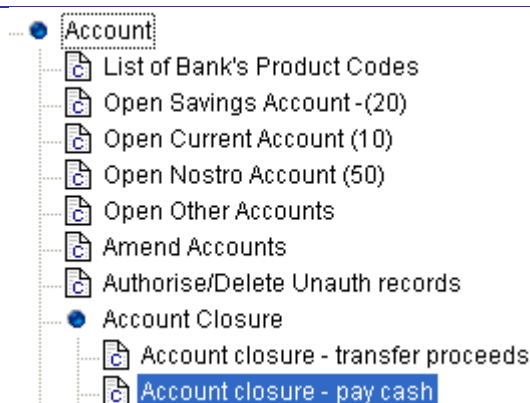
Tắt toán TK

- Khi một tài khoản được đánh dấu để đóng, bất kỳ một bút toán nào thực hiện vào tài khoản sẽ yêu cầu có phê duyệt và một khi tài khoản đã bị đóng, nó sẽ được chuyển từ file lưu giữ tài khoản (ACCOUNT) sang file History (ACCOUNT\$HIS).
- KH có thể tắt toán TK lấy tiền mặt, hoặc chuyển khoản.

Nhập thông tin liên quan đến việc tắt toán tài khoản và chi trả bằng tiền mặt

Tắt toán tài khoản chi tiền mặt

- GDV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Closure



- Nhập số tài khoản cần tắt toán, màn hình tắt toán hiển thị

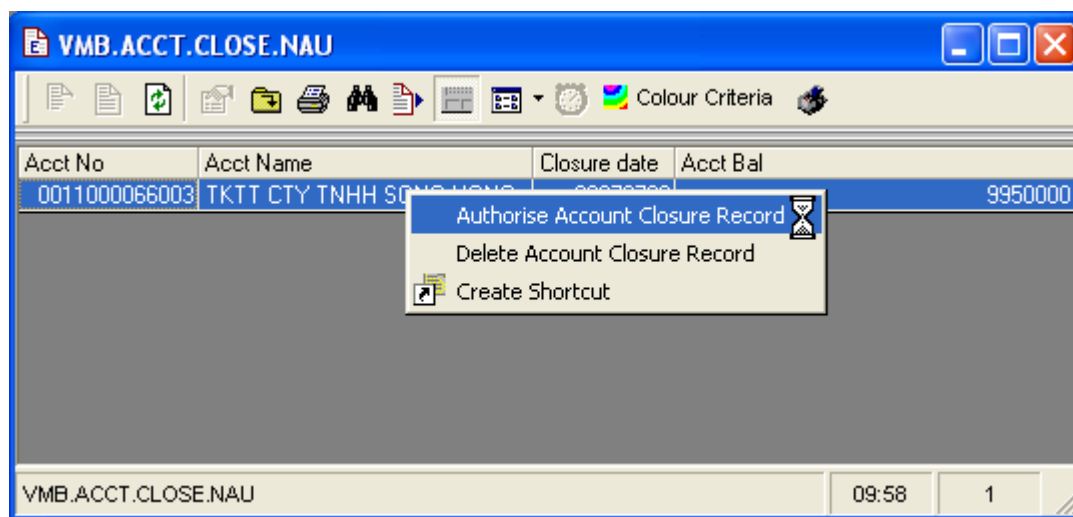
- Nhập thông tin cần thiết vào màn hình tắt toán
- Số tiền phí không cần nhập. Sau khi chọn loại phí, hệ thống sẽ tự động hiển thị số tiền phí
- Sau khi nhập thông tin về ngày tắt toán và loại phí tắt toán, hệ thống sẽ hiển thị các thông tin về số tiền phí phải nộp và số tiền còn lại mà khách hàng nhận được.
- Nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt

Phê duyệt tắt toán tài khoản chi tiền mặt

- Truy cập menu Account > Account Closure > Authorise/Delete Account Closure

- Account Closure
 - Account closure - transfer proceeds
 - Account closure - pay cash
 - Authorise/Delete Account Closure
 - Authorise/Delete the Account Closure Record
- Account Maintenance

- Hiện thị danh sách các tài khoản tắt toán đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Account Closure Record để thực hiện phê duyệt

ACCT.CLOSURE.VMB.AUTH Authorise

001-10-00066-00-3 TKTT CTY TNHH SONG HONG

*** Account Closure Authorisation ***

Basic Input | Audit Details | Full View

16 Account Currency	VND	Vietnam Dong
34 Online Closure (Y/N)	Y	
1 Closure Date	03 JUL 2007	
17 Credit Account	VND1000100010001	CASH TILL 0001
23 Posting Restrict	90	Automatic Closing
32 Capitalise Interest	YES	

Charge Details

27 Charge Type	ACCTCLOSE
28 Charge Amount	50,000

Balance Details

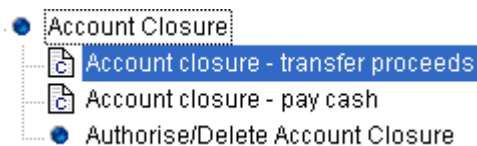
4 Online Ledger Bal	10,000,000
5 Online Cleared Bal	10,000,000
8 Credit Interest	
9 Debit Interest	

- KSV kiểm tra lại thông tin tắt toán rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Nhập thông tin liên quan đến việc tắt toán tài khoản và chi trả bằng chuyển khoản

Tắt toán tài khoản chi trả bằng chuyển khoản

- GDV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Closure -> Account Closure – transfer proceeds

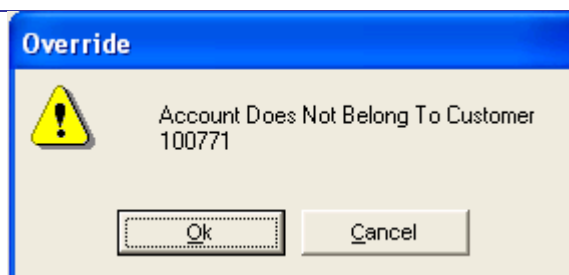


- Nhập số tài khoản cần tắt toán rồi nhấn Enter, màn hình tắt toán hiển thị

 A screenshot of a software window titled 'ACCT.CLOSURE,Vmb Input'. The window contains the following fields and sections:

- Account Number: 001-10-00291-00-7
- Account Name: TO LAN PHUONG
- Section: *** Close Account : Transfer proceeds ***
- Tabs: Basic Input (selected), Audit Details, Full View
- 1 Closure Date: 08 JAN 2007
- 16 Account currency: VND Vietnam Dong
- 17 Credit Account: 0011000065007 VND - TRANGMT
- Section: CHARGE DETAILS
- 27 Charge Type: ACCTCLOSE
- 28 Charge Amount: 50,000
- Section: BALANCE DETAILS
- 4 Online Ledger Bal
- 5 Online Cleared Bal
- 8 Credit Interest
- 9 Debit Interest

- Nhập thông tin cần thiết vào màn hình và nhấn  hoặc F5 để yêu cầu KSV phê duyệt
- Nếu tài khoản ghi có nhập vào không phải là TK của KH hệ thống sẽ sinh ra override để thông báo:

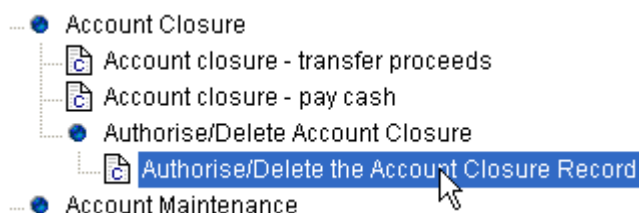


- Ý nghĩa các trường:

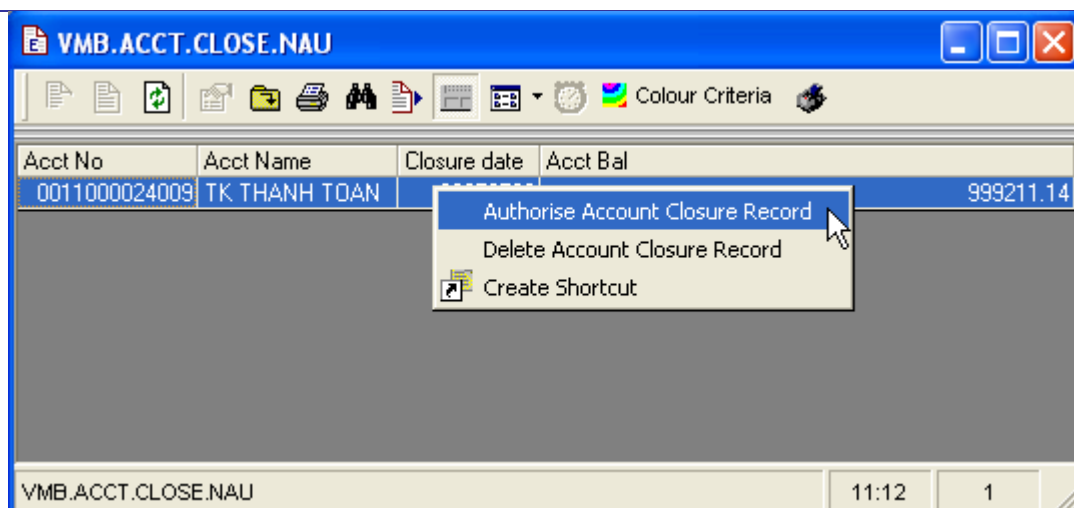
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Closure Date	O	Ngày tắt toán	Chỉ có thể là ngày hiện tại của HT
2.	Account currency	-	Loại tiền tệ của TK	Không nhập
3.	Credit Account	M	TK chỉ định thanh toán	Current account hoặc working account
4.	Charge Type	O	Loại phí	Đóng TK
5.	Charge Amount	-	Số tiền phí (hệ thống tự tính)	Không nhập

Phê duyệt tắt toán tài khoản

- Truy cập menu Account > Account Closure > Authorise/Delete Account Closure



- Hiển thị danh sách các tài khoản tắt toán đang chờ phê duyệt



- Thực hiện tương tự 5.3.1.2.
- KSV kiểm tra lại thông tin tắt toán rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Duy trì tài khoản

Phong tỏa số dư

Thực hiện phong tỏa số dư

- GDV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Maintenance -> Block Account để thực hiện phong tỏa số dư tài khoản



- Nhấn F3 để tạo giao dịch phong tỏa. Nhập thông tin về số tài khoản, ngày bắt đầu phong tỏa, ngày kết thúc phong tỏa và số tiền phong tỏa

Locked Events, Vmb Input

ACLK0016000040006

*** **Block Funds** ***

Block Funds | Full View

1 Account Number 001-60-00040-00-6

2 Description PHONG TOA TOAN PHAN

3 From Date 08 JAN 2007

4 To Date 02 FEB 2007

5 Locked Amount 100,000

17.1 Override

18 Record Status

19 Current No.

20.1 Inputter

21.1 Date Time

22 Authoriser

23 Company Code

- Nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Nếu số tiền phong tỏa lớn hơn số dư thực tế, hệ thống sẽ hiển thị Override message để cảnh báo cho GDV

Override

Account 0016000040006 Balance will fall below Locked 100000 from 20070108

Ok Cancel

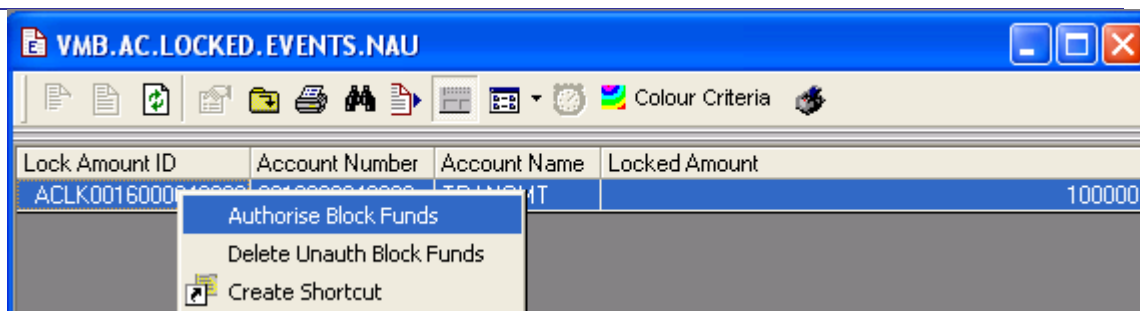
- Nhấn OK để confirm.

Phê duyệt phong tỏa số dư

- KSV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Maintenance -> Authorise/Delete Unauth Block Funds để phê duyệt phong tỏa số dư tài khoản



- Danh sách các bản ghi chờ phê duyệt:



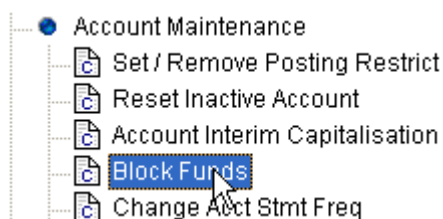
- Chọn Authorise Block Funds để phê duyệt hoặc chọn Delete Unauth Block Funds để xóa bản ghi chưa phê duyệt

Giải tỏa TK

- T24 hỗ trợ giải tỏa TK 1 phần hoặc toàn phần
- Trong đó, có thể giải tỏa trong ngày hoặc giải tỏa khác ngày. Nếu giải tỏa trong ngày thì sẽ giải tỏa toàn phần.

Trường hợp giải tỏa trong ngày

- GDV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Maintenance -> Block Account để thực hiện giải toàn số dư tài khoản



- Nhập mã phong tỏa rồi nhấn Enter.
- Nhấn Reverse để xóa file trong Live File.

Trường hợp giải tỏa khác ngày

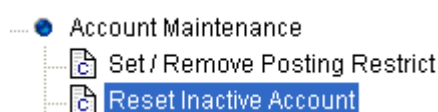
Khi thực hiện phong tỏa tài khoản, GDV cần nhập ngày giải tỏa vào trường “end date”, sau khi chạy cuối ngày tài khoản sẽ tự động giải tỏa.

Kích hoạt TK ngủ

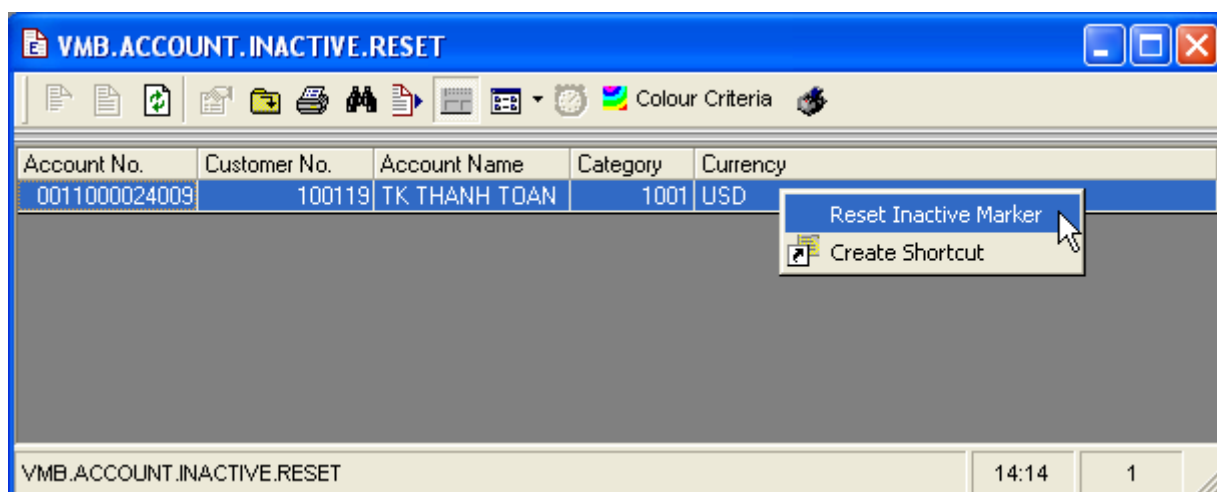
Đối với những tài khoản không có giao dịch sau 6 tháng (trừ các giao dịch hạch toán lãi của ngân hàng) trạng thái của tài khoản sẽ chuyển từ active sang inactive. Trong trường hợp đó, khi muốn thực hiện giao dịch đối với tài khoản, GDV phải kích hoạt lại tài khoản thì mới thực hiện được giao dịch. Thao tác thực hiện như sau:

Nhập thông tin kích hoạt tài khoản ngủ

- GDV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Maintenance -> Reset Inactive Account



- Hệ thống hiển thị danh sách các TK ngủ. Chọn Reset Inactive Marker để kích hoạt TK.



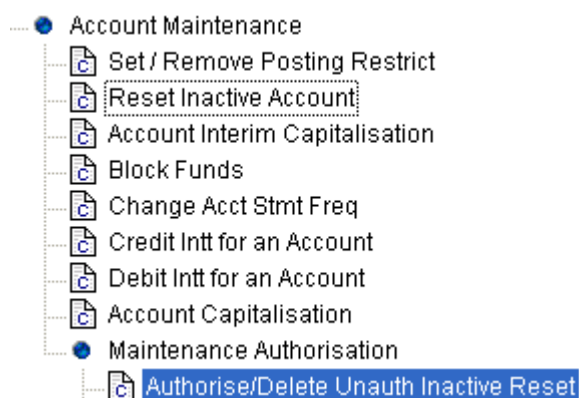
- Trường Reset Date sẽ lấy ngày hiện tại của hệ thống



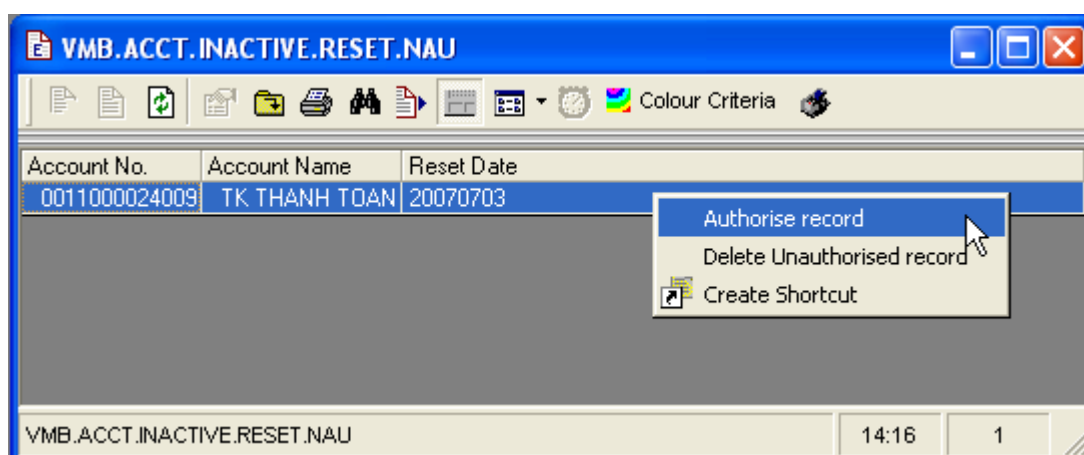
- Nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt

Phê duyệt giao dịch kích hoạt TK ngủ

- KSV truy cập menu Retail user menu -> Account -> Account Maintenance -> Maintenance Authorisation -> Authorise / Delete Unauth Inactive Reset



- Hệ thống hiển thị danh sách các TK đang chờ phê duyệt kích hoạt



- Chọn Authorise record để phê duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa giao dịch kích hoạt TK ngủ.

Field	Value
1 Reset Date	03 JUL 2007
2 Record Status	INAU INPUT Unauthorised
3 Curr No	1
4 1 Inputter	168_SIT05
5 1 Date Time	16 JUL 07 14:12
7 Co Code	VN-001-0001 AN BINH BANK
8 Dept Code	1

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm hoặc F5 để phê duyệt.

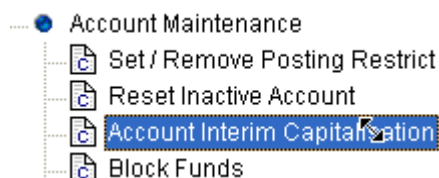
Hạch toán lãi tạm thời vào tài khoản

Chức năng này được sử dụng cho phép hạch toán lãi tạm thời vào tài khoản mà không ảnh hưởng đến chu kỳ hạch toán thông thường. Ví dụ, lãi vẫn được hạch toán vào cuối tháng (nếu theo chu kỳ ứng dụng thông thường) mặc dù việc hạch toán tạm thời vào tài khoản là ngày 15 của tháng

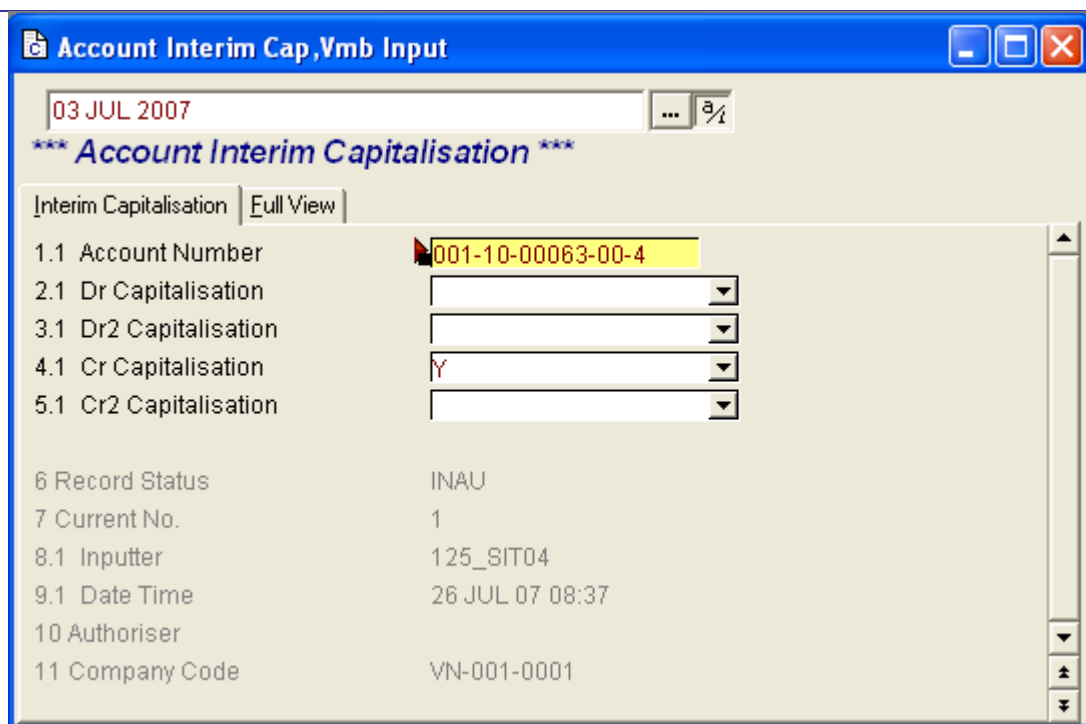
Các ứng dụng tạm thời yêu cầu được xử lý trong khi chạy cuối ngày vào ngày đã được chỉ định và lãi sẽ được hạch toán vào ngày tiếp theo.

Hạch toán lãi tạm thời

- Truy cập menu Account Maintenance > Account Interim Capitalisation



- Nhập ngày giao dịch rồi nhấn Enter để thực hiện giao dịch



03 JUL 2007

*** Account Interim Capitalisation ***

Interim Capitalisation | Full View

1.1 Account Number 001-10-00063-00-4

2.1 Dr Capitalisation

3.1 Dr2 Capitalisation

4.1 Cr Capitalisation Y

5.1 Cr2 Capitalisation

6 Record Status INAU

7 Current No. 1

8.1 Inputter 125_SIT04

9.1 Date Time 26 JUL 07 08:37

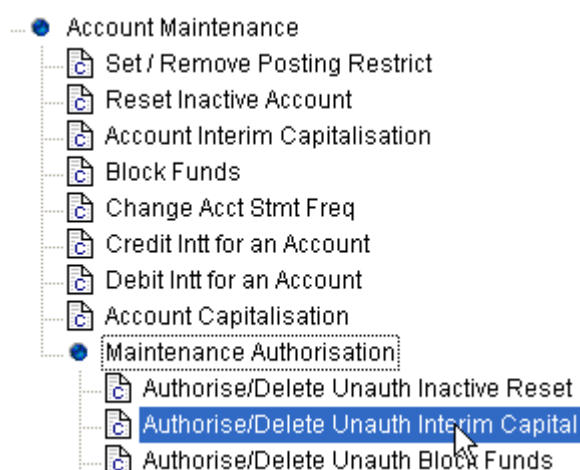
10 Authoriser

11 Company Code VN-001-0001

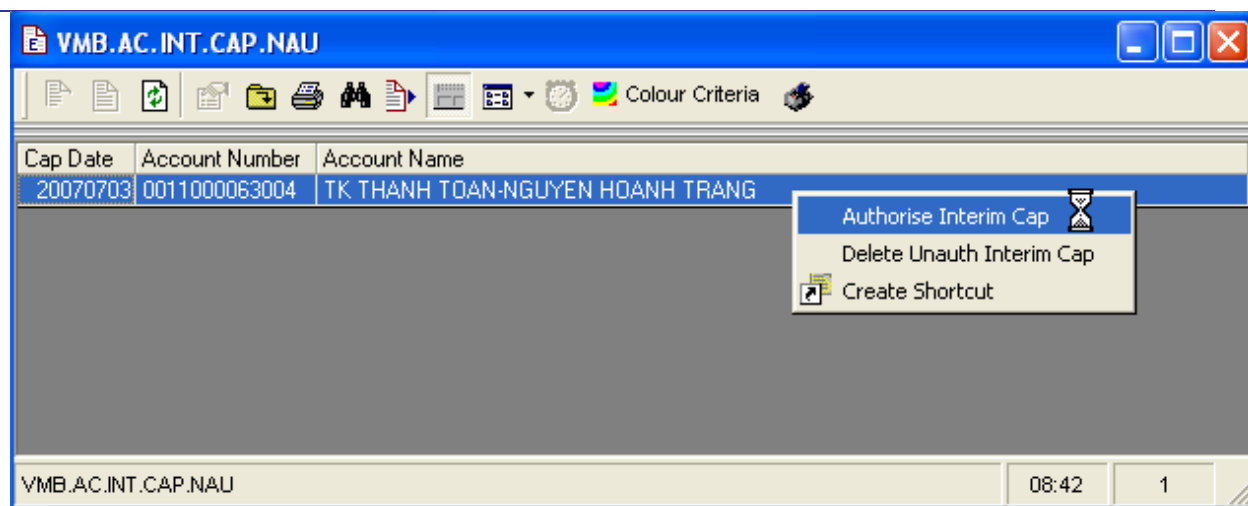
- Nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt hạch toán lãi tạm thời

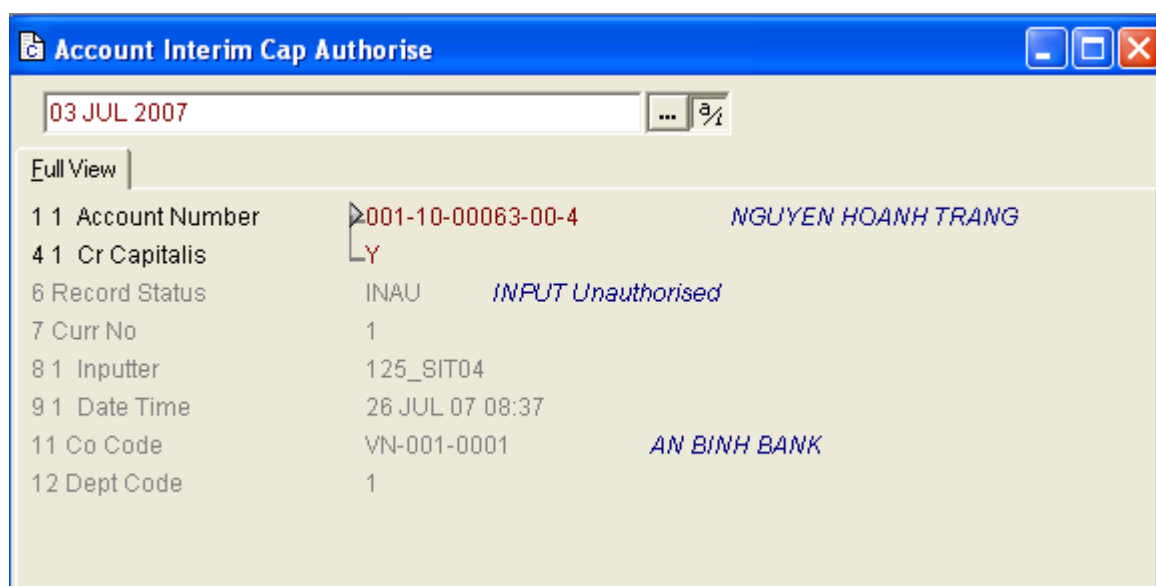
- Truy cập menu Account Maintenance > Maintenance Authorisation > Authorise/Delete unauth Interim Capital



- Hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch hạch toán lãi tạm thời đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Interim Cap để thực hiện phê duyệt



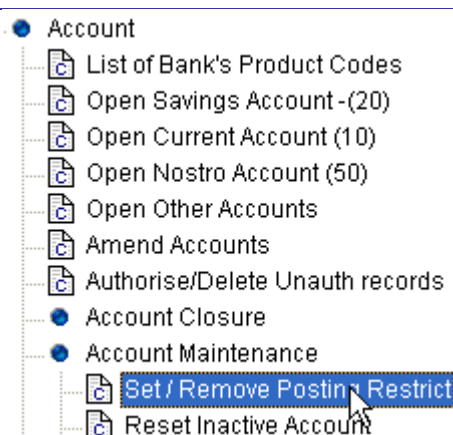
- KSV kiểm tra lại thông tin hạch toán lãi tạm thời rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Thiết lập/xóa việc hạn chế hạch toán

- Việc hạn chế hạch toán có thể được yêu cầu kèm theo cho một bản ghi tài khoản. Dựa trên hạn chế hạch toán này, việc hạn chế có thể là chỉ ghi nợ, hoặc ghi có hoặc cả hai bút toán. Sau một thời gian nhất định, việc hạn chế này có thể được xóa. Việc phiên bản này được sử dụng là tự phê duyệt và do đó không có menu phê duyệt riêng lẻ được đưa ra.

Nhập giao dịch thiết lập/hạn chế hạch toán

- Truy cập menu Account > Account Maintenance > Set/Remove Posting Restrict



- Hệ thống hiển thị danh sách các tài khoản có trong hệ thống

Set/Remove Posting Restrict

Account No	Customer	Product	Short Name	Acct Officer	Posting Restrict
0011000020003	111111	1001	CURR ACCT	Implementation	
0011000034004	100149	1001	CONG TY TNHH ABC		
0011000037003	100169	1001	VIETLE		
0011000039006	111111	1001	TK CUA HUYEN		
0011000040004	100135	1001	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH	Implementation	
0011000041008	100175	1001	VU NGOC HOA	VINH NGUYEN HUY	
0011000042007	100177	1001	EVN	LUONG THU HOA	
0011000047009	100176	1001	CATSON	LUONG THU HOA	
0011000056008	368555	1001	TKTT NGOC THANH	Implementation	
0011000059007	100179	1001	THANH TOAN	LE THANH CUONG	
0011000063004	100181	1001	TK THANH TOAN-NGUYEN HOANH TRANG	Implementation	
0011000065007	123	1001	VINH	Implementation	
0012000009006	100119	6001	CONG TY CP TIN HOC FIBI	Implementation	
0012000011008	111111	6001	SAVING ACCOUNT	Implementation	
0015000003007	100109	5001	SBV	Implementation	
0015000005007	100128	5001	EXIMBANK	Implementation	
0015000018004	100134	5001	CITIBANK	Implementation	
0015000021005	100109	5002	STATE BANK OF VIETNAM	Implementation	
0015000024004	100168	5001	WACHOVIA	Implementation	
0015000025008	100161	5001	CITIBANK	Implementation	

VMB.SET.POST.RESTRICT 08:48 31

- Chọn Set/Remove Posting Restrict để thực hiện thiết lập/xóa việc hạn chế hạch toán

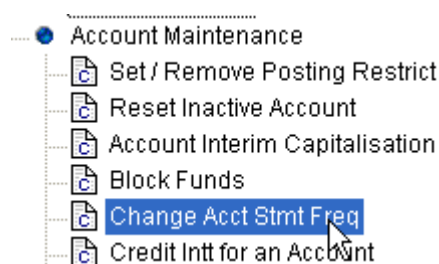
- GDV nhập Posting Restrict rồi bấm  hoặc F5 để duyệt.

Thay đổi tần suất sao kê tài khoản

- Tần suất tạo sao kê cho các tài khoản được phân loại khác nhau và được định rõ trong bảng tham số có liên quan. Người dùng muốn thay đổi tần suất này, có thể thực hiện như sau :

Nhập giao dịch thay đổi tần suất sao kê TK

- GDV truy cập vào menu Account Maintenance > Change Acct Stmt Freq



- Nhập số TK cần thay đổi tần suất sao kê rồi nhấn Enter

Account Statement, Vmb Input

001-10-00041-00-8 VU NGOC HOA

*** Account Statement ***

Basic Input | Additional Stmt | Delivery Dets | Audit Details | Full View

8 Account Currency VND Vietnam Dong

4 Descript Statement NO

5 Int Closing Advice Y

MAIN STATEMENT DETAILS

1.1 Statement-1 Freq 03 AUG 2007 M0103

2 Special Stmt-1 Freq 15 JUL 2007

3 If No Movement Y

9 Last Stmt-1 Date

10 Last Stmt Balance 940

11 Last Stmt-1 No 941

12.1 Swift Stmt-1 Type 950

- Trong tab Basic Input, GDV thay đổi tần suất trong trường Special Stmt-1 Freq, ... GDV có thể nhập các thông tin thêm về sao kê trong tab Additional Stmt và Delivery Dets.

Account Statement, Vmb Input

001-10-00041-00-8 VU NGOC HOA

*** Account Statement ***

Basic Input | Additional Stmt | Delivery Dets | Audit Details | Full View

Additional Statement Details

13.1.1 Statement-2 Freq

14.1 Frequency No

15.1 Special Stmt-2 Freq

16.1 If No Mvmt Freq-2

17.1 Last Stmt-2 Date

18.1 Last Stmt Balance

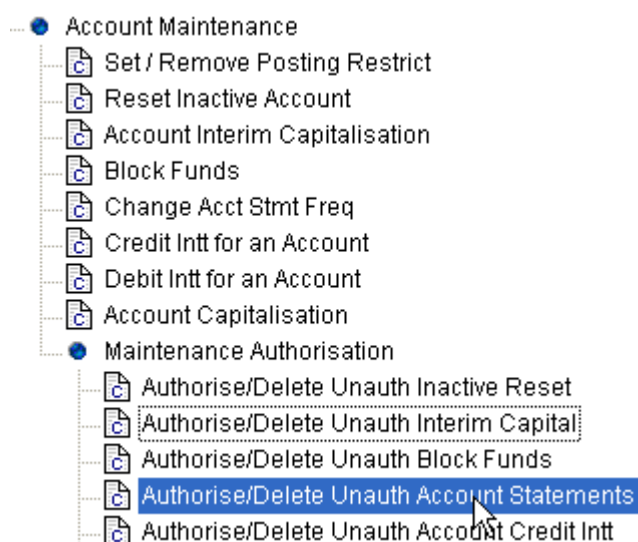
19.1 Last Stmt-2 No

20.1.1 Swift Stmt-2 Type

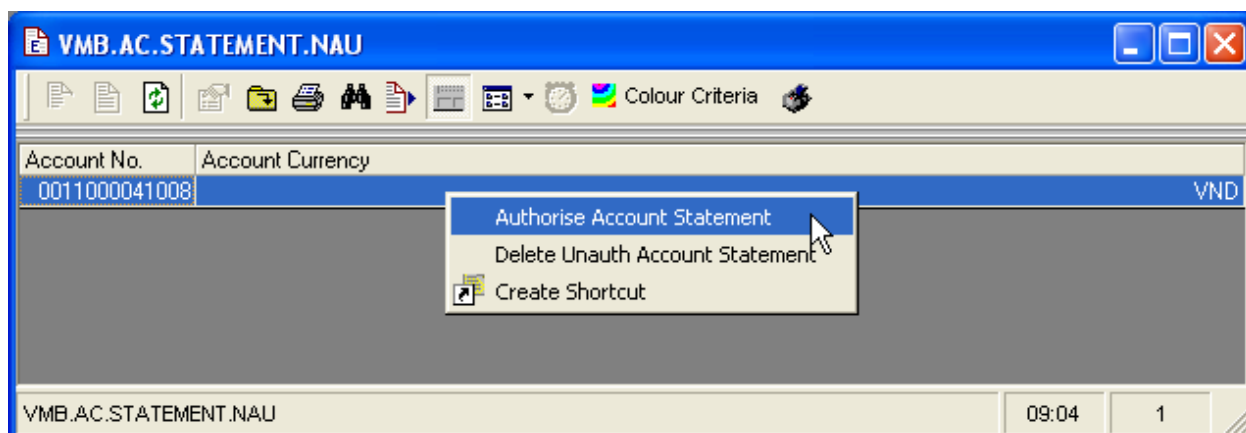
- GDV nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt giao dịch thay đổi tần suất sao kê TK

- Truy cập menu Account Maintenance > Maintenance Authorisation > Authorise/Delete Unauth Account Statements



- Hệ thống hiển thị danh sách các TK thay đổi tần suất sao kê đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Account Statement để thực hiện phê duyệt

Account Statement, Mb Authorise

001-10-00041-00-8 ... 3/4 VU NGOC HOA

*** Account Statement ***

Basic Input | Additional Stmt | Delivery Dets | Audit Details | Full View

8 Account Currency VND Vietnam Dong

4 Descript Statement NO

5 Int Closing Advice Y

Main Statement Details

1.1 Statement-1 Freq 03 AUG 2007 M0103

2 Special Stmt-1 Freq 15 JUL 2007

3 If No Movement Y

9 Last Stmt-1 Date

10 Last Stmt Balance

11 Last Stmt-1 No

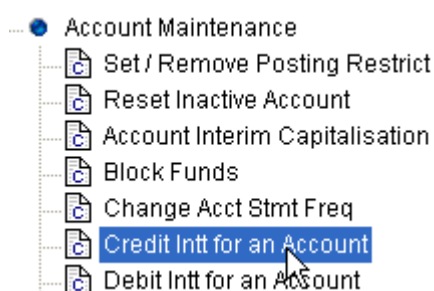
12.1 Swift Stmt-1 Type

- KSV kiểm tra lại thông tin thay đổi tần suất sao kê rồi bấm hoặc F5 để phê duyệt.

Trả lãi cho một tài khoản

Nhập giao dịch trả lãi cho một tài khoản

- Truy cập menu Account Maintenance > Credit Intt for an Account



- Nhập số TK cần thực hiện trả lãi. TK này phải là TK thanh toán (current account). GDV nhập thông tin vào 2 tab Basic Input và Addition Intt Dets.

Account Credit Interest,Vmb Input

001-10-00034-00-4 - 03 JUL 2007

...

CONG TY TNHH ABC

*** Credit Interest for an Account ***

Basic Input

Addition Intt Dets

Audit Details

Full View

1 Intt Day Basis

B

366/360

2 Tax Key

MAIN INTEREST DETAILS

3 Credit Bal Type

DAILY

4 Calculation Type

5 Min Credit Bal

7.1 Basic Rate Key

8.1 Fixed Interest

9.1 Spread Operand

10.1 Max Intt Rate

11.1 Intt Spread

12.1 Slab Amount

OTHER DETAILS

27 Min Bal Start Day

28 Min Bal End Day

29 A/c Open Month

34 A/c Closure Month

35 Min Intt Amt

36 Min Intt Waive

39 Zero Int Bal

40 Zero Int Waive

Account Credit Interest, Vmb Input

001-10-00034-00-4 - 03 JUL 2007 ... **CONG TY TNHH ABC**

*** **Additional Interest** ***

Basic Input | Addition Intt Dets | Audit Details | Full View

14 Credit Bal Type

15 Calculation Type

16 Min Credit Bal

18.1 Basic Rate Key

19.1 Fixed Interest

20.1 Spread Operand

21.1 Max Intt Rate

22.1 Intt Spread

23.1 Slab Amount

Other Details

31 Min Bal Start Day

32 Min Bal End Day

33 A/c Open Month

34 A/c Closure Month

37 Min Intt Amt

38 Min Intt Waive

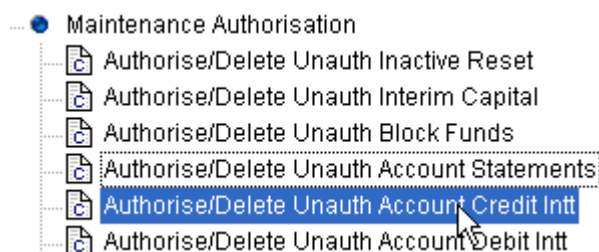
41 Zero Int Bal

42 Zero Int Waive

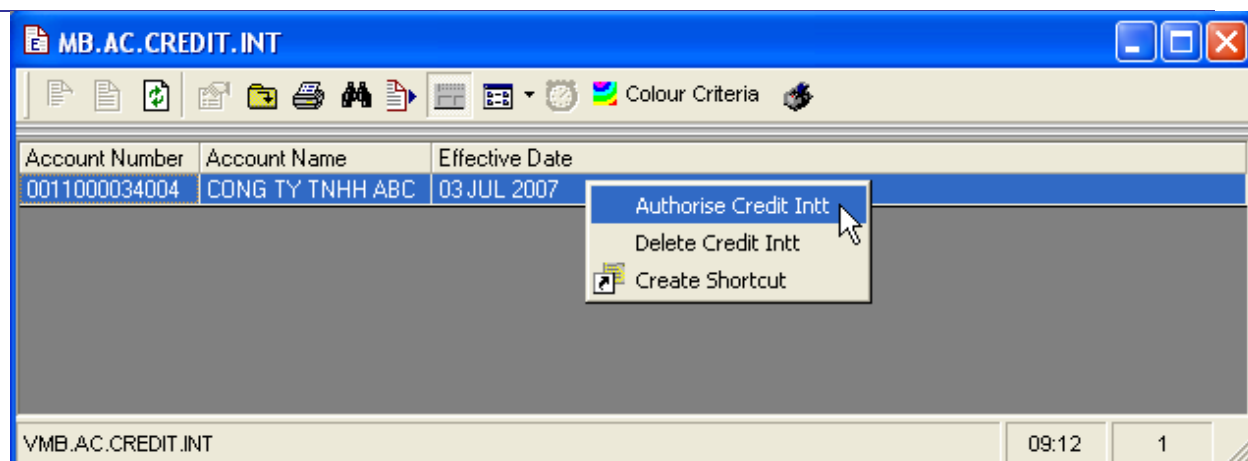
- GDV nhập các thông tin cần thiết rồi nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt giao dịch trả lãi cho một tài khoản

- Truy cập menu Maintenance Authorisation > Authorise/Delete Unauth Account Statements



- Hệ thống hiển thị danh sách các giao dịch trả lãi đang chờ phê duyệt.



- Chọn Authorise Credit Intt để phê duyệt.

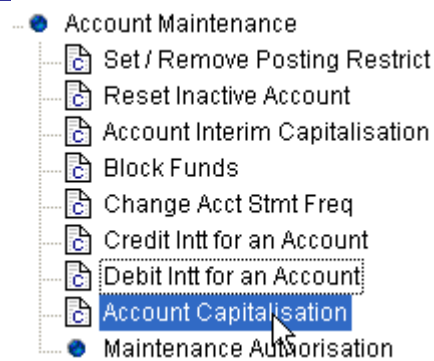


- KSV kiểm tra lại thông tin trả lãi cho một TK rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Hạch toán lãi vào gốc

Nhập giao dịch hạch toán lãi vào gốc

- Truy cập menu Account Maintenance > Account Capitalisation

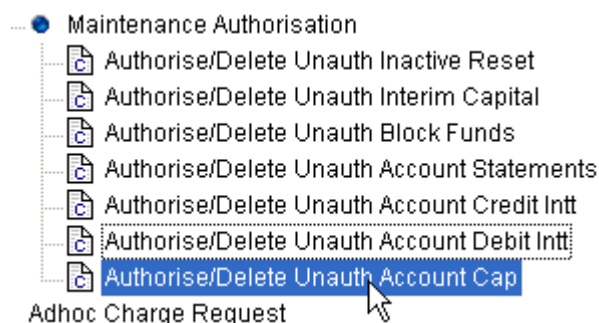


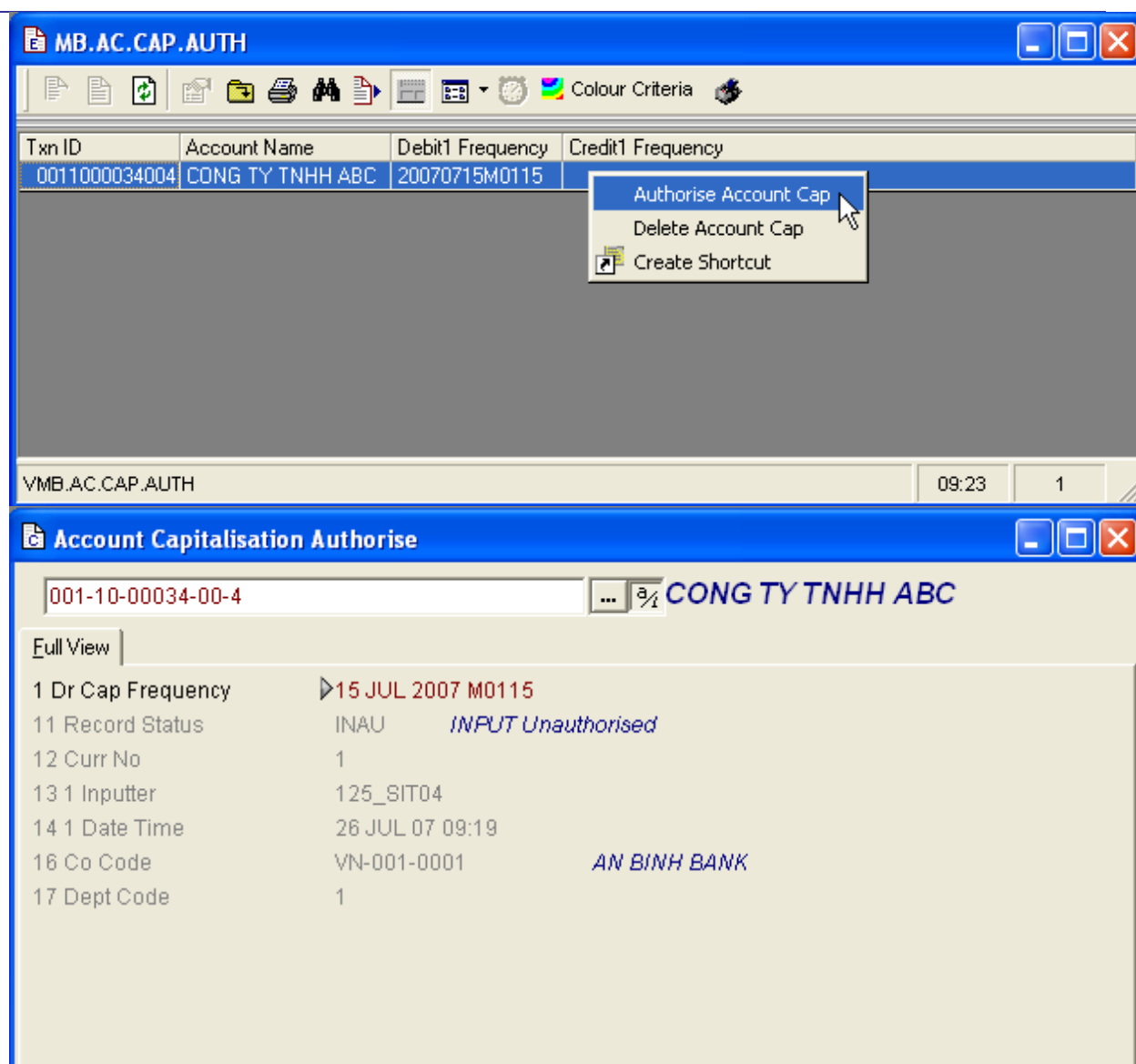
- Nhập số TK (current acct) để tạo giao dịch mới



Phê duyệt giao dịch hạch toán lãi vào gốc

- Truy cập menu Maintenance Authorisation > Authorise/Delete Unauth Account Cap





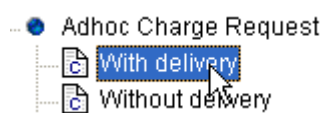
- KSV kiểm tra và duyệt

Thu phí trên tài khoản khách hàng

- Để tạo phí cho các giao dịch độc lập hoặc yêu cầu thanh toán phí, lãi và/hoặc các chi phí khác hoặc báo chủ tài khoản về việc ghi nợ/ghi có vào tài khoản, ứng dụng này sẽ hạch toán các bút toán kế toán và/hoặc tạo ra các tin điện SWIFT thích hợp

Thu phí có chuyển điện

Nhập giao dịch thu phí có chuyển điện



Account Charge Request, VMB.OTHERS Input

CHG/07184/00001

*** **Adhoc Charges with Delivery** ***

Basic Input | Delivery Dets | Audit Details | Full View

1 Request Type: CHARGE

2 Debit Account: 001-10-00020-00-3 CURRENT ACCOUNT

4 Charge Date: 03 JUL 2007

5 Charge Currency: VND Vietnam Dong

6.1 Charge Code: ADMIN

7.1 Charge Amount: 10,000

8.1.1 Tax Code

9.1.1 Tax Amount

10 Total Charge Amt: 10,000.00

22 Charge Status: TAKEN

Account Charge Request, VMB.OTHERS Input

CHG/07184/00001

*** **Delivery Related Fields** ***

Basic Input | Delivery Dets | Audit Details | Full View

12 Message Series: 1

11 Related Reference

14 Charge Detail

15.1 Extra Details

16 Ordering Inst Type

17.1 Ordering Institution

18 Acct With Type

19.1 Acct with Bank

20 Sender Details

21.1 Sender Info

23.1 Remarks

Phê duyệt giao dịch thu phí có chuyển điện

Thu phí không chuyển điện

- Yêu cầu Ad hoc Charge Request mà không phải truyền tin điện SWIFT

Nhập giao dịch thu phí không có chuyển điện

- Truy cập menu Adhoc Charge Request

- Adhoc Charge Request
 - ☐ With delivery
 - ☐ Without delivery
 - ☐ Authorise/Delete Unauth Charge Request

- Nhập STT để tạo mới giao dịch thu phí

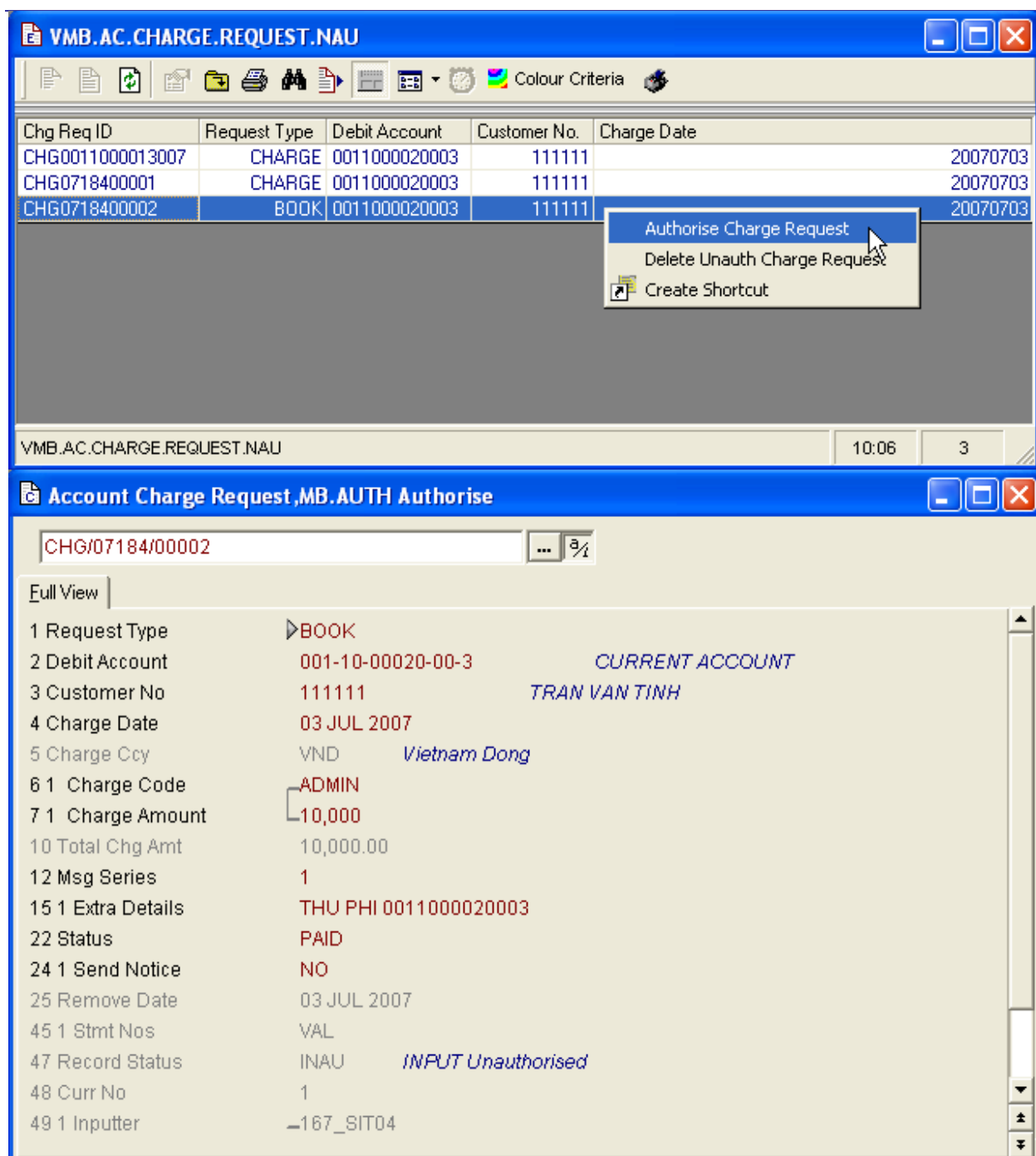
Request type : BOOK

- GDV commit để yêu cầu phê duyệt

Phê duyệt giao dịch thu phí không có chuyển điện

- Truy cập menu Adhoc Charge Request > Authorise/Delete Unauth Charge Request

- Adhoc Charge Request
 - ☐ With delivery
 - ☐ Without delivery
 - ☐ Authorise/Delete Unauth Charge Request
- Enquiries



- KSV kiểm tra thông tin và commit để phê duyệt.

NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE SẢN PHẨM CÓ KỲ HẠN

- Sản phẩm tiết kiệm:
 - Gửi bằng VND và các loại ngoại tệ khác nhau.
 - Gửi bằng ngoại tệ nhưng khi rút có thể rút bằng ngoại tệ hoặc nội tệ.
 - KH gửi trực tiếp bằng tiền mặt
 - KH gửi tiền ở chi nhánh này nhưng có thể rút tiền ở bất kỳ chi nhánh khác của ABB. Trong trường hợp này, hệ thống quản lý bằng chữ ký, sổ CMND, vân tay hoặc mã KH
 - Khi đáo hạn, nếu KH không đến lĩnh tiền, ABB sẽ nhập lãi vào gốc quay vòng chu kỳ tiếp theo cho KH với kỳ hạn tương đương hoặc kỳ hạn thấp (cao) hơn gần nhất.
 - Cơ sở tính lãi: 360 ngày/năm, 30 ngày/tháng. Lãi suất cố định.
- Sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn
 - Số dư tối thiểu của cá nhân là 100.000 VND (20 USD)
 - Số dư tối thiểu của pháp nhân là 1.000.000 VND (100 USD)
 - Sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt (UNC, UNT, Séc, ...)

Mã phân loại	Phương thức gửi	Phương thức rút	Phương thức trả lãi	Lãi nhập gốc	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Tiền tệ	Tái tục	Rút trước hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6601	1 time	MULTIPLE times	Arrear	Arrear	TK.CK H.LCK	Term savings with int paid in arrears	VND USD	YES	YES
			Monthly		TK.CK H.LHT	Term savings withn int paid monthly			NO
			Quarterly		TK.CK H.LHQ	Term savings withn int paid quarterly			NO
			Arrear		TK.NV DIENL UC	Savings of EVN ' staff	VND		YES
			Arrear		TK.NV ABB.LC K	Savings of ABB' staff with int paid in arrears	VND USD		YES
			Monthly		TK.NV ABB.L HT	Savings of ABB' staff with int paid monthly			NO

			Quarterly		TK.NV ABB.L HQ	Savings of ABB' staff with int paid in quarterly			NO
			Arrear		TK.NV ABB.BT H	Tiered savings of ABB's staff			YES
			Arrear		TK.BA CTHAN G	Tiered savings			YES
			Arrear		TK.TH UCGUI	Actual savings	VND	NO	NO
6602	1 time	MULTIPLE times	Arrear	Arrear	TG.CK H.LCK	Term deposit with int paid in arrears	VND	NO	YES
			Monthly		TG.CK H.LHT	Term deposit with int paid monthly			
			Quarterly		TG.CK H.LHQ	Term deposit with int paid quarterly			
21006	1 time	1 time	Arrear Monthly Quarterly	Arrear		Term savings with int paid in advance	VND	YES	NO
21014	1 time	1 time	Arrear			Certificate of Deposit (Named bond)	USD	NO	NO

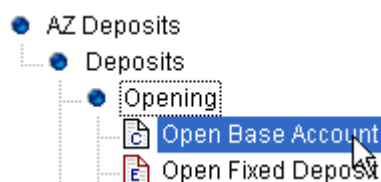
TK tiền gửi và tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ

- Thời hạn gửi theo các kỳ hạn ABB áp dụng: 1M, 2M, 3M, 6M, 9M, 10M, 11M, 12M, 13M, 15M, 18M, 24M.
- Gửi tiết kiệm hạch toán:
 - o Nợ: TK tiền mặt
 - o Có: Tiết kiệm CKH
- Rút tiết kiệm hạch toán:
 - o Nợ: TG Tiết kiệm CKH
 - o Có: tiền mặt

Mở TK lĩnh lãi cuối kỳ

Tạo TK cơ sở

- Truy cập menu Open base account



- Màn hình tạo TK hiển thị. Nhập product code rồi ấn Enter để tạo TK cơ sở

 A screenshot of a software window titled "Account, VMB.AZ Input". At the top, there is a text field containing "001-60-00127-00-4" and a button with a magnifying glass icon. Below this, the text "*** Base Account Opening ***" is displayed. There are three tabs: "Basic Input" (selected), "Audit Details", and "Full View". Under the "Basic Input" tab, there is a list of fields:

- 1 Customer Id: A text field with a red arrow icon and a button with three dots.
- 2 Product Category: A text field with a button with three dots.
- 3 Account Name: A text field.
- 5 Short Name: A text field.
- 6 Account Mnemonic: A text field.
- 8 Account Currency: A text field with a button with three dots.
- 76 Passbook: A dropdown menu.

- Nhập thông tin cho TK trong tab Basic Input

Account, VMB.AZ Input

001-60-00127-00-4

*** Base Account Opening ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer Id: 100622 TRAN HOANG LAN

2 Product Category: 6-601 Term Savings - Int in Arrears

3 Account Name: TK TK LINH LAI CUOI KY

5 Short Name: TKTK CUOI KY

6 Account Mnemonic: TKCK

8 Account Currency: VND Vietnam Dong

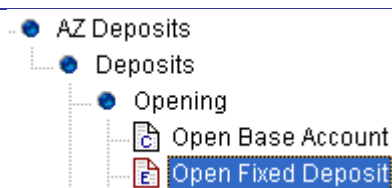
76 Passbook: Y

- Nhấn hoặc F5 để duyệt (hiện tại HT duyệt luôn)
- Ý nghĩa các trường

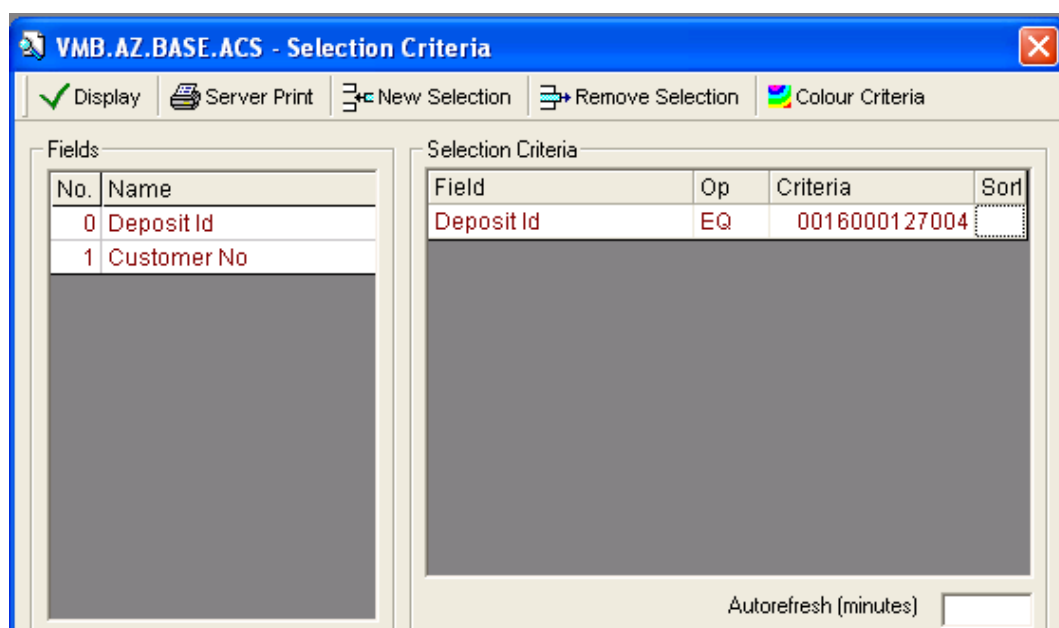
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer Id	M	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	
2.	Product category	M	Chỉ ra mã phân loại cho tài khoản	Lấy giá trị từ bảng Category
3.	Account name	O	Xác minh tên tài khoản 3-35 ký tự	
4.	Short name	O	Tên viết tắt TK	
5.	Account mnemonic	O	Tên gọi nhớ của tài khoản (Mnemonic) đưa ra một phương pháp khác để tham chiếu đến tài khoản	4-10 ký tự (chữ in hoa)
6.	Account currency	M	Loại tiền của tài khoản	Lấy từ bảng Currency
7.	Passbook	O	Chỉ ra xem KH có in sổ tiết kiệm không	Y/N

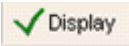
Mở TK lãi cuối kỳ

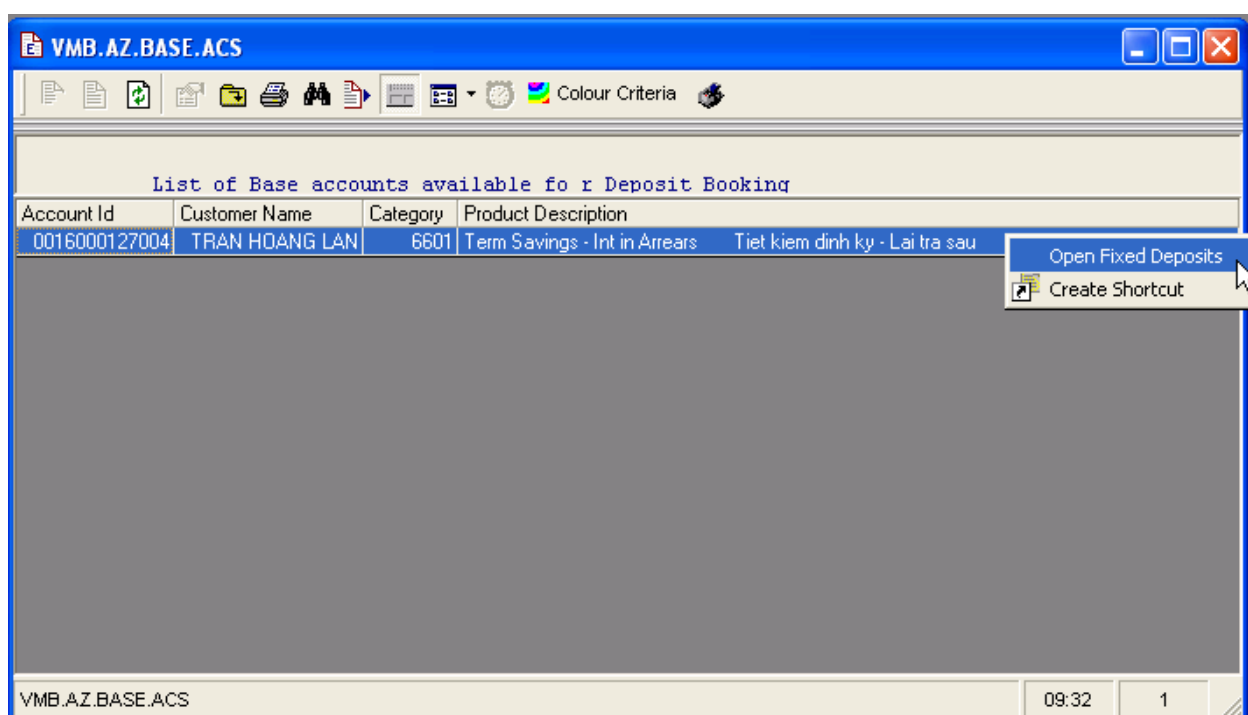
- Truy cập menu Open Fixed Deposit



- Hiện thị màn hình truy vấn



- Nhập điều kiện truy vấn rồi bấm  hoặc F5



- Nhập thông tin cho TK

All In One Account, VMB.FD.OPEN Input

001-60-00127-00-4 TKTK CUOI KY

*** Open Fixed Deposits ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer 100622 TRAN HOANG LAN

2 Product Category 6-601 Term Savings - Int in Arrears

3 Currency VND Vietnam Dong

4 Deposit Product TK.CLCK Term Savings - Int in Arrears

5 Deposit Amount 100,000,000

7 Start Date 08 JAN 2007

85.4 Term 12M

8 Maturity Date 08 JAN 2008

16 Debit Account 001-10-00075-00-3 TEMENOS VIETNAM

21 Credit Account

INTEREST AND TAX DETAILS

10 Interest Rate 9.84

13 Tax on

14 Tax Key

MATURITY INSTRUCTIONS

97 Maturity Instructions AUTOMATIC ROLLOVER

54 Rollover Amount

55 Rollover Term

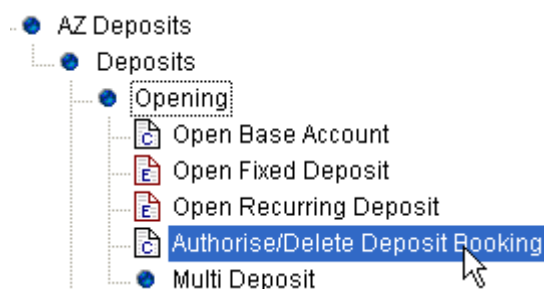
- Bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

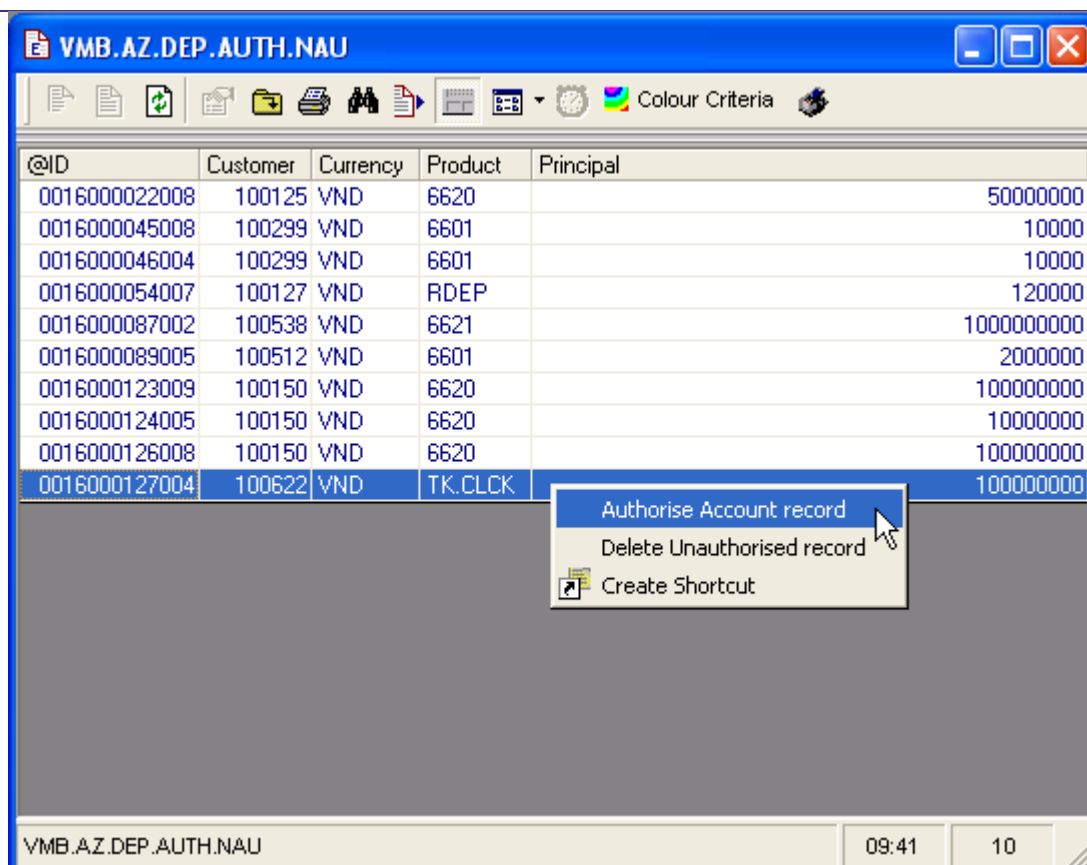
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã KH	Không cần nhập, hệ thống mặc định hiển thị mã KH
2.	Product category	-	Mã sản phẩm	Không cần nhập
3.	Currency	-	Loại tiền tệ của TK	Không cần nhập
4.	Deposit product	M	Mã sản phẩm có kỳ hạn	Được định nghĩa trong bảng AZ.Product.Parameter

5.	Deposit amount	M	Số tiền KH gửi vào TK	Có thể nhập: M (million), B (billion)
6.	Start date	M	Ngày có hiệu lực	Thường sẽ mặc định ngày hiện tại của hệ thống
7.	Term	M	Kì hạn	1M, 2M, 3M, 6M, 9M, 10M, 11M, 12M, 13M, 15M, 18M, 24M
8.	Maturity date	O	Ngày đáo hạn	Khi nhập term, ngày đáo hạn sẽ tự động được tính
9.	Debit account	O	TK ghi nợ (chuyển tiền từ TK này vào TK lĩnh lãi cuối kỳ)	TK khách hàng hoặc TK nội bộ
10.	Credit account	O	TK chi định (lãi + gốc sẽ được ghi có vào TK này khi tắt toán TK)	TK khách hàng hoặc TK nội bộ. Nếu không nhập thì hệ thống sẽ tạo TELLER.DEFAULT.
11.	Interest rate	O	Tỉ lệ lãi suất	Được định nghĩa trong bảng AZ.Product.Parameter (hoặc có thể thay đổi)
12.	Maturity instruction	O	Chỉ dẫn đáo hạn - Automatic rollover: hệ thống sẽ tái tục với cùng kỳ hạn với lần gửi đầu tiên. - Payment to nominated account: vào ngày đáo hạn, số tiền đáo hạn sẽ được ghi có vào TK đã được chỉ định trước.	Nếu không chọn gì, hệ thống mặc định là Automatic Rollover

5.2.2. Phê duyệt TK lãi cuối kỳ

- Truy cập menu Authorise/Delete Deposit Booking





- Chọn Authorise Account record để duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa bản ghi

All In One Account,VMB.DEP.AUTH Authorise

001-60-00127-00-4 TKTK CUOI KY

*** Authorise Deposit _ Opening ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLCK	Term Savings - Int in Arrears
5 Deposit Amount	100,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	12M	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00075-00-3	TEMENOS VIETNAM
21 Credit Account		

Interest and Tax Details

10 Interest Rate	9.84
12 Tax Type	
14 Tax Key	

Maturity Instructions

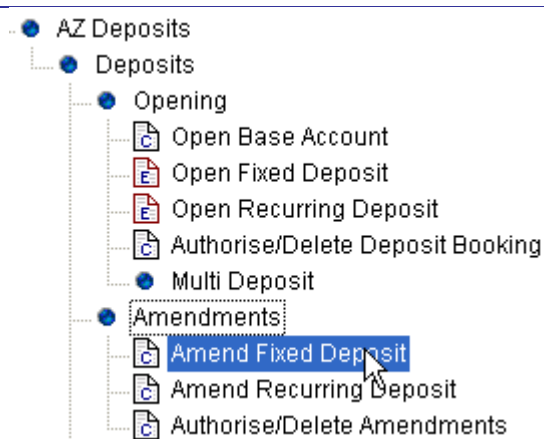
97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	

- Sau khi KSV kiểm tra lại thông tin, nhấn  hoặc F5 để duyệt.

Sửa TK lĩnh lãi cuối kỳ

Sửa TK lĩnh lãi cuối kỳ

- Truy cập menu Amend Fixed Deposit



- Danh sách các TK

Enquiry to list deposits

Deposit Id	Product Id	CATEGORY.DISC
0016000127004	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000120007	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000109006	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000108007	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000105008	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000100009	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000096001	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000095005	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000086006	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000085007	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000084003	6602	TERM DEPOSIT TIEN GUI CO KY HAN DOI VOI DN
0016000083007	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000080008	6602	TERM DEPOSIT TIEN GUI CO KY HAN DOI VOI DN
0016000077007	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000075004	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000074008	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000073001	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000072005	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000069004	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau
0016000068008	6601	Term Savings - Int in Arrears Tiet kiem dinh ky - Lai tra sau

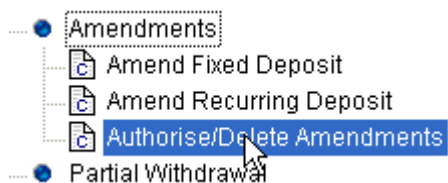
VMB.AZ.AMEND.DEP.LIST 09:44 30

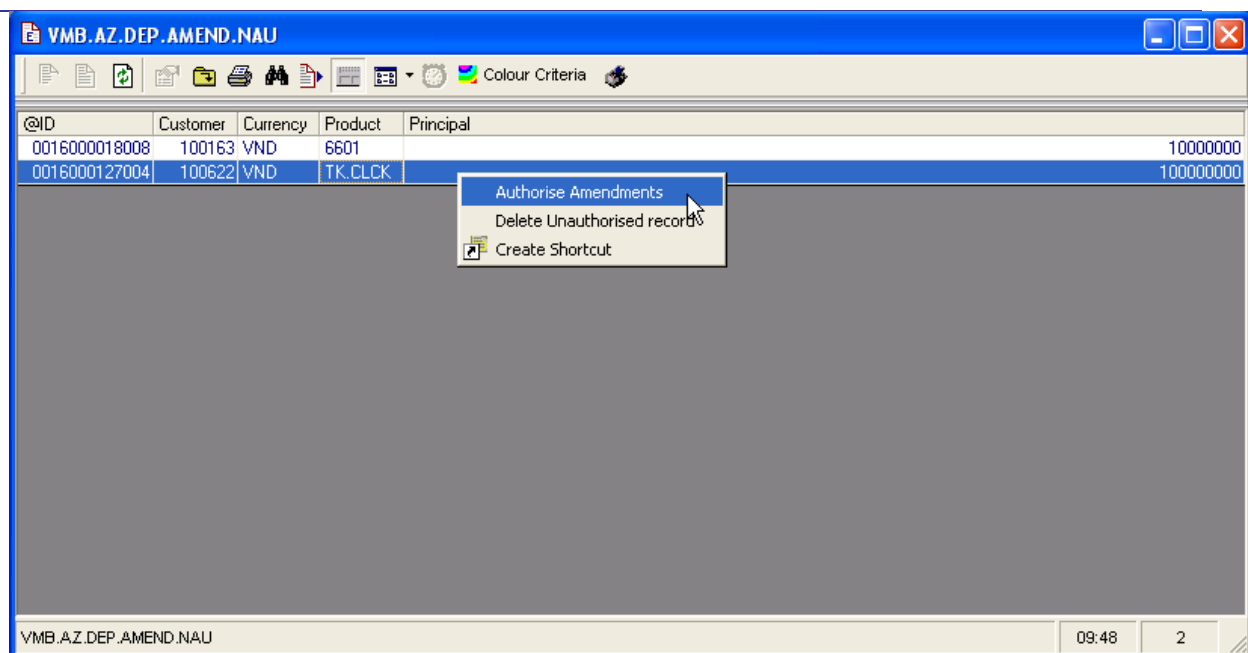
- Chọn TK cần sửa thông tin, Amend Deposit
- Màn hình sửa thông tin TK xuất hiện

- Sửa thông tin cần thiết, nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt

Phê duyệt sửa TK lĩnh lãi cuối kỳ

- Truy cập menu





- KSV chọn Authorise Amendments để phê duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa bản ghi chưa phê duyệt.

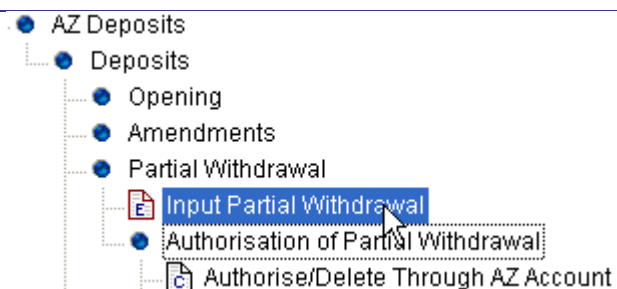


- KSV kiểm tra lại thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Rút 1 phần gốc

Nhập thông tin rút 1 phần gốc

- Truy cập menu AZ Deposits > Deposits > Partial Withdrawal > Input Partial Withdrawal



- Thực hiện truy vấn tìm TK cần rút 1 phần gốc

VMB.AZ.FD.PART.LIST - Selection Criteria

Buttons: Display, Server Print, New Selection, Remove Selection, Colour Criteria

No.	Name
0	Deposit Id
1	Customer No
4	Product Id

Field	Op	Criteria	Sort
Deposit Id	EQ	0016000127004	

Autorefresh (minutes):

- Tìm kiếm bản ghi TK muốn rút 1 phần gốc

VMB.AZ.FD.PART.LIST

Buttons: Display, Server Print, New Selection, Remove Selection, Colour Criteria, Autorefresh

Deposit Id	Product Name	O/s Principal	Master Dep Id	Intt Rate	Maturity Date
0016000127004	TK.CLCK	100.000.000.00		9.84	08 JAN 2008

Context Menu:

- Through AZ Account
- Through Teller
- Through Funds Transfer
- Create Shortcut

Footer: VMB.AZ.FD.PART.LIST | 09:51 | 1

- Chọn Through AZ Account để thực hiện rút gốc 1 phần

All In One Account,VMB.FD.PART Input

001-60-00127-00-4 TKTK CUOI KY

*** Fixed Deposit _ Partial Withdrawal ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLCK	Term Savings - Int in Arrears
5 Deposit Amount	100,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00075-00-3	TEMENOS VIETNAM
21 Credit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH

INTEREST & TAX DETAILS

10 Interest Rate	9.84
13 Tax on	
14 Tax Key	

PARTIAL WITHDRAWAL DETAILS

29.1 Part Withdrawal Amt	1,000,000
30.1 Deposit Sub Account	
33 Early Redemption Intt	

- Nhập số tiền cần rút rồi ấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Override xuất hiện

Override

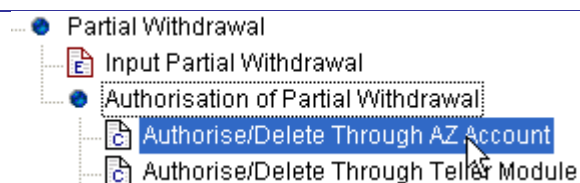
 Charges , Red Int Amt , Total amt due
1000000

Ok Cancel

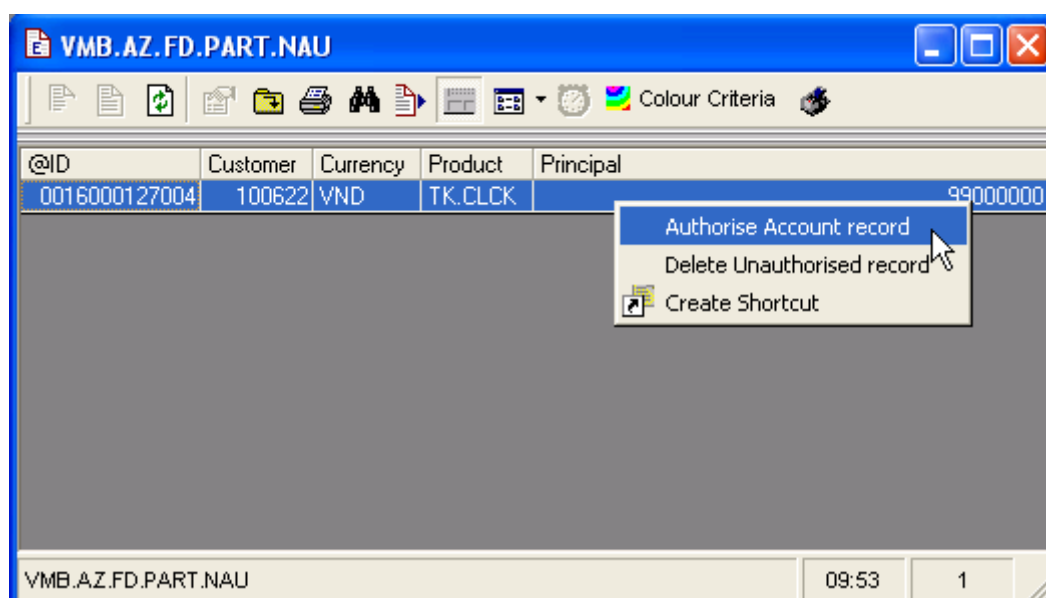
Chọn Ok để chấp nhận cảnh báo.

Phê duyệt rút 1 phần gốc

- Truy cập menu Partial Withdrawal > Authorisation of Partial Withdrawal



- Hiện thị danh sách các TK tiết kiệm đang chờ phê duyệt rút gốc



- Chọn Authorise Account record để duyệt rút gốc 1 phần

All In One Account,VMB.FD.PART Authorise

001-60-00127-00-4 TKTK CUOI KY

*** Fixed Deposit _ Partial Withdrawal ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLCK	Term Savings - Int in Arrears
5 Deposit Amount	99,000,000	100,000,000
7 Start Date	08 JAN 2007	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00075-00-3	TEMENOS VIETNAM
21 Credit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH

INTEREST & TAX DETAILS

10 Interest Rate	9.84
13 Tax on	
14 Tax Key	

PARTIAL WITHDRAWAL DETAILS

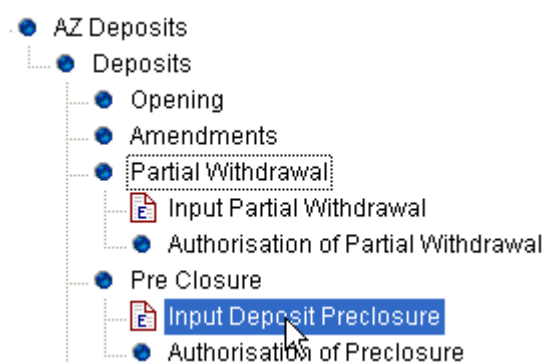
29.1 Part Withdrawal Amt	1,000,000
--------------------------	-----------

- KSV kiểm tra thông tin rồi ấn  hoặc F5 để phê duyệt.

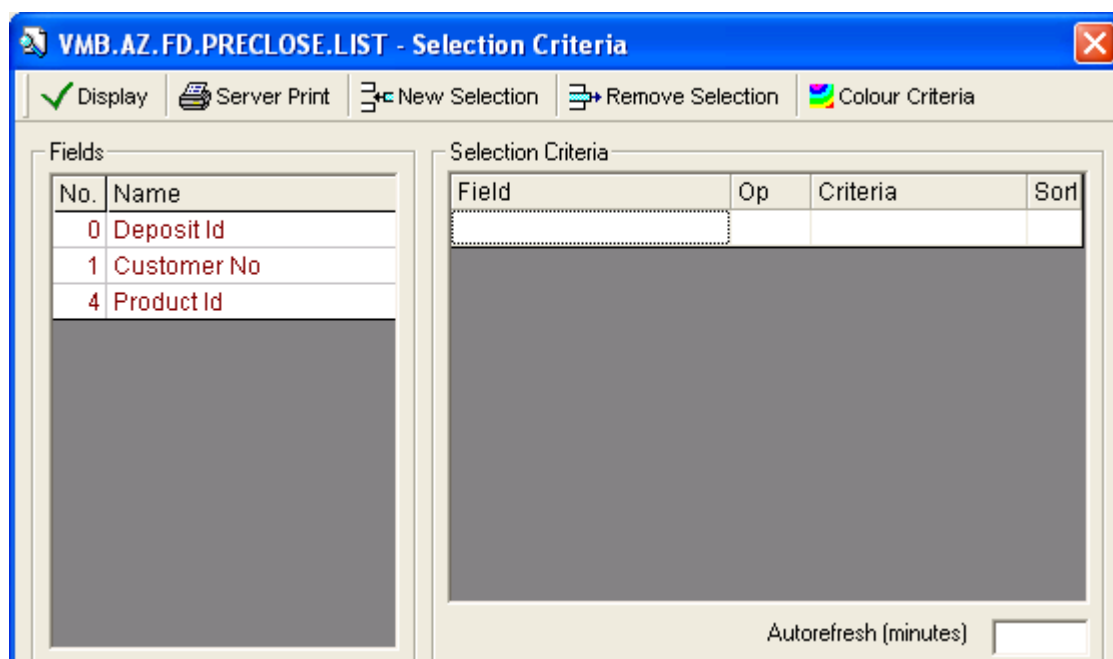
Tất toán TK lĩnh lãi cuối kỳ

Nhập thông tin tất toán TK lĩnh lãi cuối kỳ

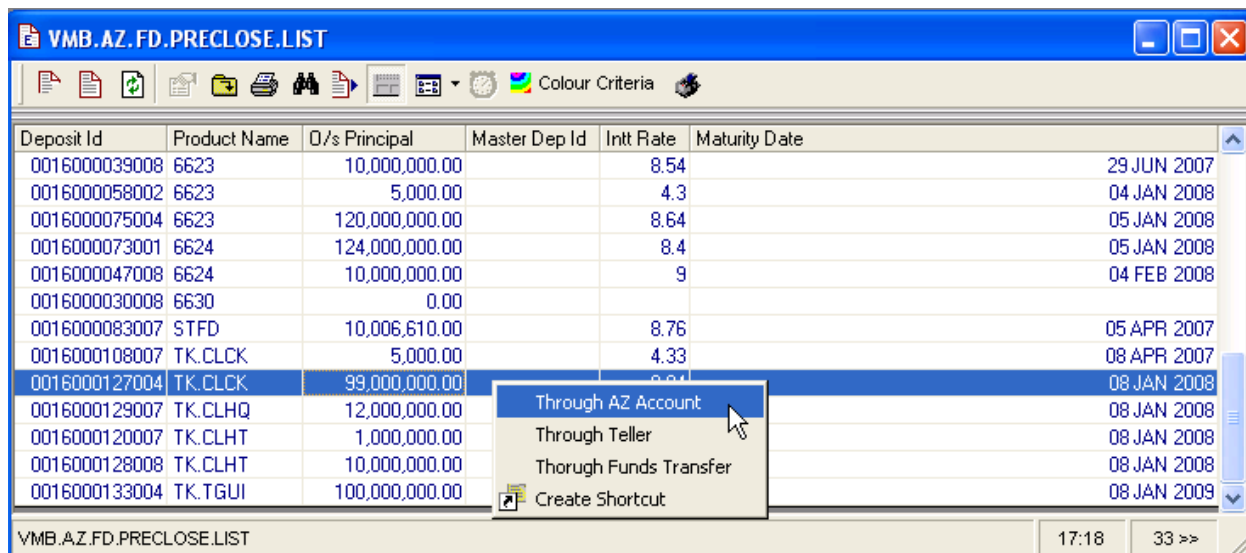
- Truy cập menu Pre Closure > Input deposit preclosure



- Xuất hiện màn hình truy vấn



- Có thể truy vấn theo Deposit Id hoặc Customer No, hoặc Product Id hoặc để trống. Nhấn  hoặc F5 để thực hiện truy vấn.



- Chọn TK cần tắt toán rồi chọn Through AZ Account để nhập thông tin tắt toán

All In One Account, VMB.FD.PRECLOSE Input

001-60-00127-00-4 TKTK CUOI KY

*** **Preclose Fixed Deposits** ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLCK	Term Savings - Int in Arrears
5 Deposit Amount	99,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	

INTEREST & TAX DETAILS

10 Interest Rate	9.84
13 Tax on	
14 Tax Key	

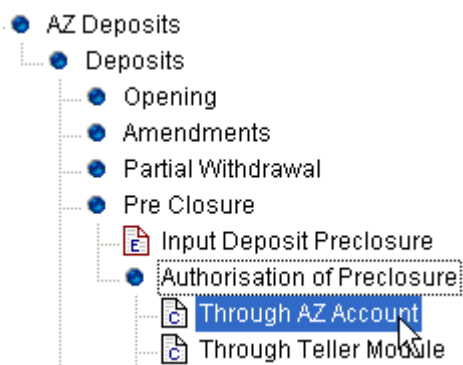
PRECLOSURE DETAILS

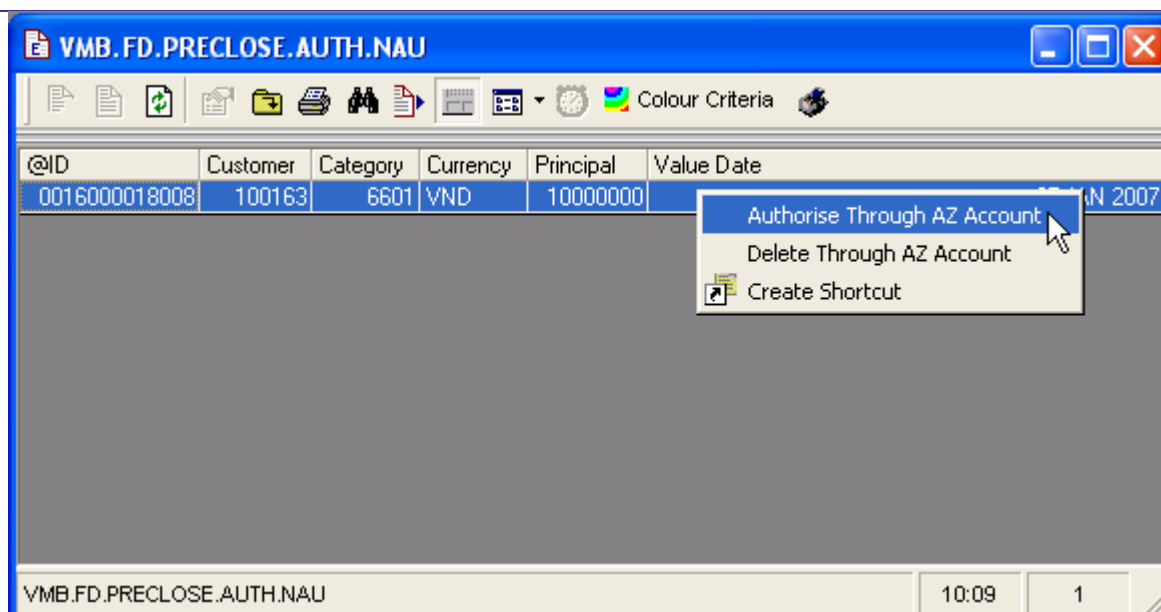
79 Preclose deposit Y/N

- Nhập Y vào trường Preclose deposit Y/N để tắt toán.
- Nhấn hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

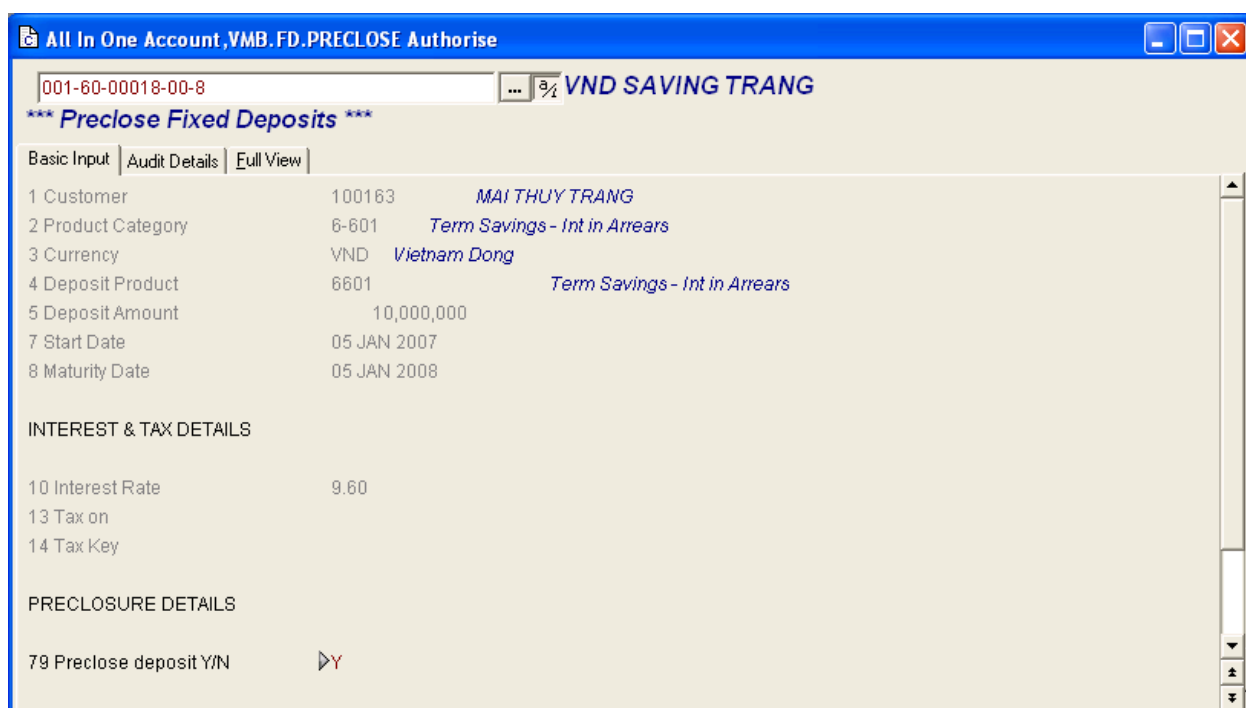
Phê duyệt tắt toán TK lĩnh lãi cuối kỳ

- Truy cập menu





- KSV chọn Authorise Through AZ Account để kiểm tra thông tin



- Sau khi kiểm tra thông tin, KSV nhấn hoặc F5 để phê duyệt.

Tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng

- Với sản phẩm tiết kiệm:
 - Hàng tháng KH có thể đến ngân hàng nhận lãi.
 - Gửi 1 lần, rút nhiều lần
 - Nếu rút trước hạn, lãi được tính không kỳ hạn
 - Nếu KH không đến lĩnh lãi thì lãi sẽ treo mà không được nhập vào gốc.

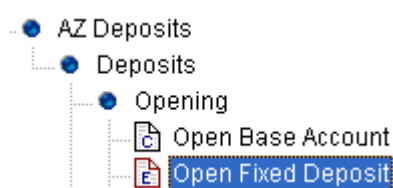
Mở TK tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng

Mở TK cơ sở

Thực hiện tương tự 6.1.1

Mở TK tiền gửi và tiết kiệm lãi hàng tháng

- Truy cập menu Open Fixed Deposit



- Thực hiện truy vấn để tìm các TK cơ sở

The screenshot shows a software window titled "VMB.AZ.BASE.ACS - Selection Criteria". It has a toolbar with buttons: Display (with a green checkmark), Server Print (with a printer icon), New Selection (with a plus icon), Remove Selection (with a minus icon), and Colour Criteria (with a rainbow icon). The window is divided into two main sections: "Fields" and "Selection Criteria".

Fields Section:

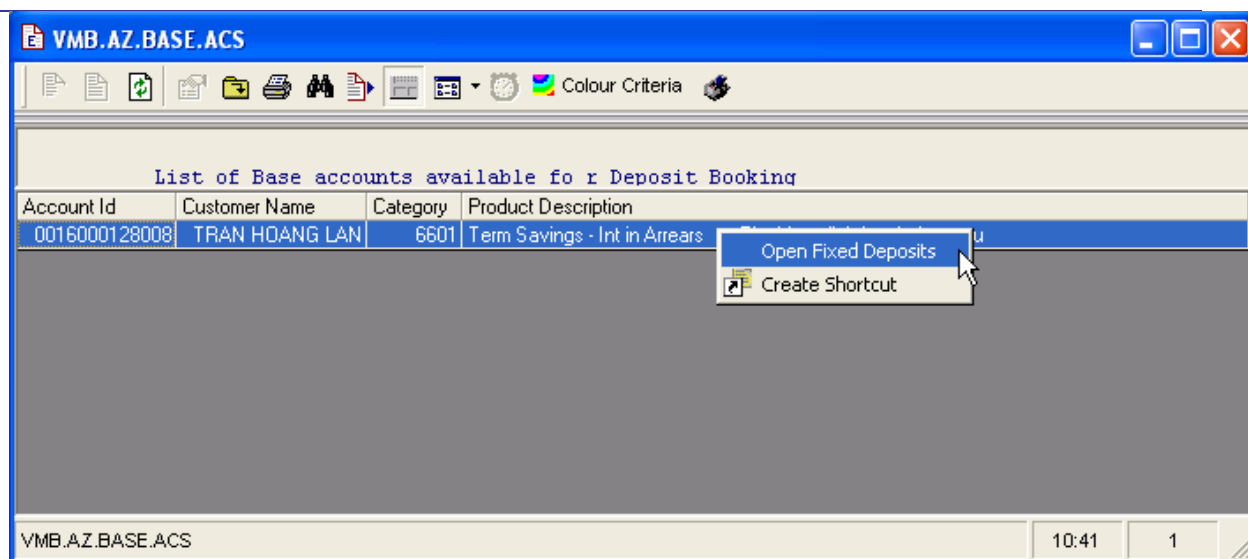
No.	Name
0	Deposit Id
1	Customer No

Selection Criteria Section:

Field	Op	Criteria	Sort
Deposit Id	EQ	0016000128008	

At the bottom right of the window, there is a label "Autorefresh (minutes)" followed by an empty input box.

- Sau khi xác lập điều kiện truy vấn, nhấn Display hoặc F5



- Chọn Open fixed deposit để tạo TK lãnh lãi cuối kỳ

The screenshot shows a window titled 'All In One Account, VMB.FD.OPEN Input'. The form is divided into several sections:

Account Information:

- Account ID: 001-60-00128-00-8
- Account Name: TK TRA LAI THANG
- *** Open Fixed Deposits ***

Basic Input:

- 1 Customer: 100622 TRAN HOANG LAN
- 2 Product Category: 6-601 Term Savings - Int in Arrears
- 3 Currency: VND Vietnam Dong
- 4 Deposit Product: TK.CLHT Term Savings - Monthly Int Pymt
- 5 Deposit Amount: 10,000,000
- 7 Start Date: 08 JAN 2007
- 85.4 Term: 12M
- 8 Maturity Date: 08 JAN 2008
- 16 Debit Account: 001-10-00367-00-3 PETRO VIETNAM
- 21 Credit Account: 001-10-00349-00-5 AN BINH

INTEREST AND TAX DETAILS:

- 10 Interest Rate: 8.76
- 13 Tax on: [Dropdown]
- 14 Tax Key: [Text]

MATURITY INSTRUCTIONS:

- 97 Maturity Instructions: AUTOMATIC ROLLOVER
- 54 Rollover Amount: [Text]
- 55 Rollover Term: [Text]
- 56 Rollover Intt Rate: [Text]

All In One Account, VMB.FD.OPEN Input

001-60-00128-00-8 ... TK TRA LAI THANG

***** Charges and Schedule Details *****

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

34 Waive Charges YES

35.1 Charge Code

37.1 Charge Amount

39.1 Charge Date

40.1 Charge Debit Account

41.1 Charge Immediately

43.1 Tax on Charge Code

44.1 Tax on Charge Amt

46.1 Tax Debit Account

SCHEDULES DETAILS

47 Schedules N

49 Calculation Base PRINCIPAL

59 Forward Backward

60.1 Type of Schedule

62.1 Amount

63.1 Frequency

64.1 Number

65.1 Rate Key

66.1 Rate Spread

67.1 Spread Operand

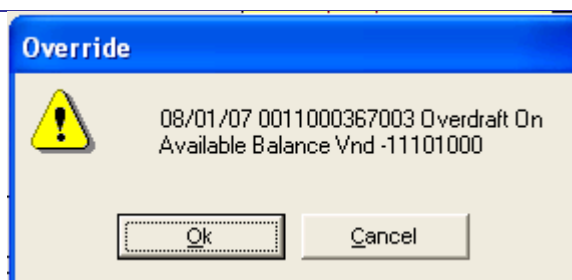
68.1 Rate Percentage

- Sau khi nhập thông tin, bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt. Xuất hiện một số override:

Override

 Unauthorised overdraft of VND 11101000 on account 0011000367003.

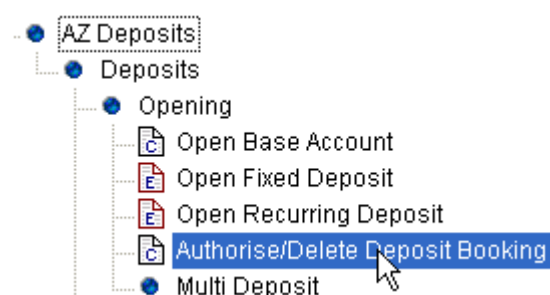
Ok Cancel



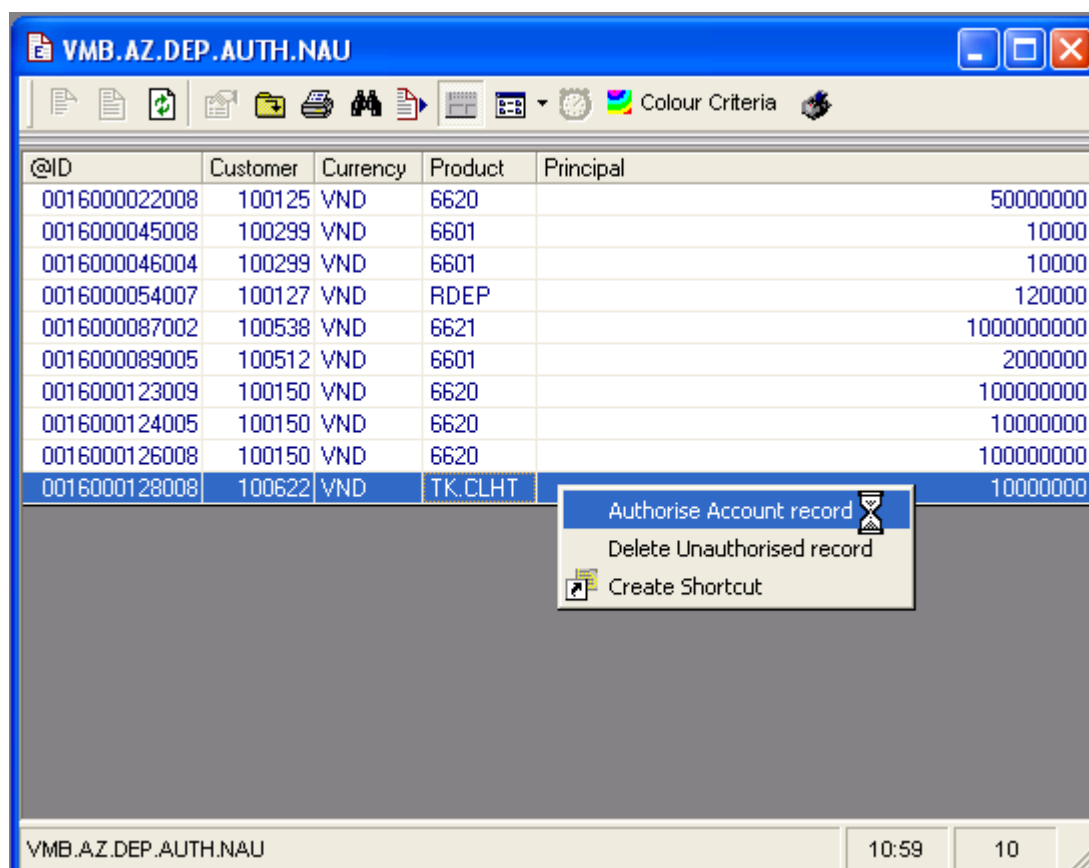
Bấm OK để chấp nhận override.

Phê duyệt TK tiền gửi và tiết kiệm lãi tháng

- Truy cập menu Authorise/Delete Deposit Booking



- Xuất hiện danh sách các giao dịch chờ xử lý



- Chọn Authorise account record để duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa giao dịch

The screenshot shows a software window titled "All In One Account, VMB.DEP.AUTH Authorise". At the top, there is a text field containing "001-60-00128-00-8" and a button with a magnifying glass icon. To the right of the text field is the label "TK TRA LAI THANG". Below this, the window displays "*** Authorise Deposit _ Opening ***". There are four tabs: "Basic Input", "Chgs_Schedules", "Audit Details", and "Full View", with "Basic Input" being the active tab. The main area contains a list of fields and their values:

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLHT	Term Savings - Monthly Int Pymt
5 Deposit Amount	10,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	12M	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM
21 Credit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH

Below this table, there are sections for "Interest and Tax Details" and "Maturity Instructions".

Interest and Tax Details		
10 Interest Rate	8.76	
12 Tax Type		
14 Tax Key		

Maturity Instructions	
97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	
56 Rollover Intt Rate	

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm Commit để chấp nhận phê duyệt.

Sửa thông tin TK lĩnh lãi tháng

Sửa thông tin

Tương tự 6.1.3.1

Phê duyệt thông tin

Tương tự 6.1.3.2

Rút 1 phần gốc TK lĩnh lãi tháng

Nhập thông tin rút gốc 1 phần

Tương tự 6.1.4.1

Phê duyệt rút gốc 1 phần

Tương tự 6.1.4.2

Tất toán TK lãi lãi hàng tháng

Nhập thông tin tất toán

Chỉ áp dụng cho tiền gửi CKH

Tương tự 6.1.5.1

Phê duyệt tất toán TK lãi lãi hàng tháng

Tương tự 6.1.5.2

Tiền gửi và tiết kiệm lãi quý

- Đối với sản phẩm này KH sẽ đến rút tiền theo quý
- Gửi 1 lần, rút nhiều lần

Mở TK tiền gửi và tiết kiệm lãi hàng quý

Mở TK cơ sở

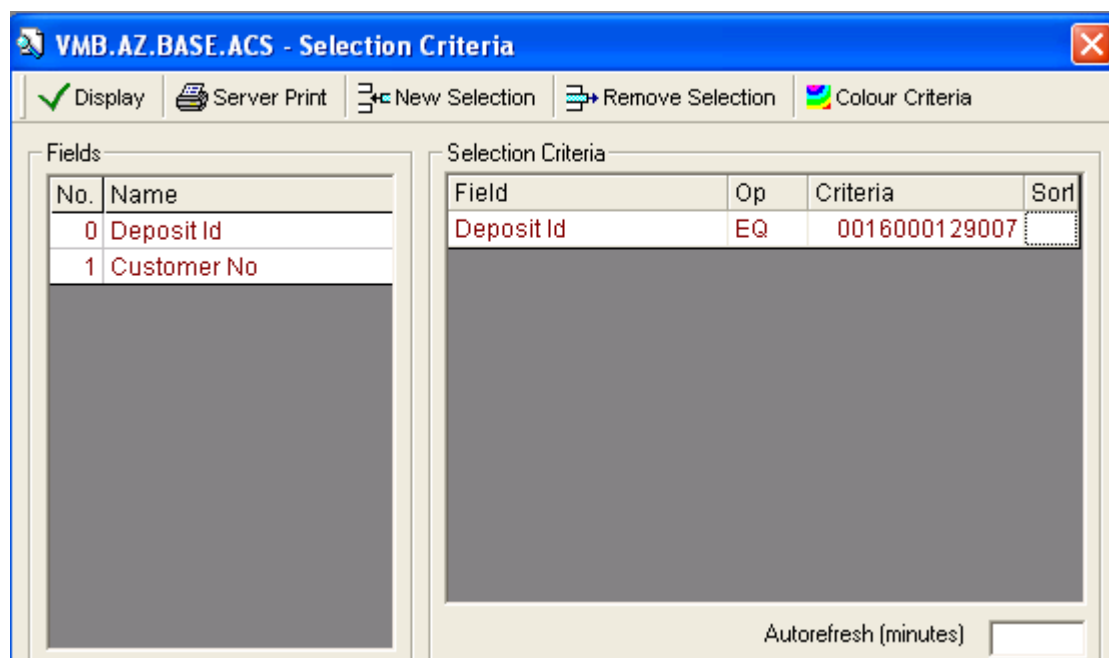
Tương tự 6.1.1

The screenshot shows a software window titled "Account, VMB.AZ Input". At the top, there is a text field containing "001-60-00129-00-7" and a button with a magnifying glass icon. To the right of this is the text "TK TRA LAI HANG QUY". Below this is a section titled "*** Base Account Opening ***". There are three tabs: "Basic Input", "Audit Details", and "Full View". The "Basic Input" tab is selected. It contains a list of fields with their corresponding values:

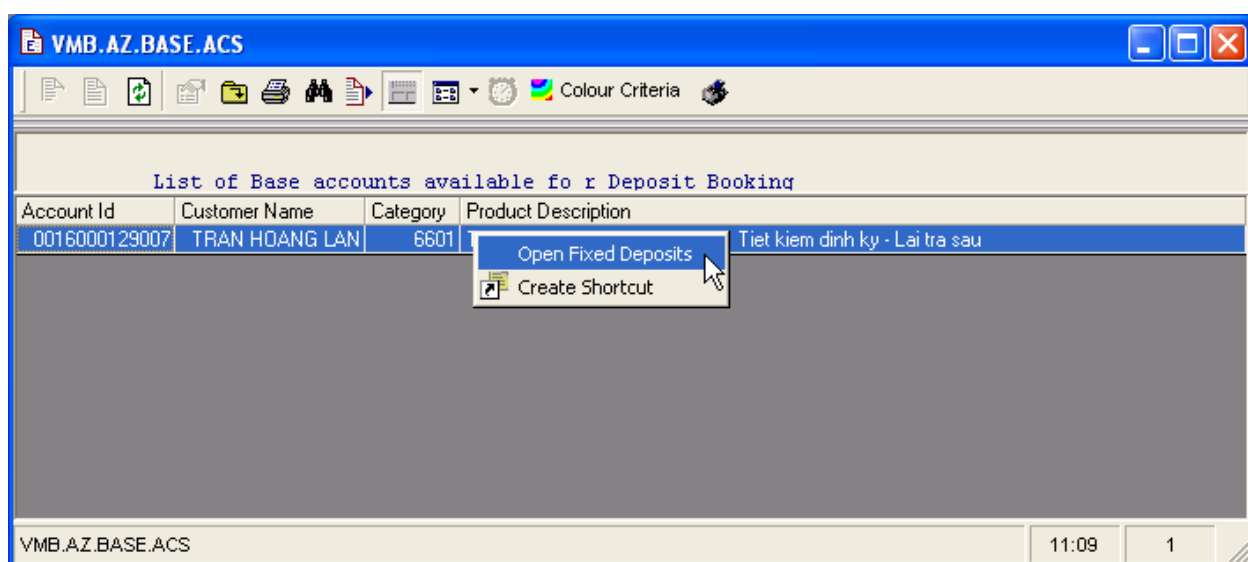
1 Customer Id	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Account Name	TK TRA LAI HANG QUY	
5 Short Name	TK LAI QUY	
6 Account Mnemonic	TKQUY	
8 Account Currency	VND	Vietnam Dong
76 Passbook	Y	

Mở TK lĩnh lãi hàng quý

- Truy cập menu Open fixed deposit
- Nhập các thông tin cần thiết để truy vấn



- Nhấn Display hoặc F5 để thực hiện truy vấn



- Chọn Open fixed Deposits để tạo TK lĩnh lãi cuối kỳ
- Nhập thông tin vào màn hình

All In One Account,VMB.FD.OPEN Input

001-60-00129-00-7 TK LAI QUY

*** Open Fixed Deposits ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLHQ	Term Savings - Quarterly Int Pymt
5 Deposit Amount	12,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	12M	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH
21 Credit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM

INTEREST AND TAX DETAILS

10 Interest Rate	9.00
13 Tax on	
14 Tax Key	

MATURITY INSTRUCTIONS

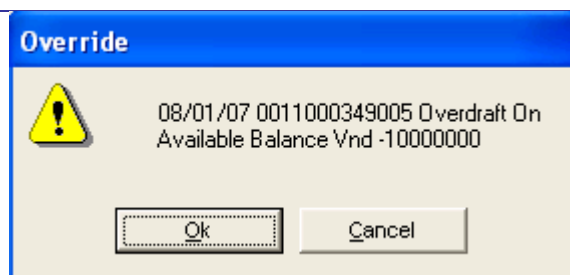
97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	

- Nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt. Một số override có thể xuất hiện

Override

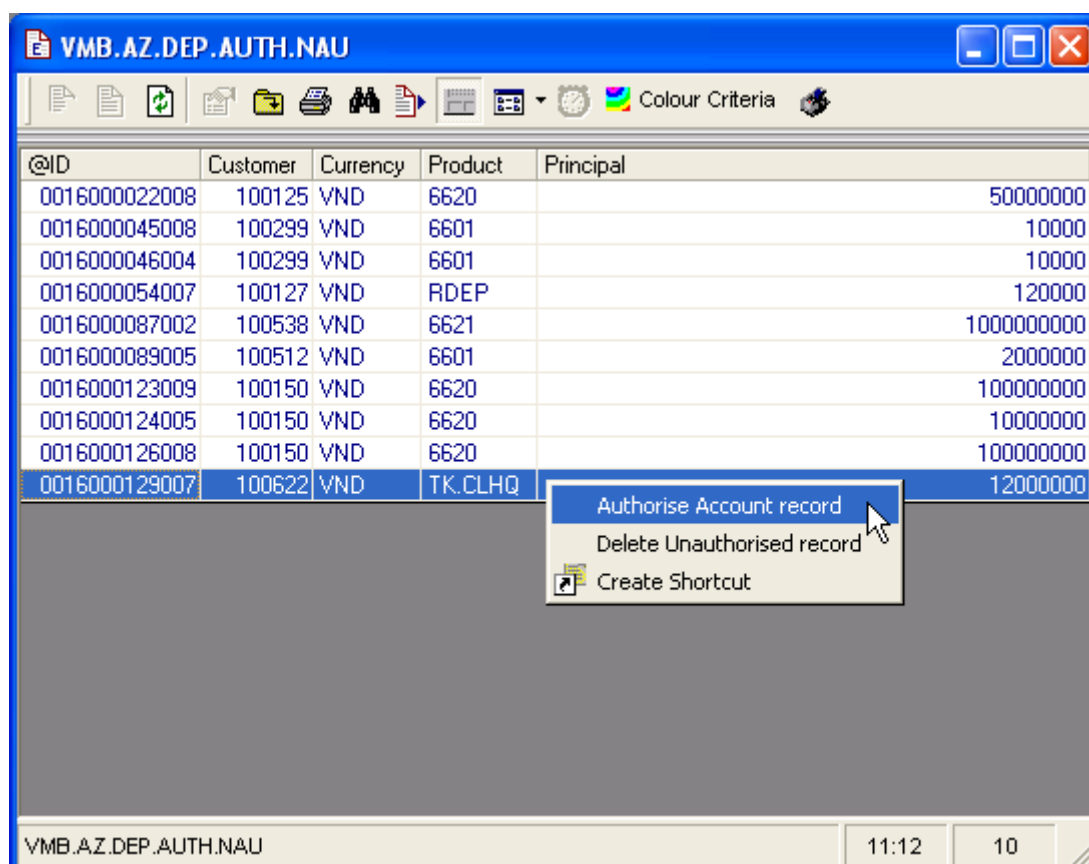
 Unauthorised overdraft of VND 10000000 on account 0011000349005.

Ok Cancel



Phê duyệt TK lãi quý

- Truy cập menu Authorise/Delete Deposit Booking



- Chọn Authorise account record để phê duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa bản ghi

All In One Account,VMB.DEP.AUTH Authorise

001-60-00129-00-7 TK LAI QUY

*** Authorise Deposit _ Opening ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.CLHQ	Term Savings - Quarterly Int Pymt
5 Deposit Amount	12,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	12M	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH
21 Credit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM

Interest and Tax Details

10 Interest Rate	9.00
12 Tax Type	
14 Tax Key	

Maturity Instructions

97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	

- KSV kiểm tra lại thông tin rồi bấm Commit để phê duyệt.

Sửa thông tin TK lĩnh lãi quý

Nhập thông tin cần sửa chữa

Tương tự 6.1.3.1

Phê duyệt thông tin sửa chữa

Tương tự 6.1.3.2

Rút 1 phần gốc

Nhập thông tin rút 1 phần gốc

Tương tự 6.1.4.1

Phê duyệt

Tương tự 6.1.4.2

Tất toán TK lĩnh lãi quý

Nhập thông tin tất toán TK lĩnh lãi quý

Chỉ áp dụng cho tiền gửi CKH

Tương tự 6.1.5.1

Phê duyệt thông tin tất toán TK lĩnh lãi quý

Tương tự 6.1.5.2

Tiết kiệm tích lũy

- Đây là sản phẩm mà ngay từ khi gửi tiền, KH đăng ký tổng số tiền gửi, định kỳ gửi, số tiền gửi/1 lần (kỳ).
- Kỳ tích lũy: 12M, 18M, 24M
- Nếu nộp trước hạn, KH được tính lãi trên số dư thực tế đã gửi
- Nếu rút trước hạn mà thời hạn thực tế gửi dưới 1 năm ABB tính lãi KKH/số tiền đã nộp/thời hạn thực tế gửi
- Nếu rút trước hạn mà thời gian thực tế gửi trên 1 năm ABB tính lãi theo quy định/ số tiền đã nộp/ thời hạn thực tế gửi.

Mở TKTK tích lũy

Mở tài khoản cơ sở

Tương tự 6.1.1

Account, VMB.AZ Input

001-60-00132-00-8

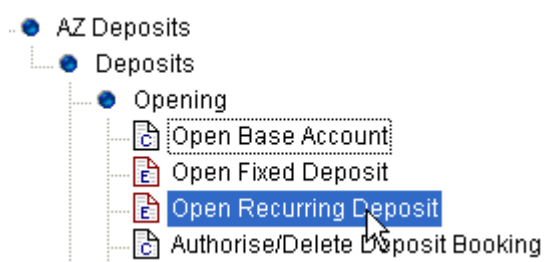
*** Base Account Opening ***

Basic Input | Audit Details | Full View

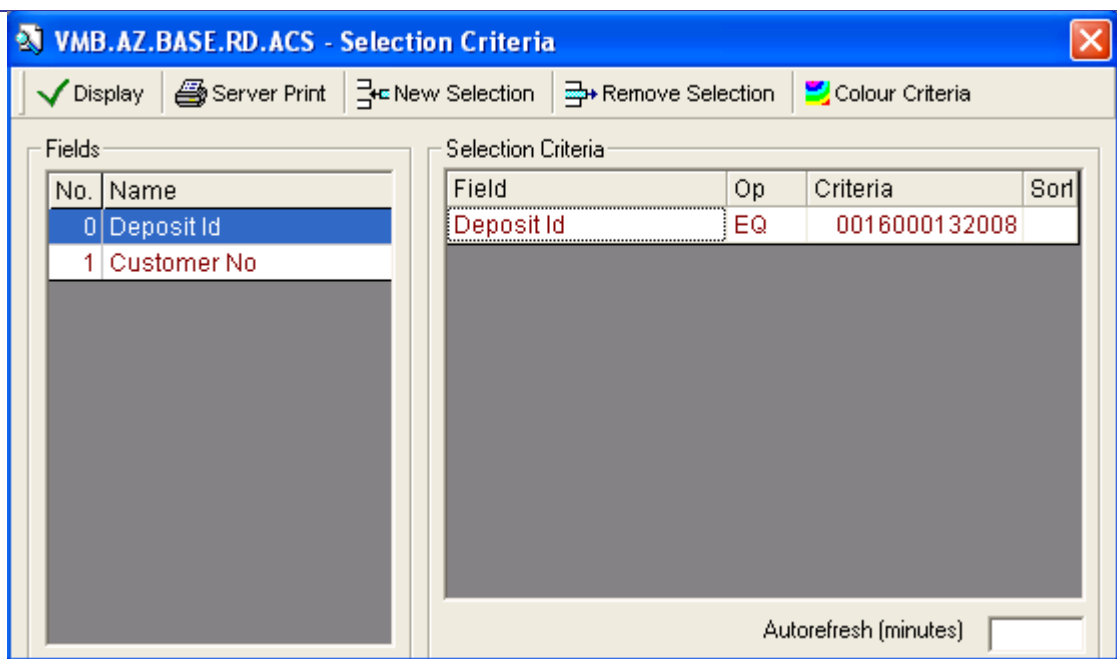
1 Customer Id	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-501	RECURRING DEPT
3 Account Name	TK TK TICH LUY	
5 Short Name	TK TICH LUY	
6 Account Mnemonic	TKTLUY	
8 Account Currency	VND	Vietnam Dong
76 Passbook	Y	

Mở TKTK tích lũy

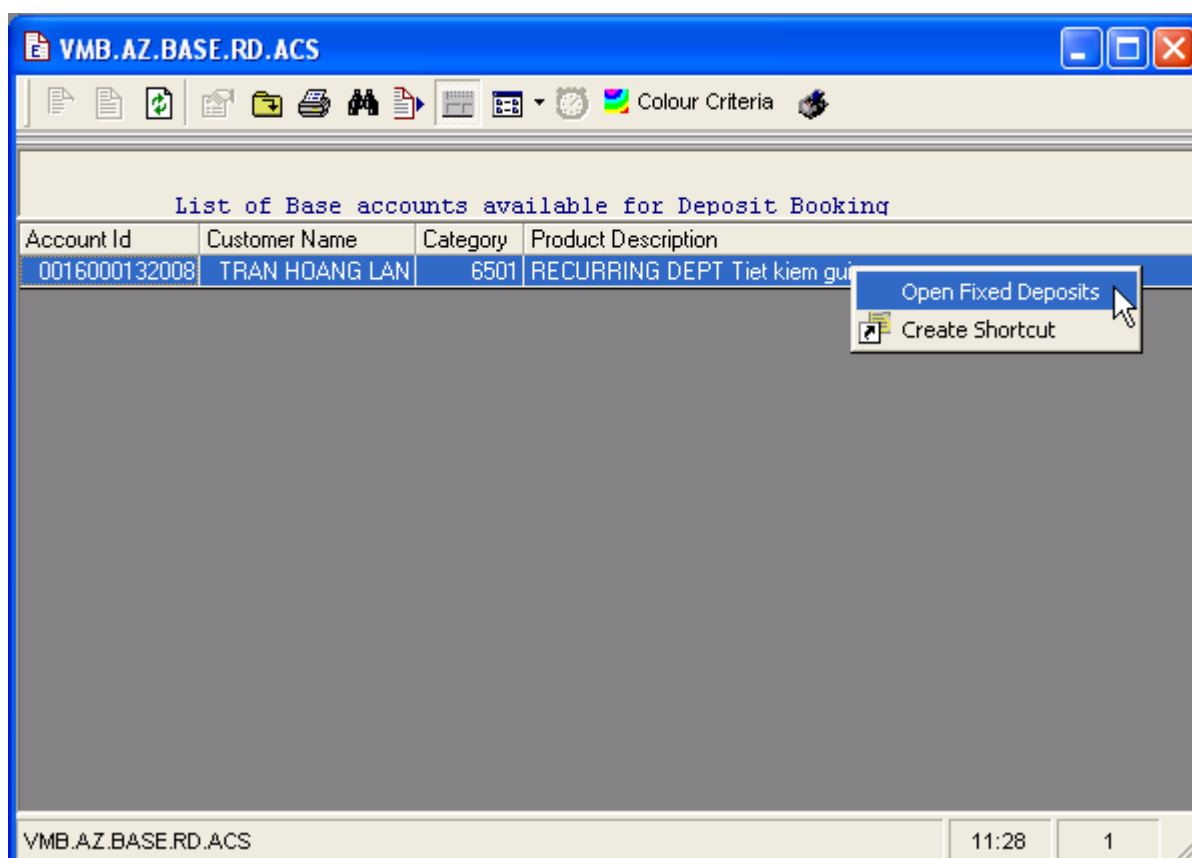
- Truy cập menu Open recurring deposit



- Xuất hiện màn hình truy vấn



- Hiện thị danh sách các TK cơ sở



- Chọn Open fixed deposits để tạo TKTK tích lũy

All In One Account,VMB.RD.OPEN Input

001-60-00132-00-8 ... TK TICH LUY

*** **Open Recurring Deposit** ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-501	RECURRING DEPT
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.TLUY	Recurring Deposit
5 Deposit Amount	12,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	12M	
8 Maturity Date	08 JAN 2008	
16 Debit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM
21 Credit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH

INTEREST & TAX DETAILS

10 Interest Rate	8.40
13 Tax on	
14 Tax Key	

All In One Account,VMB.RD.OPEN Input

001-60-00132-00-8 ... TK TICH LUY

*** **Charges and Schedule Details** ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

SCHEDULES DETAILS

47 Schedules	Y
49 Calculation Base	SCHEDULED BALANCE
59 Forward Backward	4 CALENDAR
60.1 Type of Schedule	B
62.1 Amount	1,000,000
63.1 Frequency	20070108M0208
64.1 Number	
65.1 Rate Key	
66.1 Rate Spread	
67.1 Spread Operand	
68.1 Rate Percentage	
69.1 Fixed Interest Rate	
70.1 Periodic Intt Key	
71.1 PI Method	

- Nhập thông tin vào màn hình rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt
- Ý nghĩa các trường:

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
Basic Input (tương tự các sản phẩm có kỳ hạn ở trên)				
Chgs_Schedules				
1.	Schedules	M	Xác định xem có cần lập lịch không	Y
2.	Calculation Base	M	Cơ sở tính số tiền gửi góp. Principal Scheduled Balance Current Balance Nếu chọn 'Principal', số vốn ban đầu sẽ được nộp 1 lần. Nếu chọn 'Schedule', số tiền vốn sẽ được góp dần theo lịch đã định trước. Nếu chọn 'Current', số tiền hiện tại trong TK sẽ được tái tục lại.	Scheduled Balance
3.	Forward Backward	O	Trường này được sử dụng khi ngày đáo hạn, hoặc ngày nộp tiền không phải là ngày làm việc. Nếu không chọn, hệ thống mặc định là 4. Calendar	Các giá trị lựa chọn: 1. Forward 2. Backward 3. Fwd Month 4. Calendar
4.	Type of Schedule	M	Loại định kỳ, được sử dụng như 1 điểm tham chiếu để cập nhật thông tin về hạn mức (A, I, B, P, R, ...) B: vào ngày đã chỉ định trước, hệ thống sẽ tự động chuyển tiền vào TK chỉ định. Vì thế bắt buộc phải nhập vào TK chỉ định. Xác nhận rằng tổng số tiền góp vào sẽ không vượt quá số tiền gốc.	B
5.	Amount	M	Số tiền sẽ nộp theo định kỳ	
6.	Frequency	M	Kỳ hạn gửi góp. Các giá trị hợp lệ: D, W, M	Ví dụ: M0208
7.	Number	O	Số lần gửi góp	
8.	Rate key	-		Không cần nhập
9.	Rate spread	-		Không cần nhập
10.	Spread operand	-		Không cần nhập
11.	Rate Percentage	-		Không cần nhập

12.	Fixed Interest Rate	-		Không cần nhập
13.	Periodic Int key	O		
14.	PI method	O		

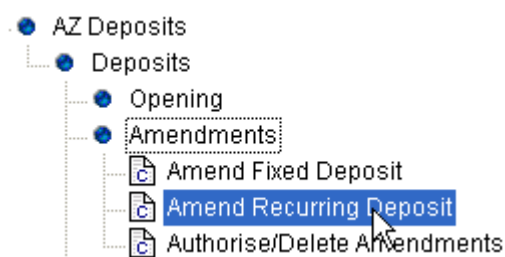
Phê duyệt TKTK tích lũy

Tương tự 6.3.2

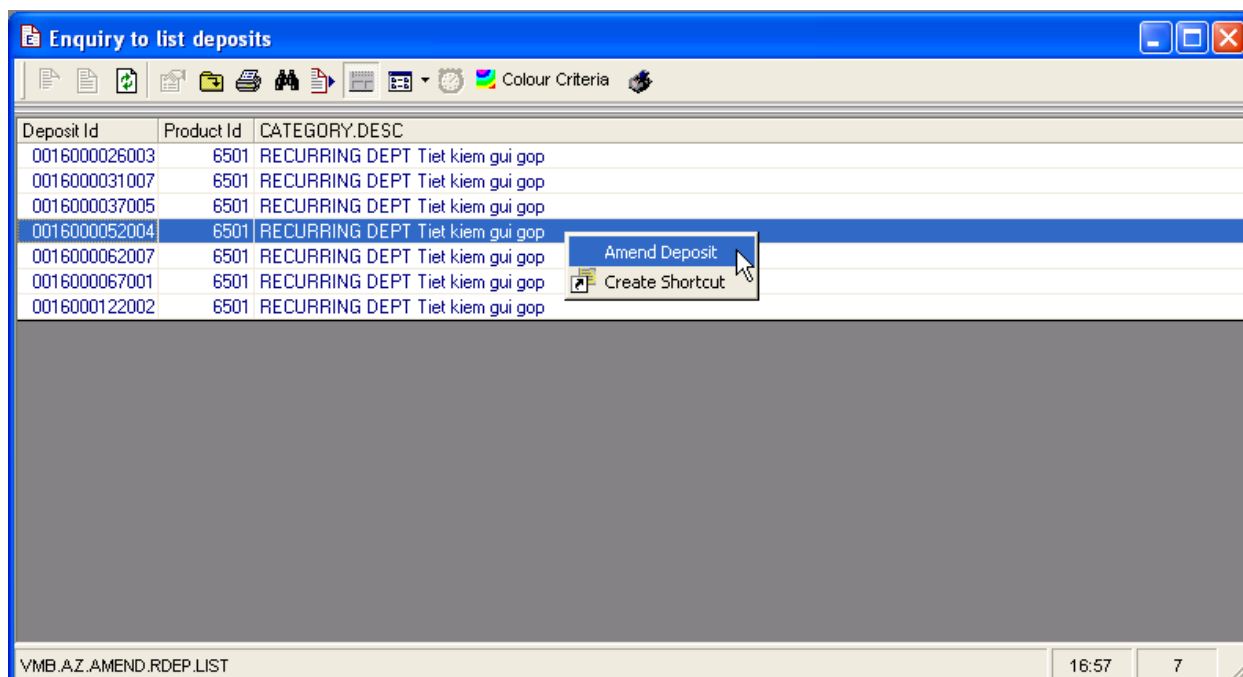
Sửa TKTK tích lũy

Nhập thông tin sửa TK

- Truy cập menu Amend Recurring Deposit



- Hiện thị danh sách các TKTK tích lũy

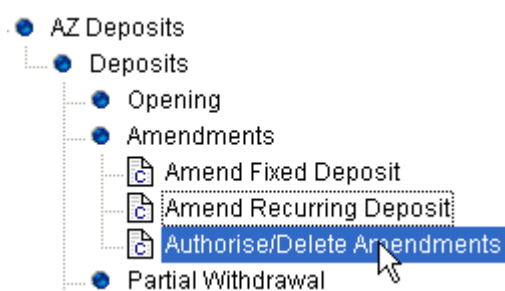


- Chọn Amend deposit để sửa thông tin

- Sau khi sửa thông tin, bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt amendment

- o Truy cập menu



- o Chọn bản ghi cần duyệt.
- o KSV kiểm tra lại thông tin và nhấn commit để phê duyệt.

Nộp tiền vào TKTK tích lũy

Nhập giao dịch nộp tiền vào TKTK tích lũy

- Truy cập menu



- Nhấn F3 để thực hiện giao dịch nộp tiền vào TK tiết kiệm AZ

Teller, VMB.LCY.CASHIN.AZ.DEP Input

TT/07184/00148

*** CASH DEPOSIT _ LOCAL CURRENCY ***

Basic Input | Audit Details | Full View

19 Customer

4 Currency VND

7.1 Cash Dep Amt 1,000,000

18 Credit Account VND-10001-0024-0001 Cash on hand

28.1 Narrative NOP TIEN VAO TKTK CKH

23 Net Credit 1,000,000

OUR.REFERENCE 0016000012002*20070703*BO

Denomination Details

46.1 Denomination

47.1 No of Units

- GDV bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt

Phê duyệt giao dịch nộp tiền vào TKTK tích lũy

- Truy cập menu Teller Menu > Teller Cash > Authorise/Delete Teller Cash Transactions

... Teller Menu

- ... Teller Cash
 - Cash Deposit - LCY
 - Cash Deposit - FCY
 - Cash Deposit - AZ.Deposit
 - Cash Withdrawal - LCY
 - Cash Withdrawal - FCY
 - LCY Chq drawn on us - Cash
 - FCY Chq drawn on us - Cash
 - Authorise/Delete Teller Cash Transactions**
- ... Teller Cheque

VMB.TT.CASH.TXN.AUTH.NAU

Txn ID	Trans code	Currency	Account	Ac Name	Amt Lcy
TT0718400095	Chq drawn on us-Cash	VND	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH	1,000,000
TT0718400137	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100270001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	5,000,000
TT0718400149	AZMulti Add Dep Open	VND	0016000049003	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000,000

Authorise Cash Transactions
Delete Cash Transactions
Create Shortcut

VMB.TT.CASH.TXN.AUTH.NAU 09:37 3

- KSV bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

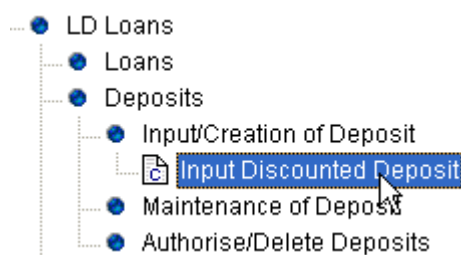
Tiết kiệm trả lãi trước

- Ngay tại thời điểm gửi tiền, KH nhận được 1 khoản lãi/số tiền gửi
- Lãi trả trước nếu rút trước hạn, KH chỉ được nhận lãi KKH. Vì vậy nếu KH rút trước hạn, ngân hàng sẽ thu lại phần lãi đã trả cho KH. Sau đó tính lãi KKH/số tiền thực gửi.

Mở TKTK trả lãi trước

Mở TKTK trả lãi trước

- Truy cập menu LD Loans > Deposits > Input/Creation of Deposit



- Nhấn F3 để tạo giao dịch mới

LOANS.AND.DEPOSITS,VMB.DISCDEP Input

LD/07184/00002

*** Discounted Deposits ***

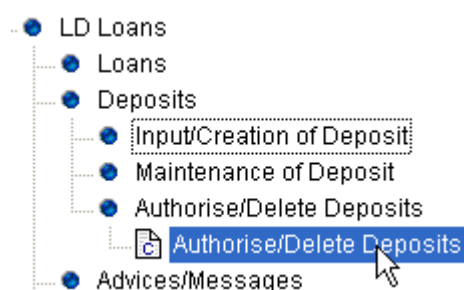
Discounted Deposit | Adv Details | Audit | Full View

1 Customer ID	▶ 100122	...	A C B
2 Currency	VND	...	Vietnam Dong
11 Category	21-006	...	Deposits (Disc)
4.1 Deposit Amount	10,000,000		
5.1 Business Days Def	VN		
6 Deposit Start Date	02 JUL 2007		
167.8 Term	12M		
7 Deposit Maturity Date	02 JUL 2008		
14 Interest Basis	B		366/360
16.1 Interest Rate(Fixed)	8.60		
24 Total Interest Amt	874,333		
12 Debit Account	0011000020003		CURR ACCT
67 Principal Liq Acct	0011000020003		CURR ACCT
72 Interest Liq Acct	0011000020003		CURR ACCT

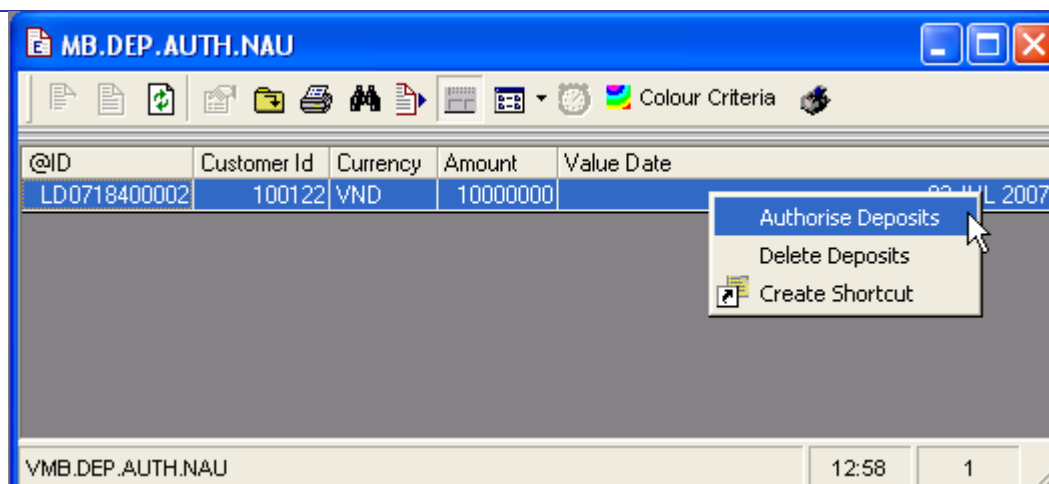
- GDV nhập thông tin cơ bản trong tab Discounted Deposit rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt TKTK trả lãi trước

- Truy cập menu LD Loans > Deposits > Authorise/Delete Deposits



- Hiển thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Deposits để phê duyệt hoặc Delete Deposits để hủy giao dịch.

LOANS.AND.DEPOSITS,MB.DEP.AUTH Authorise

LD/07184/00002

Authorisation of Deposit

Authorisation of Deposit | Advice Details | Audit | Full View

1 Customer ID	▶100122	A C B
2 Currency	VND	Vietnam Dong
4.1 Deposit Amount	10,000,000	
198 Maturity Amount		
5.1 Business Days Def	VN	
6 Deposit Start Date	02 JUL 2007	
7 Deposit Maturity Date	02 JUL 2008	
11 Deposit Product	21-006	Deposits (Disc)
13 Interest Rate Type	1	FIXED
14 Interest Basis	B	366/360
16.1 Interest Rate(Fixed)	8.60	
17 Interest Key		
18 Interest Spread		
24 Total Interest Amt	874,333	
148 Intt Pmt Frequency		
209 Fwd Bwd Key		
145 Auto Sch (Y/N)	YES	
146 Define Schedule (Y/N)	NO	
Amendment Details		
128 Amt Increase/Decrease		
129 Effective Date		

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Tất toán trước hạn TKTK lĩnh lãi trước

Nhập giao dịch tất toán trước hạn TKTK lĩnh lãi trước

Hiện tại chưa có menu riêng để thực hiện tất toán trước hạn TKTK lĩnh lãi trước. GDV có thể thực hiện giao dịch này bằng cách sửa lại Maturity date.

Phê duyệt giao dịch tất toán trước hạn TKTK lĩnh lãi trước

Tiết kiệm thực gửi

- Gửi 1 lần, rút 1 lần
- KH được hưởng lãi suất tương ứng với các kỳ hạn và mức tiền gửi theo quy định của ngân hàng (lãi suất theo phương pháp lũy tiến)
- Khi KH đến rút tiền ngân hàng sẽ căn cứ vào số ngày thực gửi của KH để áp dụng mức lãi suất thích hợp.

Loại kỳ hạn	Lãi lĩnh cuối kỳ
Từ 01 ngày đến 29 ngày	0.30%/ tháng
Từ 30 ngày đến 59 ngày	0.55%/ tháng
Từ 60 ngày đến 89 ngày	0.60%/ tháng
Từ 90 ngày đến 179 ngày	0.65%/ tháng
Từ 180 ngày đến 269 ngày	0.70%/ tháng
Từ 270 ngày đến 359 ngày	0.73%/ tháng
Từ 360 ngày đến 390 ngày	0.75%/ tháng

Mở TK TK thực gửi

Mở base account

Tương tự 6.1.1

Account,VMB.AZ Input

001-60-00133-00-4

*** Base Account Opening ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Customer Id 100622 TRAN HOANG LAN

2 Product Category 6-601 Term Savings - Int in Arrears

3 Account Name TK THUC GUI

5 Short Name TK THUC GUI

6 Account Mnemonic TKTGUI

8 Account Currency VND Vietnam Dong

76 Passbook Y

Mở TKTK thực gửi

- Truy cập menu Open Fixed Deposit

VMB.AZ.BASE.ACS - Selection Criteria

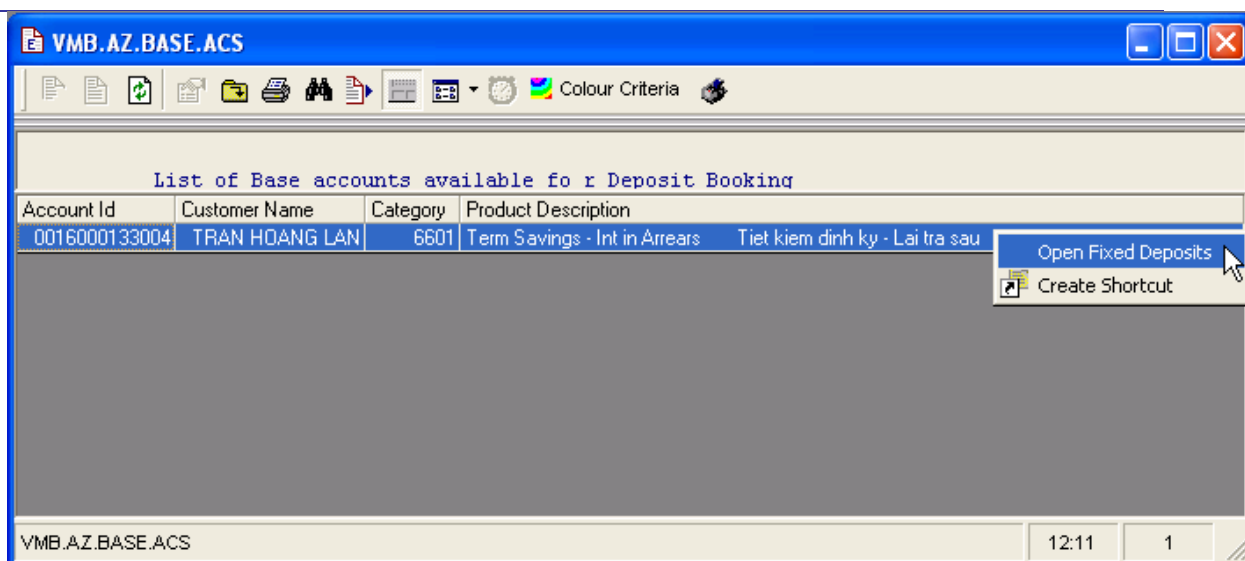
Display Server Print New Selection Remove Selection Colour Criteria

No.	Name
0	Deposit Id
1	Customer No

Field	Op	Criteria	Sort
Deposit Id	EQ	0016000133004	

Autorefresh (minutes)

- Nhập điều kiện truy vấn. Bấm Display hoặc F5 để liệt kê các TK cơ sở



- Chọn Open fixed deposit để tạo mới

All In One Account,VMB.FD.OPEN Input

001-60-00133-00-4 ... TK THUC GUI

*** **Open Fixed Deposits** ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.TGUI	Term Savings - THUC GUI
5 Deposit Amount	100,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	24M	
8 Maturity Date	08 JAN 2009	
16 Debit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH
21 Credit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM

INTEREST AND TAX DETAILS

10 Interest Rate	9.00
13 Tax on	
14 Tax Key	

MATURITY INSTRUCTIONS

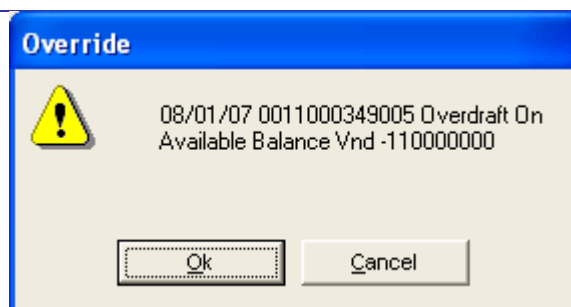
97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	
56 Rollover Intt Rate	

- Nhập thông tin rồi bấm commit. Xuất hiện một số override

Override

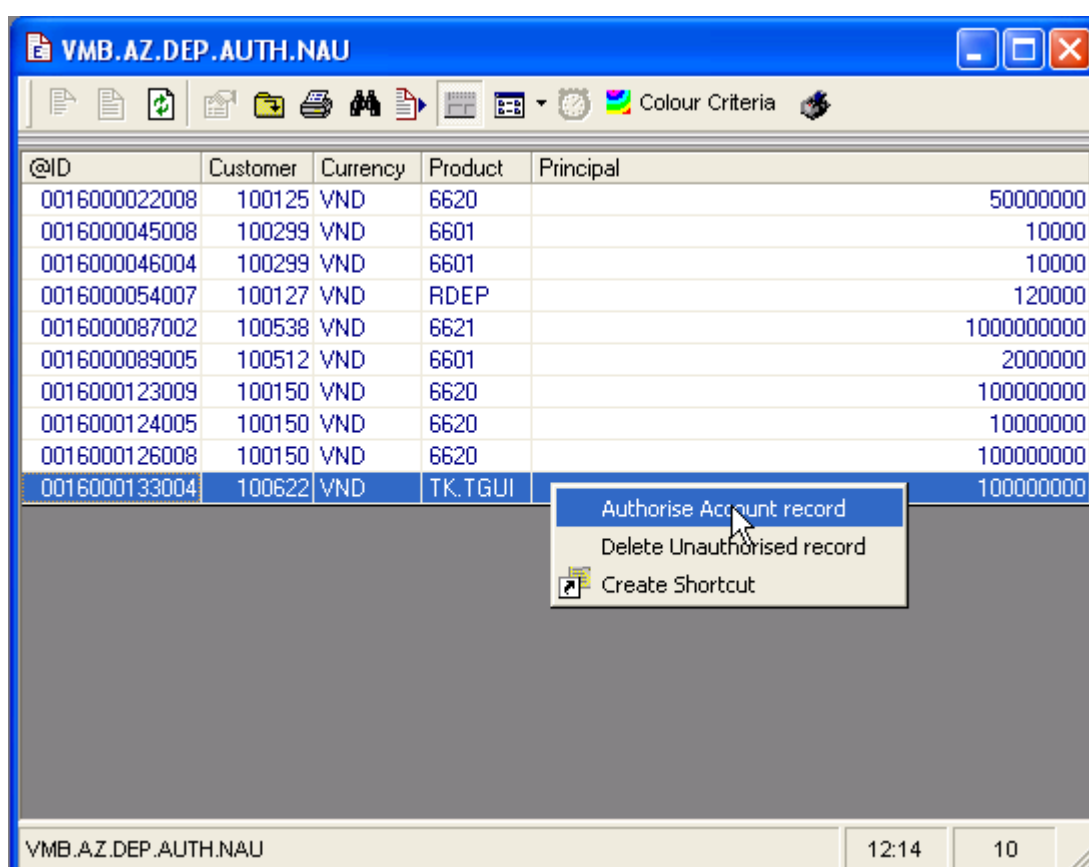
 Unauthorised overdraft of VND 110000000 on account 0011000349005.

Ok Cancel



Phê duyệt TKTK thực gửi

- Truy cập menu Authorise/Delete Deposit Booking



- Chọn Authorise account record để phê duyệt hoặc Delete Unauthorised record để xóa giao dịch

All In One Account,VMB.DEP.AUTH Authorise

001-60-00133-00-4 TK THUC GUI

*** Authorise Deposit _ Opening ***

Basic Input | Chgs_Schedules | Audit Details | Full View

1 Customer	100622	TRAN HOANG LAN
2 Product Category	6-601	Term Savings - Int in Arrears
3 Currency	VND	Vietnam Dong
4 Deposit Product	TK.TGUI	Term Savings - THUC GUI
5 Deposit Amount	100,000,000	
7 Start Date	08 JAN 2007	
85.4 Term	24M	
8 Maturity Date	08 JAN 2009	
16 Debit Account	001-10-00349-00-5	AN BINH
21 Credit Account	001-10-00367-00-3	PETRO VIETNAM

Interest and Tax Details

10 Interest Rate	9.00
12 Tax Type	
14 Tax Key	

Maturity Instructions

97 Maturity Instructions	AUTOMATIC ROLLOVER
54 Rollover Amount	
55 Rollover Term	
56 Rollover Intt Rate	

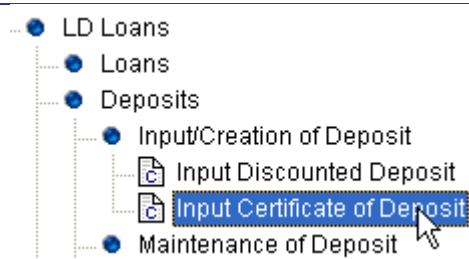
- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Kỳ phiếu ghi danh

Mở giao dịch kỳ phiếu ghi danh

Mở giao dịch phát hành kỳ phiếu ghi danh

- Truy cập menu LD Loans > Deposits > Input/Creation of Deposit > Input Certificate of Deposit



- Nhấn F3 để tạo kỳ phiếu ghi danh mới

LOANS.AND.DEPOSITS.VMB.CERTDEP Input

LD/07184/00011

*** Certificate Of Deposits ***

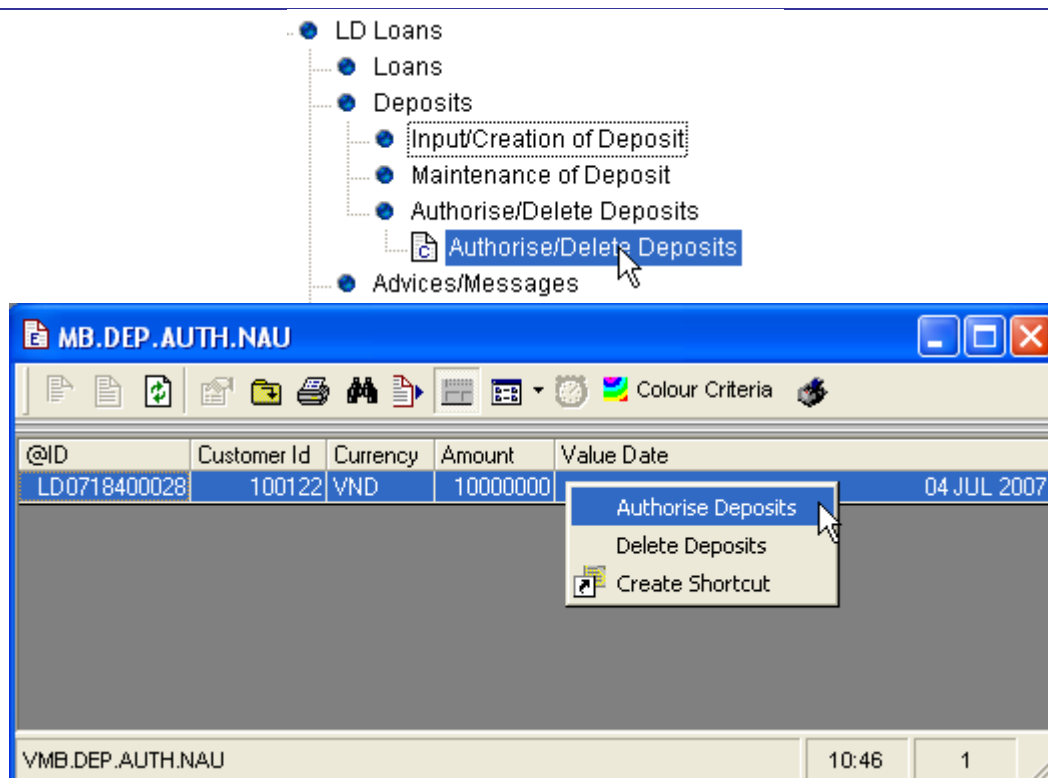
Certificate of Deposit | Adv Details | Audit | Full View

1 Customer ID	100135	VU QUANG HUY
2 Currency	VND	Vietnam Dong
11 Category	21-014	Cert of Dep
4.1 Deposit Amount	1,000,000	
5.1 Business Days Def	VN	
6 Deposit Start Date	03 JUL 2007	
167.8 Term	6M	
7 Deposit Maturity Date	03 JAN 2008	
14 Interest Basis	B	366/360
16.1 Interest Rate(Fixed)	8.60	
24 Total Interest Amt	43,956	
12 Debit Account	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH
67 Principal Liq Acct	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH
72 Interest Liq Acct	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH
234.1 Override		

- GDV bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt giao dịch

- Truy cập menu LD Loans > Deposits > Authorise/Delete Deposits



LOANS.AND.DEPOSITS ,MB.DEP.AUTH Authorise

LD/07184/00028

Authorisation of Deposit

Authorisation of Deposit | Advice Details | Audit | Full View

1 Customer ID	▶100122	A C B
2 Currency	VND	Vietnam Dong
4.1 Deposit Amount	10,000,000	
198 Maturity Amount		
5.1 Business Days Def	VN	
6 Deposit Start Date	04 JUL 2007	
7 Deposit Maturity Date	04 JUL 2008	
11 Deposit Product	21-014	Cert of Dep
13 Interest Rate Type	1	FIXED
14 Interest Basis	B	366/360
16.1 Interest Rate(Fixed)	9.00	
17 Interest Key		
18 Interest Spread		
24 Total Interest Amt	915,000	
148 Intt Pmt Frequency		
209 Fwd Bwd Key		
145 Auto Sch (Y/N)	YES	
146 Define Schedule (Y/N)	NO	

Amendment Details

- Sau khi KSV kiểm tra lại thông tin, nhấn  hoặc F5 để duyệt.

Tất toán trước hạn kỳ phiếu ghi danh

Nhập giao dịch tất toán kỳ phiếu ghi danh

Phê duyệt giao dịch tất toán kỳ phiếu ghi danh

NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE GIAO DỊCH VIÊN- GIAO DỊCH TIỀN MẶT

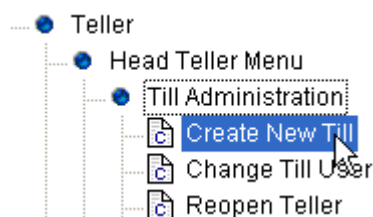
- Phân hệ Teller trong hệ thống T24 xử lý một khối lượng lớn các giao dịch bán lẻ của ngân hàng. Nó bao gồm việc quản lý quỹ của giao dịch viên, giao dịch liên quan đến đồng nội tệ và ngoại tệ, séc du lịch, kiểm soát phân loại quỹ, thiết lập lãi suất mặc định.... Ngoài ra hệ thống cũng tiến hành các cập nhật cần thiết vào sao kê cho khách hàng, tạo các thông báo và tính phí tự động

Tạo kết tiền cho GDV

- Việc tạo mới một quỹ giao dịch là bước đầu tiên cần làm để có thể thực hiện được các giao dịch trong phần TELLER. Từng giao dịch viên – TELLER (người dùng) cần được thiết lập quỹ giao dịch và đây là một phần trong các xử lý nằm trong phần menu của người quản lý. Chức năng cho phép tạo mới quỹ giao dịch được sắp xếp nằm trong menu của Head Teller để tiện xử lý bất kỳ các yêu cầu phát sinh của giao dịch viên trong Ngân hàng. Chức năng này cũng cho phép ấn định quỹ giao dịch cho một người dùng (là giao dịch viên hoặc thu ngân).

Thực hiện tạo kết tiền cho GDV

- Lựa chọn Retail user menu>Teller>Head Teller Menu>Till Administration>Create New Till



Teller Id,VMB.CREATE Input

0001

*** **New Till Creation** ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Till Status: OPEN

2 Teller: SIT04

15.1 Comments: KET TIEN CUA TELLER SIT004

- Nhập mã ID của Teller muốn mở trong ô nhập liệu. Ví dụ dưới đây mở/tạo 1 till mới có mã số 0001
- Nhập tên của Người sử dụng sẽ được gán vào quỹ đang mở và bất cứ ghi chú nào muốn ghi lại.
- Bấm nút  hoặc F5 để phê duyệt

Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Till status	M	Xác định trạng thái của giao dịch viên. Giao dịch chỉ có thể được tiến hành nếu trạng thái của giao dịch viên là mở (open) và giao dịch viên đó đã được giao 1 quỹ giao dịch	O: OPEN C: CLOSED Nếu không nhập, hệ thống mặc định là Open
2.	Teller	M	Sở hữu kết tiền: mã giao dịch viên được gán cho kết tiền 1-16 ký tự	User name hiện tại
3.	Comments	O	Diễn giải hoặc ghi chú nội dung giao dịch	

Chuyển quỹ đầu ngày, từ quỹ chính tới quỹ con

- Truy cập menu Teller > Head Teller Menu > Till Transfer > Vault to Till Transfer



- Thủ quỹ chính nhập Teller ID của mình để thực hiện giao dịch chuyển tiền từ quỹ chính tới quỹ con (nếu đây là giao dịch đầu tiên trong ngày khi truy cập vào hệ thống)

- Nhấn F3 để thực hiện giao dịch chuyển tiền

- Sau khi nhập các thông tin chuyển tiền, nhấn hoặc F5 để phê duyệt. Màn hình sau khi phê duyệt:

- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	To Teller	M	Chuyển tiền đầu ngày cho Teller	Teller ID
2.	From Teller	-	Quỹ chính (9999)	Không cần nhập
3.	Currency	M	Loại tiền chuyển cho Teller	VND, USD, ...
4.	Amount LCY	M	Số lượng tiền VND chuyển cho Teller	Nhập khi Currency là VND
5.	Amount FCY	M	Số lượng ngoại tệ chuyển cho Teller	Nhập khi Currency là FCY
6.	Narrative	O	Nội dung chuyển tiền	

Chuyển quỹ cuối ngày, từ quỹ con về quỹ chính

- Truy cập menu Teller Menu > Till Transfer



- Nhấn F3 để thực hiện chuyển tiền về quỹ chính

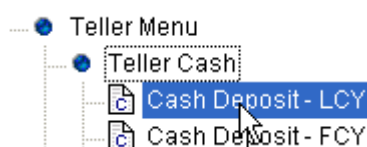
- KSV nhấn  hoặc F5 để phê duyệt.

Giao dịch tiền mặt

Nộp tiền mặt VND

Nhập giao dịch nộp tiền mặt VND

- Truy cập Menu Retail user menu > Teller > Teller Menu > Teller cash > cash deposit – LCY



- Nhấn F3 để mở bản ghi mới

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.LCY.CASHIN Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00026

*** CASH DEPOSIT _ LOCAL CURRENCY ***

Basic Input | Audit Details | Full View

19 Customer 100219 CONG TY DIEN LUC 1

4 Currency VND

7.1 Cash Dep Amt 10,000

18 Credit Account 001-10-00119-00-7 TKTT CUA POWER1

28.1 Narrative hop tien mat noi te

23 Net Credit 10,000

- Nhập số tiền VND cần nộp vào tài khoản, số tài khoản khách hàng
- Nhấp  hoặc F5 để chuyển KSV phê duyệt giao dịch.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	Không cần nhập
2.	Currency	-	Loại tiền tệ nộp vào TK	
3.	Cash Dep Amt	M	Số tiền thực hiện giao dịch. 1-18 ký tự số	
4.	Credit account	M	Số tài khoản ghi có (có cùng loại tiền tệ nộp)	TK KH
5.	Narrative	O	Mô tả giao dịch 1-34 ký tự chữ	
6.	Net Credit	-	Số tiền ghi có vào tài khoản	Không cần nhập

Phê duyệt giao dịch nộp tiền mặt VND

- Chọn menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> Authorise/Delete Teller Transaction
- Hiện thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

Colour Criteria

Txn ID	Trans code	Currency	Account	Ac Name	Amt Lcy	Amt Fcy
TT0636100137	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000102000001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000,000	0
TT0636100138	Cash Withdrawal LCY VND	VND	0011000012008	PHUC ANH	1,000,000	0
TT0636100147	Cash Withdrawal LCY VND	VND	0011000028004	THUY HANG	2,000	0
TT0636100149	Cash Withdrawal LCY VND	VND	0011000018009	TAI KHOAN THANH TOAN	500	0
TT0636300006	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100660001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000	0
TT0636300008	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100660001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	8,800	0
TT0700400021	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100020001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000,000	0
TT0700400076	Cash Withdrawal FCY USD	USD	0011000130003	TIEU USD	16,065,000	1,000.00
TT0700500004	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000107770001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	50,000,000	0
TT0700500022	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100680001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	150,000,000	0
TT0700500033	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000108880001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	5,000,000,000	0
TT0700500061	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000108880001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	9,000,000,000	0
TT0700500076	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000109030001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	50,000,000	0
TT0700500077	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000108890001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	15,000,000	0
TT0700500094	Cash Withdrawal LCY VND	VND	VND1102100010001	Equipment	10,000,000	0
TT0700500150	Cash Withdrawal LCY VND	VND	0011000166008	KIEU	600,000,000	0
TT0700800024	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100210001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	10,000	0
TT0700800026	Cash Deposit - LCY VND	VND	VND1000100210001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	10,000	0

Authorise Cash Transactions

Delete Cash Transactions

VMB.TT.CASH.TXN.AUTH.NAU

Create Shortcut

16:17

18

- Chọn Authorise Cash Transactions để phê duyệt hoặc Delete Cash Transactions để xóa bỏ giao dịch.

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00026

*** Authorise Teller Cash Transactions ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Transaction ▶20 Cash deposit- local currency

5 Customer

4 Withdrawal Ccy VND Vietnam Dong

16 Paid currency VND Vietnam Dong

6.1 Debit Acct VND-10001-0021-0001 RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED

8.1 Withdraw Amt Fcy

9.1.1 Narrative nop tien mat noi te

29.1 Cheque Number

15 Deal Rate

40 Waive Charges YES

37.1 Chg Amt LCY

38.1 Chg Amt FCY

23 Cash Paid to Cust 10,000

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Rút tiền mặt VND

Nhập giao dịch rút tiền mặt VND

- Truy cập Menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> Cash Withdrawal – LCY
- Nhấn F3 để mở bản ghi mới

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.LCY.CASHOUT Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00027

***** Cash Withdrawal _ Local Currency *****

Basic Input | Audit Details | Full View

65.14 Clearing ID

5 Customer 100219 CONG TY DIEN LUC 1

4 Currency VND

6.1 Debit Acct 001-10-00119-00-7 TKTT CUA POWER1

7.1 Withdrawal Amt 10,000

28.1 Narrative RUT TIEN MAT NOI TE

23 Net Credit 10,000

- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Clearing ID			
2.	Customer	-	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	Không nhập
3.	Currency	-	Loại tiền tệ rút từ TK	Không nhập
4.	Debit Acct	M	Số tiền thực hiện giao dịch. 1-18 ký tự số	Số TK của KH
5.	Withdrawal Amt	M	Số tiền rút từ TK	
6.	Narrative	O	Mô tả giao dịch 1-34 ký tự chữ	
7.	Net Credit	-	Số tiền ghi có vào tài khoản	Không nhập

Phê duyệt giao dịch rút tiền mặt VND

- Chọn menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> Authorise/Delete Teller Transaction
- HT hiển thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt.

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

Colour Criteria

Txn ID	Trans code	Currency	Account	Ac Name	Amt Lcy	Amt Fcy
TT0636100137	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000102000001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000,000	0
TT0636100138	Cash Withdrawal LCY	VND	0011000012008	PHUC ANH	1,000,000	0
TT0636100147	Cash Withdrawal LCY	VND	0011000028004	THUY HANG	2,000	0
TT0636100149	Cash Withdrawal LCY	VND	0011000018009	TAI KHOAN THANH TOAN	500	0
TT0636300006	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100660001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000	0
TT0636300008	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100660001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	8,800	0
TT0700400021	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100020001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	1,000,000	0
TT0700400076	Cash Withdrawal FCY	USD	0011000130003	TIEN USD	16,065,000	1,000.00
TT0700500004	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000107770001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	50,000,000	0
TT0700500022	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100680001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	150,000,000	0
TT0700500033	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000108880001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	5,000,000,000	0
TT0700500061	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000108880001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	9,000,000,000	0
TT0700500076	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000109030001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	50,000,000	0
TT0700500077	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000108890001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	15,000,000	0
TT0700500094	Cash Withdrawal LCY	VND	VND1102100010001	Equipment	10,000,000	0
TT0700500150	Cash Withdrawal LCY	VND	0011000166008	KIEU	600,000,000	0
TT0700800024	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100210001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	10,000	0
TT0700800026	Cash Deposit - LCY	VND	VND1000100210001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED	10,000	0
TT0700800027	Cash Withdrawal LCY	VND	0011000100007	TKTT CUA POWER1	10,000	0

VMB.TT.CASH.TXN.AUTH.NAU

Authorise Cash Transactions
Delete Cash Transactions
Create Shortcut

16:26 19

- Chọn Authorise Cash Transactions để phê duyệt hoặc Delete Cash Transactions để xóa giao dịch.

GLOBAL Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.TTCASH.TXN.AUTH Authorise]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00006

*** Authorise Teller Cash Transactions ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Transaction	▶142	AZ Multi Additional Deposit
5 Customer	100577	PHAM VIET CUONG
4 Withdrawal Ccy	VND	Vietnam Dong
16 Paid currency	VND	Vietnam Dong
6.1 Debit Acct	001-60-00080-00-8	TGKH VND-CUONGPV
8.1 Withdraw Amt Fcy		
9.1.1 Narrative	AZ Deposit Credit	
9.1.2 Narrative	Currency = VND	
9.1.3 Narrative	Amount = 1000000000	
9.1.4 Narrative	Date = 20070105	
29.1 Cheque Number		
15 Deal Rate		
40 Waive Charges	NO	
37.1 Chg Amt LCY		
38.1 Chg Amt FCY		
23 Cash Paid to Cust	100,000,000	

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Rút séc tiền mặt VND

Nhập giao dịch rút séc tiền mặt

- Nhập menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> LCY Chq drawn on us – Cash
- Nhấp F3 để mở bản ghi mới

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.LCY.CASHCHQ Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00028

*** LCY Cheque drawn on us : Cash ***

Basic Input | Audit Details | Full View

5 Customer 100219 CONG TY DIEN LUC 1

4 Currency VND

6.1 Debit Account 001-10-00119-00-7 TKTT CUA POWER1

7.1 LCY Amount 10,000

9.1.1 Narrative rut set tien mat

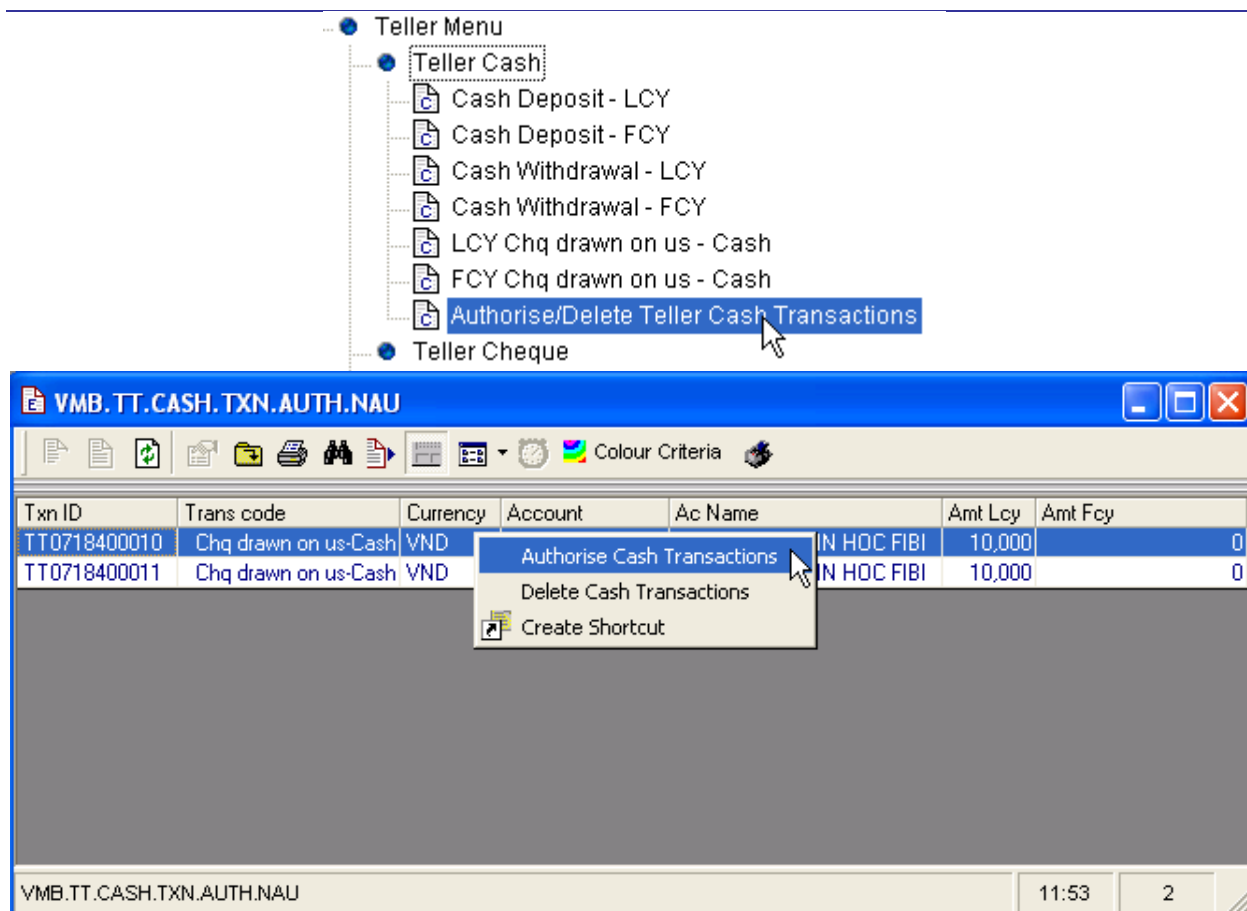
29.1 Cheque No 1234567890

23 Cash Paid to Cust 10,000

- GDV nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	Không nhập
2.	Currency	-	Loại tiền giao dịch	Không nhập
3.	Debit Account		Số tài khoản ghi nợ	TK KH
4.	LCY Amount		Số tiền thực hiện giao dịch. 1-18 ký tự số	
5.	Narrative		Mô tả giao dịch 1-34 ký tự chữ	
6.	Cheque No		Số séc thanh toán 1-20 ký tự số	
7.	Cash paid to cust	-	Số tiền được rút để thực hiện chi trả cho khách hàng	Không nhập

Phê duyệt giao dịch rút séc tiền mặt



Nộp ngoại tệ vào TK

Nhập giao dịch nộp ngoại tệ vào TK

- Nhập Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> cash deposit – FCY
- Nhấn F3 để mở bản ghi mới

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.FCY.CASHIN Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00050

*** CASH DEPOSIT _ FOREIGN CURRENCY ***

Basic Input | Audit Details | Full View

19 Customer 100127 TRAN TRUNG THONG

4 Currency deposited USD US Dollar

8.1 Amount 10,000.00

15 Exchange Rate 16000

16 Account Currency USD US Dollar

18 Credit Account 001-10-00125-00-7 TK USD CUA THONG

24 Value Date 08 JAN 2007

28.1 Narrative CHUYEN TIEN VAO TAI TK USD

40 Waive Charges YES

37.1 Charge Amt LCY

38.1 Charge Amt FCY

23 Net Amount 10,000.00

- Sau khi nhập các thông tin, GDV nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số Tên gọi nhớ của khách hàng: - Nếu là KH cá nhân: I + số CMT - Nếu là KH tổ chức: C + Số ĐKKD	
2.	Currency deposited	M	Loại tiền gửi	Ngoại tệ
3.	Amount	O	Số tiền thực hiện giao dịch. 1-18 ký tự số	
4.	Account currency	M	Loại tiền tệ của tài khoản ghi có 1-34 ký tự chữ	
5.	Credit account	M	Số TK ghi có	TK KH
6.	Exchange rate	O	Tỉ giá quy đổi giữa hai loại tiền tệ 1-11 ký tự số	

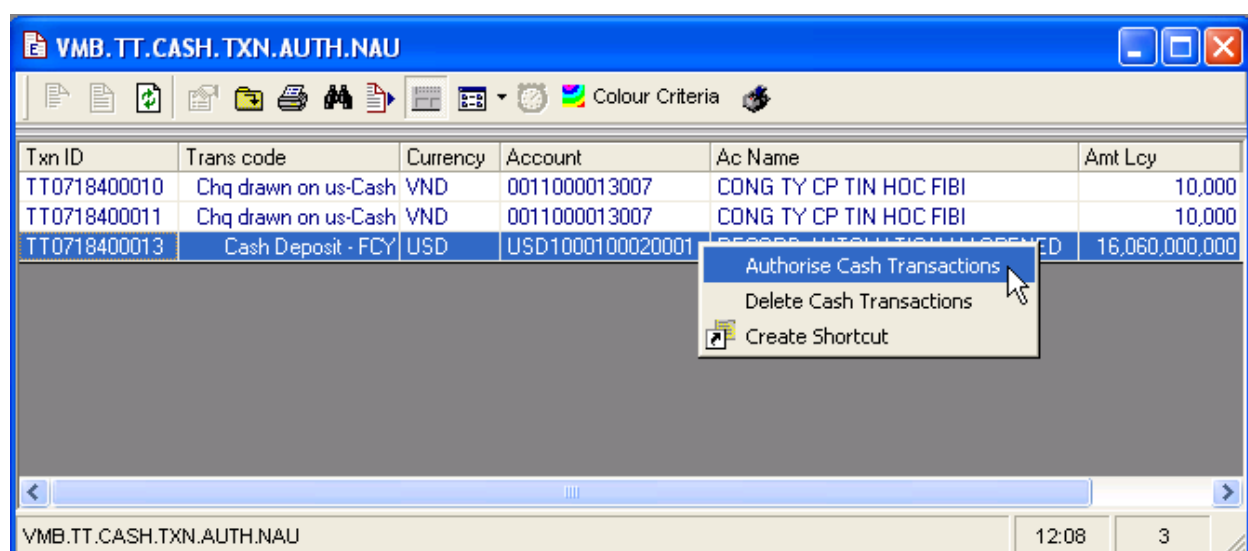
7.	Narrative	O	Nội dung giao dịch 1-34 ký tự	
8.	Value Date	M	Ngày giao dịch	
9.	Waive charge (Yes/ No)	O	Thu phí (Không thu phí/ có thu phí)	
10.	Charge Amt LCY	O	Tổng phí nội tệ	
11.	Charge Amt FCY	O	Tổng phí ngoại tệ	

Phê duyệt giao dịch nộp ngoại tệ vào TK

- Chọn menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Teller cash> Authorise/Delete Teller Transaction



- Hiển thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Cash Transactions để phê duyệt giao dịch nộp ngoại tệ hoặc Delete Cash Transactions để xóa giao dịch.

Teller, VMB, TTCASH, TXN.AUTH Authorise

TT/07184/00013

*** Authorise Teller Cash Transactions ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Transaction >21 Cash Deposit - Foreign Currency

5 Customer

4 Withdrawal Ccy USD US Dollar

16 Paid currency VND Vietnam Dong

6.1 Debit Acct USD-10001-0002-0001 RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED

8.1 Withdraw Amt Fcy 1,000,000.00

9.1.1 Narrative

29.1 Cheque Number

15 Deal Rate 16060

40 Waive Charges YES

37.1 Chg Amt LCY

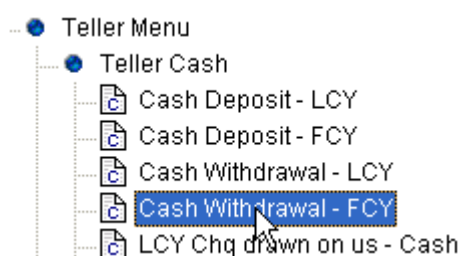
38.1 Chg Amt FCY

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm hoặc F5 để phê duyệt.

Giao dịch rút tiền mặt đồng ngoại tệ

Nhập giao dịch rút tiền mặt đồng ngoại tệ

- Truy cập menu Retail user menu> Teller> Teller cash> FCY Cash transaction> cash withdrawal – FCY



- Nhấp F3 để mở bản ghi mới

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [Teller,VMB.FCY.CASHOUT Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

TT/07008/00063

*** CASH WITHDRAWAL _ FOREIGN CURRENCY ***

Basic Input | Audit Details | Full View

5 Customer 100219 CONG TY DIEN LUC 1

4 Acct Currency USD

16 Paid Currency USD

6.1 Debit Acct 001-10-00119-00-7 TKTT CUA POWER1

8.1 Withdrawal Amt Fcy 100.00

28.1 Narrative RUT TIEN MAT TU TAI KHOAN USD

15 Deal Rate

23 Net Credit 100.00

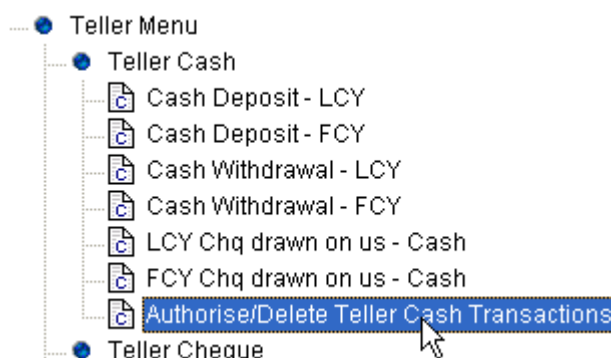
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã khách hàng hoặc tên gọi nhớ của khách hàng (Mnemonic) giúp nhận dạng tài khoản thuộc về khách hàng nào Mã khách hàng: 1-10 ký tự số	Không nhập
2.	Acct Currency	M	Loại tiền tệ của TK	FCY (LCY NOT ALLOWED)
3.	Paid currency	M	Loại tiền tệ rút	ANY AVAILABLE CCY
4.	Debit Acct	M	Số TK ghi nợ	TK có cùng loại tiền tệ với Acct Currency
5.	Withdrawal Amt Fcy	O	Số tiền rút (ngoại tệ)	
6.	Narrative	O	Nội dung giao dịch	
7.	Deal rate	O	Tỉ giá	Tự động
8.	Net credit	O	Số tiền phải trả cho KH	Không nhập

Phê duyệt giao dịch rút tiền mặt đồng ngoại tệ

- Nhập menu Retail user menu> Teller> Teller cash> Authorise/Delete Teller Cash

Transactions



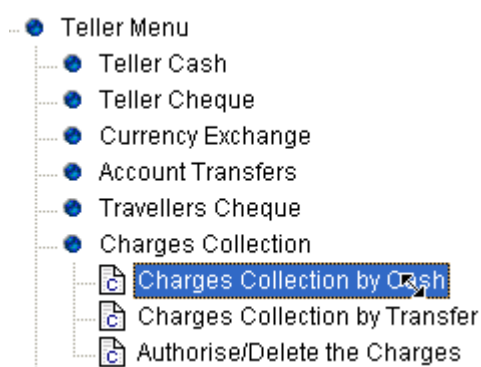
- Thực hiện tương tự 7.2.2.2

Thu phí KH

Thu phí tiền mặt

Nhập giao dịch thu phí tiền mặt

- Truy cập menu Teller Menu > Charges Collection > Charges Collection by Cash



- Nhấn F3 để tạo giao dịch thu phí mới

Teller,VMB.COLL.CHG.CASH Input

TT/07184/00029

*** CHARGES COLLECTION _ CASH ***

Collect Chrg | Audit Details | Full View

65.1 Customer name ▶ TRAN VAN TINH

65.5.1 ID Type ■

65.6.1 ID Number

65.7.1 Place of Issue

65.8.1 Date of issue

4 Currency VND Vietnam Dong

7.1 Dr Amt LCY 1,000,000

8.1 Dr Amt FCY

11 Value Date 03 JUL 2007

28.1 Narrative ■

Charges Information

16 PL Currency VND

18 Charge PL PL-52052 Teller Cash Chg

15 Deal rate

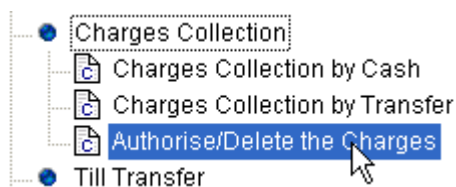
23 Net Chg Amt 909,091

- GDV nhập thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

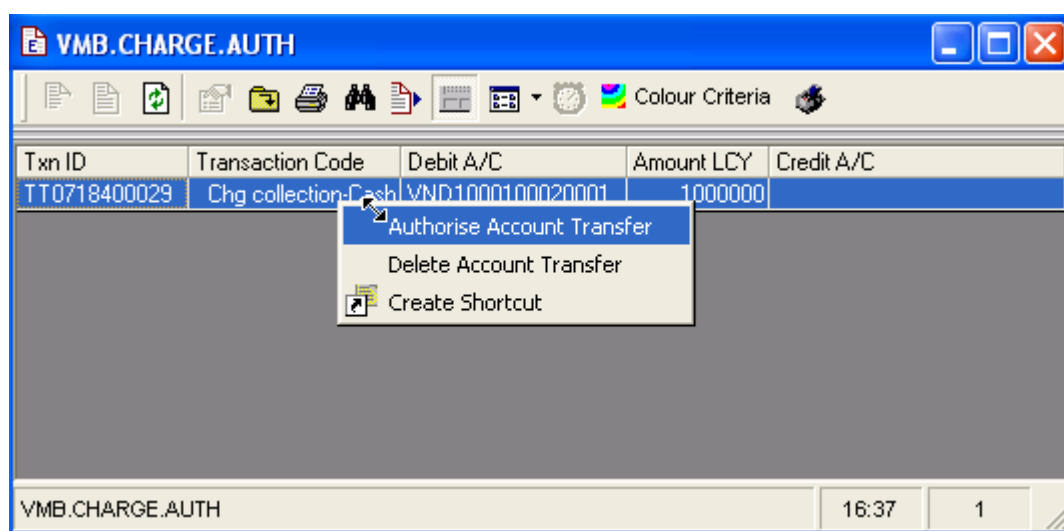
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer Name	O	Tên KH	
2.	Currency	M	Loại tiền tệ KH thanh toán phí	
3.	Dr Amt LCY	M	Tổng số tiền thanh toán phí	Nhập khi Currency là VND
4.	Dr Amt FCY	M	Tổng số tiền thanh toán phí	Nhập khi Currency là FCY
5.	Value Date	O	Ngày thực hiện giao dịch	Hệ thống tự lấy ngày hiện tại
6.	Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
7.	Charge PL	M	P & L Category	Format: PLnnnnn trong đó nnnnn là cate code trong khoảng 60000 - 69999
8.	Deal Rate	O	Tỉ giá	
9.	Net Chg Amt	-	Số tiền phải phí	Không nhập

Phê duyệt giao dịch thu phí tiền mặt

- Truy cập menu Charges Collection > Authorise/Delete the charges



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Account Transfer để phê duyệt hoặc Delete Account Transfer để xóa giao dịch

Teller,VMB.COLL.CHG.CASH Authorise

TT/07184/00029

*** CHARGES COLLECTION _ CASH ***

Collect Chrg | Audit Details | Full View

4 Currency	VND	Vietnam Dong
7.1 Dr Amt LCY	1,000,000	
8.1 Dr Amt FCY		
11 Value Date	03 JUL 2007	
28.1 Narrative		

Charges Information

16 PL Currency	VND	
18 Charge PL	PL-52052	Teller Cash Chg
15 Deal rate		
23 Net Chg Amt	909,091	

Tax Information

40 Waive Tax (Y/N)	NO	
37.1 Tax Amt LCY	90,909	
65.15.1 VAT Inv Serial		
65.16.1 VAT date		

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Thu phí chuyển khoản

Nhập giao dịch thu phí chuyển khoản

- Charges Collection
 - Charges Collection by Cash
 - Charges Collection by Transfer
 - Authorise/Delete the Charges
- Till Transfer

Teller, VMB.COLL.CHG.TRANS Input

TT/07184/00031

*** CHARGES COLLECTION _ TRANSFER ***

Collect Chrg | Audit Details | Full View

5 Customer 100119 CONG TY CP TIN HOC FIBI

4 Currency USD US Dollar

6.1 Debit Account 001-10-00024-00-9 CONG TY CP TIN HOC FIBI

7.1 Dr Amt LCY 1,606,000

8.1 Dr Amt FCY 100.00

11 Value Date 03 JUL 2007

28.1 Narrative

Charges Information

16 PL Currency VND

18 Charge PL PL-52052 Teller Cash Chg

15 Deal rate 16060

23 Net Chg Amt 1,460,000

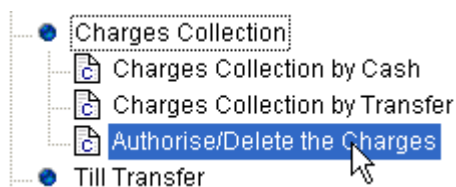
Tax Information

- Ý nghĩa các trường

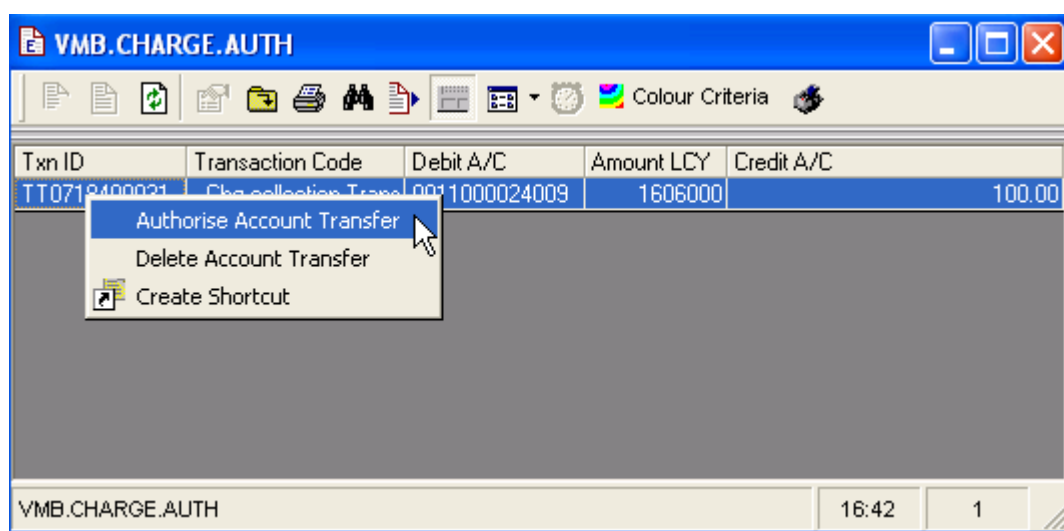
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Tên KH	Không nhập
2.	Currency	M	Loại tiền tệ KH thanh toán phí	
3.	Debit account	M	TK ghi nợ	TK của KH
4.	Dr Amt LCY	M	Tổng số tiền thanh toán phí	Nhập khi Currency là VND
5.	Dr Amt FCY	M	Tổng số tiền thanh toán phí	Nhập khi Currency là FCY
6.	Value Date	O	Ngày thực hiện giao dịch	Hệ thống tự lấy ngày hiện tại
7.	Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
8.	Charge PL	M	P & L Category	Format: PLnnnnn trong đó nnnnn là cate code trong khoảng 60000 - 69999
9.	Deal Rate	O	Tỉ giá	
10.	Net Chg Amt	-	Số tiền phải phí	Không nhập

Phê duyệt giao dịch thu phí chuyển khoản

- Truy cập menu Charges Collection > Authorise/Delete the Charges



- Hiển thị danh sách các giao dịch thu phí đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Account transfer để phê duyệt giao dịch hoặc Delete Account Transfer để xóa giao dịch

Teller,VMB.COLL.CHG.CASH Authorise

TT/07184/00031

*** CHARGES COLLECTION _ CASH ***

Collect Chrg | Audit Details | Full View

65.1 Customer name

65.5.1 ID Type

65.6.1 ID Number

65.7.1 Place of Issue

65.8.1 Date of issue

4 Currency USD US Dollar

7.1 Dr Amt LCY 1,606,000

8.1 Dr Amt FCY 100.00

11 Value Date 03 JUL 2007

28.1 Narrative

Charges Information

16 PL Currency VND

18 Charge PL PL-52052 Teller Cash Chg

15 Deal rate 16060

23 Net Chg Amt 1,460,000

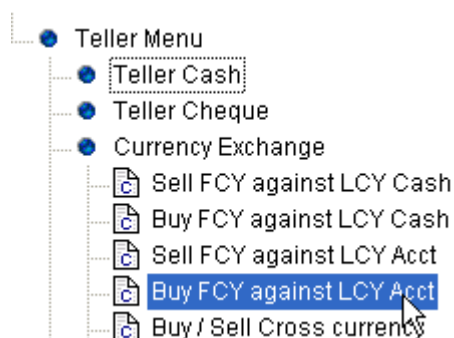
- KSV kiểm tra thông tin giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Thu đổi ngoại tệ

Mua ngoại tệ chuyển khoản

Nhập giao dịch mua ngoại tệ chuyển khoản

- Nhập menu Retail user menu> Teller> Currency Exchange> Buy FCY against LCY Acct



- Nhấp F3 để mở bản ghi mới

Teller,VMB.BUY.FCY.LACCT Input

TT/07184/00016

*** Buy Foreign CCY against LCY Account ***

Basic Input | Audit Details | Full View

19 Customer 111111 TRAN VAN TINH

4 Currency Bought USD US Dollar

8.1 Amount Bought 100.00

9.1.1 Narrative

15 Exchange Rate 15965

18 Credit Account 001-10-00020-00-3 CURR ACCT

40 Waive Charges NO

37.1 Charge Amt (Lcy) 1,597

38.1 Charge Amt (fcy)

39.1 Charge Code FCYSALE

23 Credit Amount 1,596,500

- Sau khi nhập thông tin, GDV nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	CIF hoặc mnemonic	Không nhập
2.	Currency Bought	M	Loại ngoại tệ mua vào	FCY
3.	Amount Bought	M	Số ngoại tệ mua	
4.	Narrative	O	Mô tả giao dịch	
5.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi giá trị)	Tự động
6.	Credit Acct	M	Số TK ghi có (LCY)	Số TK KH
7.	Waive Charges	O	Miễn phí?	Yes/No
8.	Charge Amt (LCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
9.	Charge Amt (FCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	

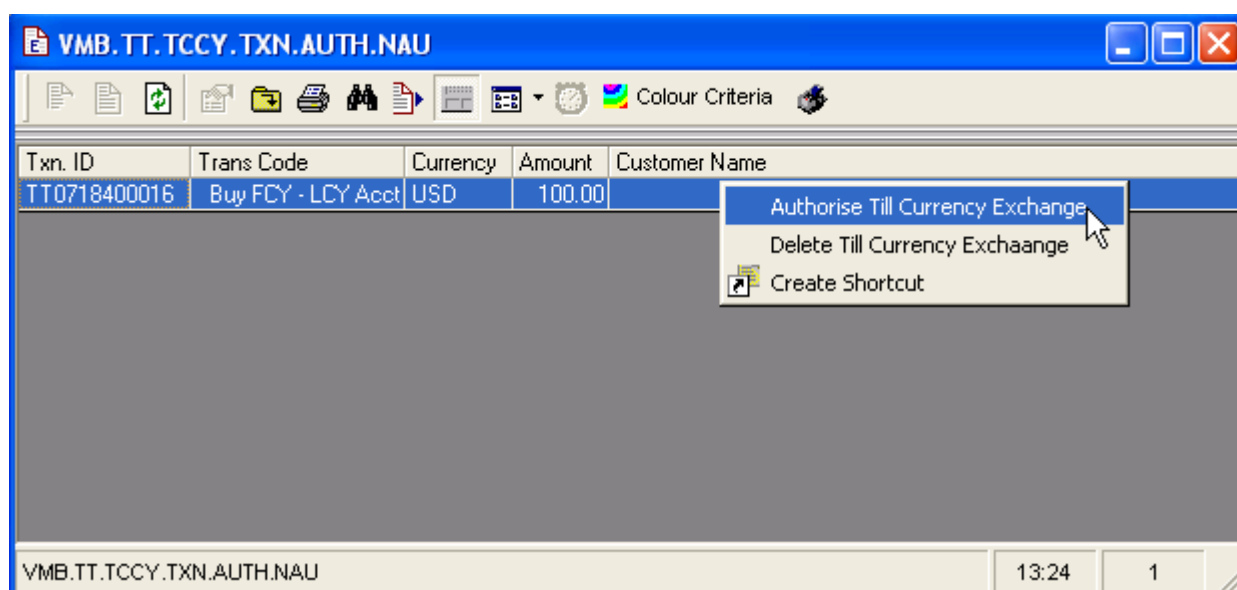
Phê duyệt giao dịch mua ngoại tệ chuyển khoản

- Chọn menu Retail user menu> Teller> Teller Menu> Currency Exchange> Authorise/Delete

Currency Exchange



- Hiện thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Nhấn Authorise Till Currency Exchange để phê duyệt hoặc Delete Till Currency Exchange để xóa giao dịch.

Teller Authorise

TT/07184/00016

Full View

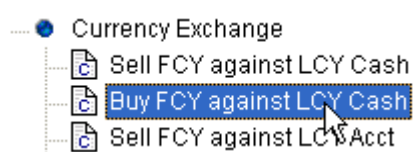
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10001-0002-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
7 1 Amount Local 1	1,596,600	
8 1 Amount Fcy 1	100.00	
10 Rate 1	15966.00	
11 Value Date 1	03 JUL 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	15966	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0002	SIT05
18 Account 2	001-10-00013-00-7	CONG TY CPTIN HOC FIBI
19 Customer 2	100119	CONG TY CPTIN HOC FIBI
20 Amount Local 2	1,596,600	
23 Net Amount	1,596,600	
24 Value Date 2	03 JUL 2007	
25 Exposure Date 2	03 JUL 2007	

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Mua ngoại tệ mặt

Nhập giao dịch mua ngoại tệ mặt

- Truy cập menu Currency Exchange > Buy FCY against LCY cash



- Nhấn F3 để tạo giao dịch mới

Teller, VMB.BUY.FCY.LCASH Input

TT/07184/00017

*** Buy Foreign CCY against LCY Cash ***

Basic Input | Audit Details | Full View

4 Currency Bought ▶ USD US Dollar

8.1 Amount 100.00

9.1.1 Narrative

15 Exchange Rate 15965

40 Waive Charges NO

37.1 Charge Amount (LCY) 1,597

38.1 Charge Amount (FCY)

39.1 Charge Code FCYSALE

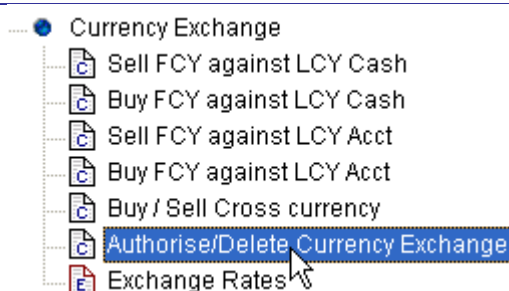
23 Amt to pay Cust 1,596,500

- Ý nghĩa các trường

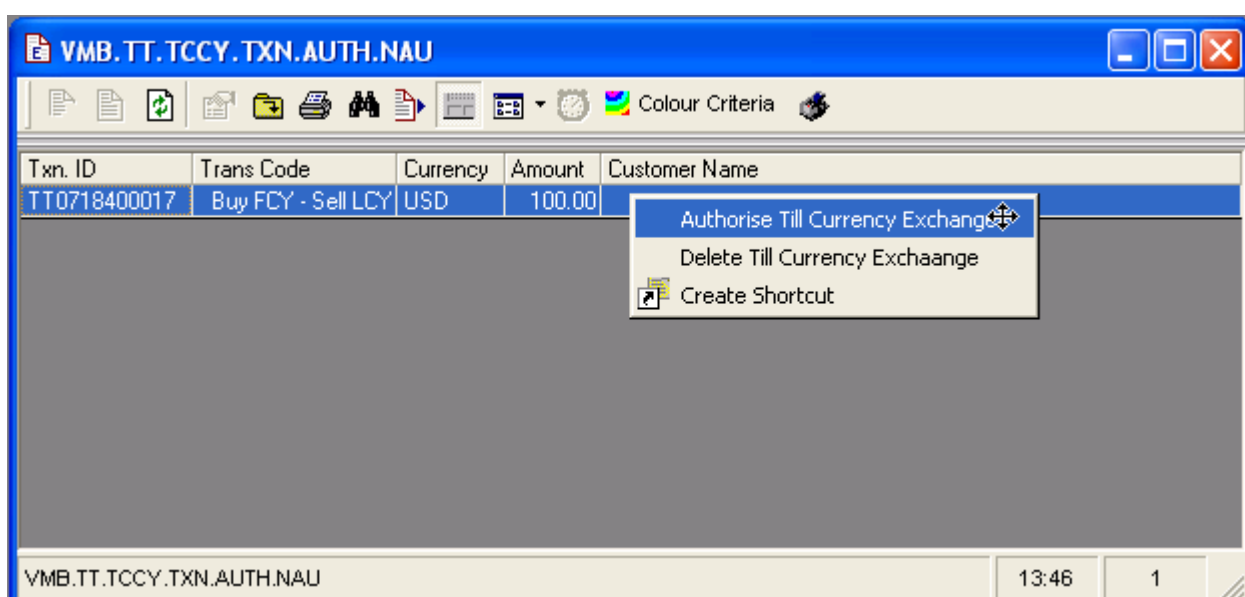
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Currency Bought	M	Loại ngoại tệ mua vào	FCY
2.	Amount	M	Số ngoại tệ mua	
3.	Narrative	O	Mô tả giao dịch	
4.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi giá trị)	Tự động
5.	Waive Charges	O	Tính phí?	Yes/No
6.	Charge Amt (LCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
7.	Charge Amt (FCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
8.	Amt to pay Cust	-	Số tiền phải trả cho KH	Tự động

Phê duyệt giao dịch ngoại tệ mặt

- Truy cập menu Currency Exchange > Authorise/Delete Currency Exchange



- Hiện thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Till Currency Exchange để phê duyệt hoặc Delete Till Currency Exchange để xóa giao dịch.

Teller Authorise

TT/07184/00017

Full View

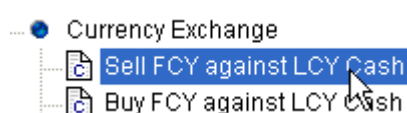
1 Transaction Code	90	Buy Foreign Ccy against LCY Cash
2 Teller Id 1	0001	SIT04
3 Dr Cr Marker	DEBIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10001-0001-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
7 1 Amount Local 1	1,596,500	
8 1 Amount Fcy 1	100.00	
10 Rate 1	15965.00	
11 Value Date 1	03 JUL 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	15965	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0001	SIT04
18 Account 2	VND-10001-0001-0001	CASH TILL 0001
20 Amount Local 2	1,596,500	
23 Net Amount	1,596,500	

- KSV kiểm tra giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Bán ngoại tệ mặt

Nhập giao dịch bán ngoại tệ mặt

- Truy cập menu Currency Exchange > Sell FCY against LCY Cash



- Nhấp F3 để tạo giao dịch mới

Teller_VMB.SELL.FCY.LCASH Input

TT/07184/00019

*** Sell Foreign Ccy against LCY Cash ***

Basic Input | Audit Details | Full View

4 Currency Sold: USD US Dollar

8.1 Amount: 100.00

9.1.1 Credit Narrative:

15 Exchange Rate: 15995

40 Waive Charges: NO

37.1 Charge Amount (LCY): 1,600

38.1 Charge Amount (FCY):

39.1 Charge Code: FCYSALE

23 Amount to Receive: 1,599,500

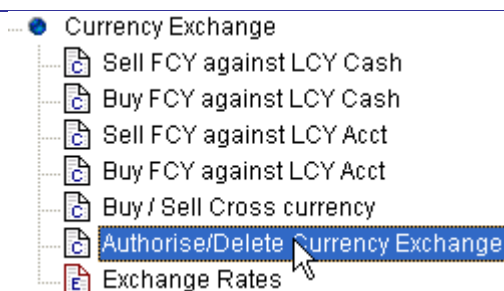
For USD Only

- GDV nhập thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

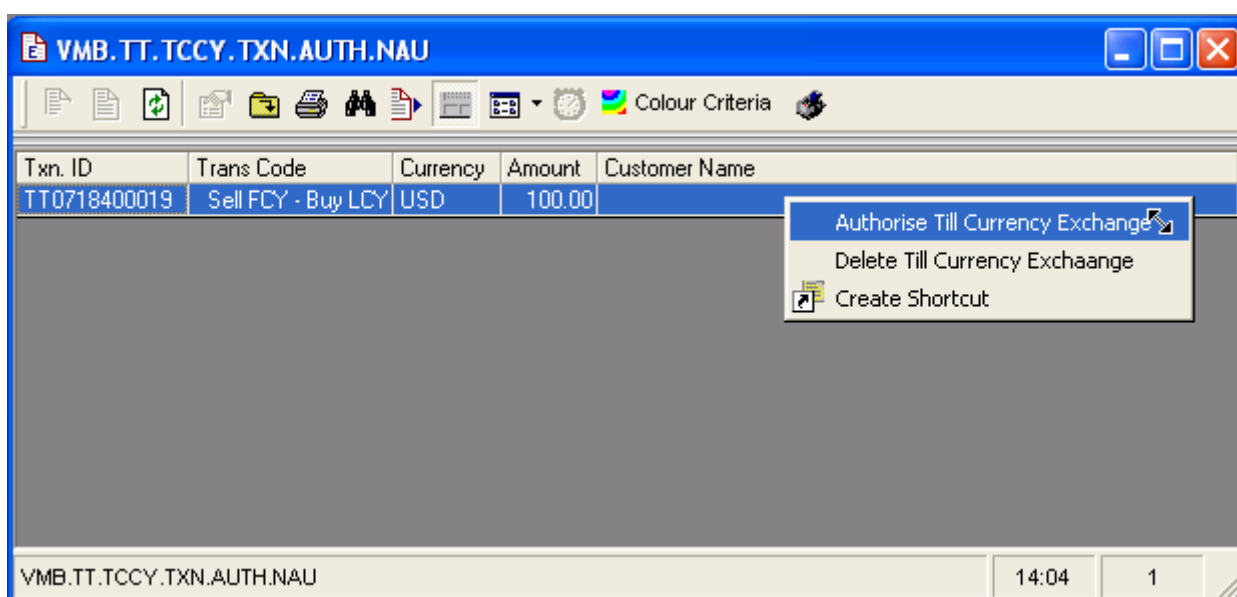
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Currency Sold	M	Loại ngoại tệ bán ra	FCY
2.	Amount	M	Số ngoại tệ bán ra	
3.	Credit Narrative	O	Mô tả giao dịch	
4.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi giá trị)	Tự động
5.	Waive Charges	O	Tính phí?	Yes/No
6.	Charge Amt (LCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
7.	Charge Amt (FCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
8.	Amt to pay receive	-	Số tiền thu từ KH	Tự động

Phê duyệt giao dịch bán ngoại tệ mặt

- Truy cập menu Currency Exchange > Authorise/Delete Currency Exchange



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Till Currency Exchange để phê duyệt hoặc Delete Till Currency Exchange để xóa giao dịch.

Teller Authorise

TT/07184/00019

Full View

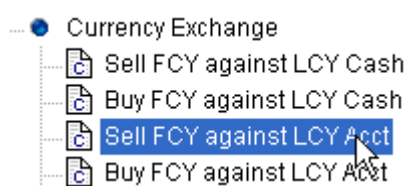
1 Transaction Code	91	Sell Foreign Ccy against LCY Cash
2 Teller Id 1	0002	SIT05
3 Dr Cr Marker	CREDIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10001-0002-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
7 1 Amount Local 1	1,599,500	
8 1 Amount Fcy 1	100.00	
10 Rate 1	15995.00	
11 Value Date 1	03 JUL 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	15995	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0002	SIT05
18 Account 2	VND-10001-0002-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
20 Amount Local 2	1,599,500	
23 Net Amount	1,599,500	

- Sau khi kiểm tra thông tin, KSV nhấn  hoặc F5 để phê duyệt.

Bán ngoại tệ chuyển khoản

Nhập giao dịch bán ngoại tệ chuyển khoản

- Truy cập menu Currency Exchange > Sell FCY against LCY Acct



- Nhấn F3 để tạo giao dịch mới

Teller ,VMB.SELL.FCY.LACCT Input

TT/07184/00020

*** Sell Foreign CCY against LCY Account ***

Basic Input | Audit Details | Full View

19 Customer 111111 TRAN VAN TINH

4 Currency Sold USD US Dollar

8.1 Amount Sold 1,000.00

9.1.1 Narrative

15 Exchange Rate 15995

18 Debit Account 001-10-00020-00-3 CURR ACCT

40 Waive Charges NO

37.1 Charge Amt (LCY) 15,995

38.1 Charge Amt (FCY)

39.1 Charge Code FCYSALE

23 Debit Amount 15,995,000

- Ý nghĩa các trường

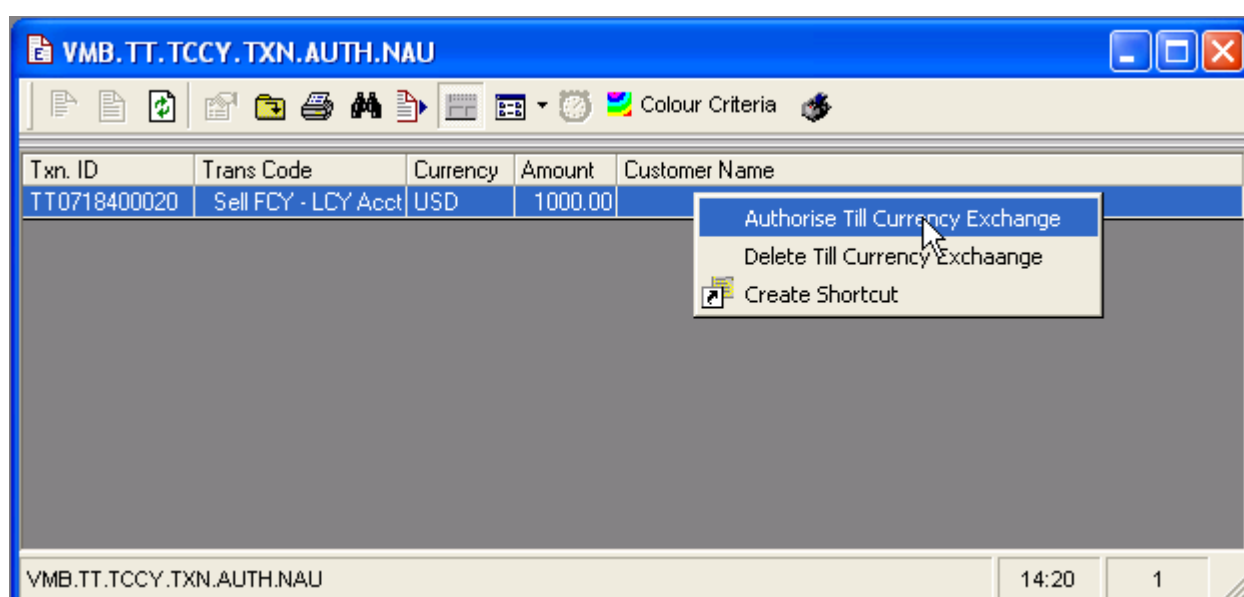
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Customer	-	Mã KH	Không nhập
2.	Currency Sold	M	Loại ngoại tệ bán ra	FCY
3.	Amount Sold	M	Số ngoại tệ bán ra	
4.	Narrative	O	Mô tả giao dịch	
5.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi giá trị)	Tự động
6.	Debit Account	M	TK ghi nợ	TK KH
7.	Waive Charges	O	Tính phí?	Yes/No
8.	Charge Amt (LCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
9.	Charge Amt (FCY)	-	Phí (tự động được tính sau khi nhập Amount)	
10.	Debit Amount	-	Số tiền thu từ KH	Tự động

Phê duyệt giao dịch bán ngoại tệ chuyển khoản

- Truy cập menu Currency Exchange > Authorise/Delete Currency Exchange



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Till Currency Exchange để phê duyệt hoặc Delete Till Currency Exchange để xóa giao dịch.

Teller Authorise

TT/07184/00020

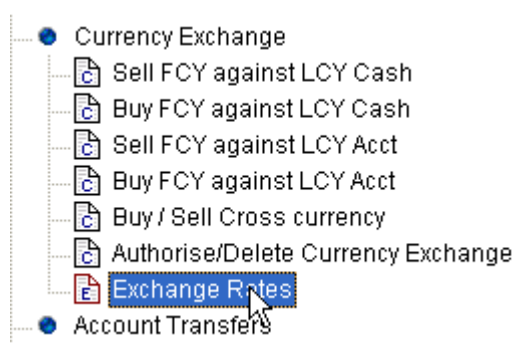
Full View

1 Transaction Code	93	Sell Foreign Ccy against LCY Acct
2 Teller Id 1	0001	SIT04
3 Dr Cr Marker	CREDIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10001-0001-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
7 1 Amount Local 1	15,995,000	
8 1 Amount Fcy 1	1,000.00	
10 Rate 1	15995.00	
11 Value Date 1	03 JUL 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	15995	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0001	SIT04
18 Account 2	001-10-00020-00-3	CURR ACCT
19 Customer 2	111111	TRAN VAN TINH
20 Amount Local 2	15,995,000	

- KSV kiểm tra giao dịch, rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Xem tỷ giá (Exchange Rates)

- Truy cập menu Currency Exchange > Exchange Rates



- Hiện thị màn hình truy vấn

VMB.CURRENCY.RATES - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	CURRENCY.CODE				

Autorefresh (minutes)

- Nhập điều kiện truy vấn hoặc không. Nhấn ☒ Display hoặc F5 để xem tỷ giá.

CURRENCY.RATES

Currency	Ccy Market	Mid Rate	Buy Rate	Sell Rate
AUD	1	11806.62	11712.05	11901.19
CAD	1	14391.375	14225.69	14557.06
	10	14385	14220	14550
CHF	1	12925.48	12789.61	13061.35
	10	12962.5	12920	13005
EUR	1	20226.2	20074.46	20377.94
	10	20260	20220	20300
GBP	1	24962.44	20097.25	29827.63
	10	24962.44	20097.25	29827.63
HKD	1	2052.515	2032.99	2072.04
	10	2072.5	2055	2090
INR	1	364	366	362
	10	364	366	362
JPY	1	138.67	136.87	140.47

VMB.CURRENCY.RATES 13:54 26

NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE CHUYỂN TIỀN

Chuyển tiền trong cùng hệ thống

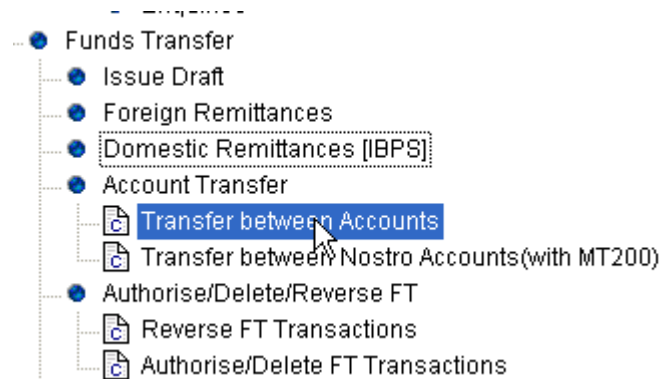
Giao dịch chuyển tiền giữa 2 TK

Nhập giao dịch chuyển tiền đi giữa 2 tài khoản

- Có 2 cách chuyển tiền giữa 2 TK trong T24:
 - Retail user menu > Teller > Account Transfers > Account to Account Transfer



- Truy cập menu Retail user menu > Funds Transfer > Account Transfer between Accounts



- Nhấp F3 để mở bản ghi mới (Thực hiện việc chuyển tiền bằng FT)

GLOBUS Desktop - AN BINH BANK - [FUNDS.TRANSFER,VMB.ACTR Input]

File Edit View Function Enquiry Report Tools Window Help

FT/07008/00187

Transfer Between Accounts

Transfer Between Accounts | Audit Details | Full View

2 Debit Account: 0011000044007 TAI KHOAN THANH TOAN EUR

5 Debit Currency: EUR Euro

6 Debit Amount: 1,000.00

7 Debit Value Date:

9 Debit Narrative:

19.1 Ordered by:

11 Credit Account: 0011000558003 NGUYEN DUYEN NGOC

13 Credit Currency: GBP Pound Sterling

14 Credit Amount:

15 Credit Value Date:

27.1 Beneficiary Name:

10 Credit Narrative:

16 Treasury Rate:

53 Customer Spread:

74 Customer Rate:

70 Amount Debited:

71 Amount Credited:

80.1 Delivery Ref:

164.1 Override:

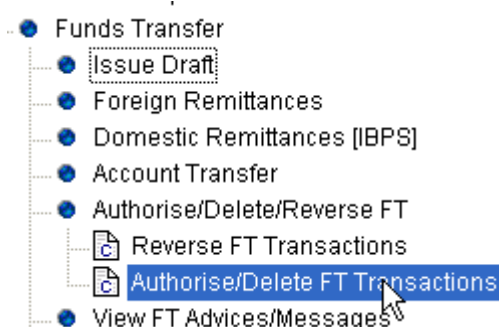
- GDV nhập thông tin rồi nhấn  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Debit Account	M	Tài khoản ghi nợ trong giao dịch	
2.	Debit Currency	O	Loại tiền tệ của TK ghi nợ	
3.	Debit Amount	M	Số tiền chuyển đi	
4.	Debit Value Date	O	Ngày thực hiện giao dịch	1-11 Ký tự
5.	Debit Narrative	O	Nội dung giao dịch	1-34 ký tự
6.	Ordered by	O		

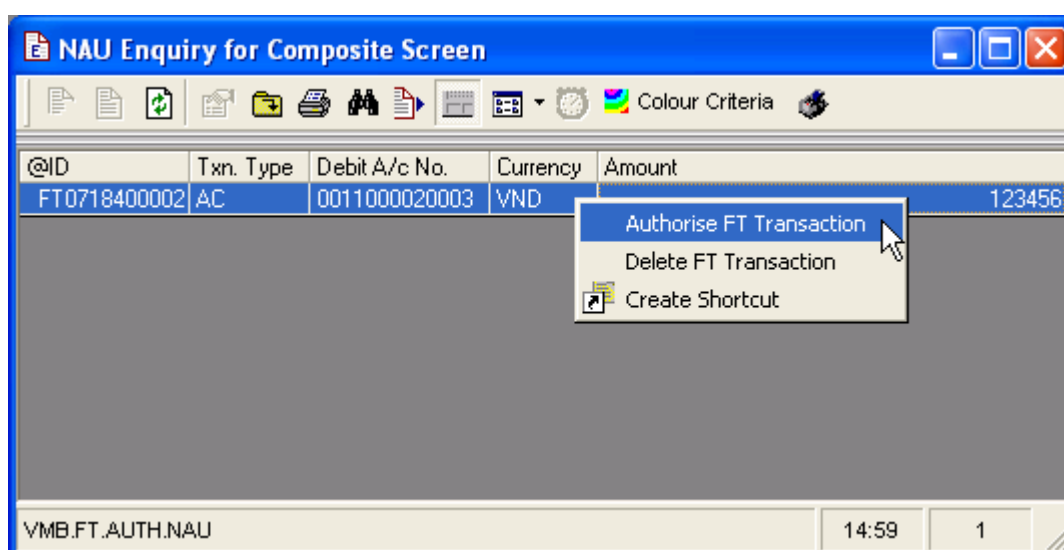
7.	Credit Account	M	Số TK ghi có	Số TK của người nhận
8.	Credit currency	O	Loại tiền tệ của TK ghi có	
9.	Credit Amount	O	Số tiền ghi có vào TK 7	Không nhập
10.	Credit Value Date	O	Ngày nhận tiền	
11.	Beneficiary Name	O	Người thụ hưởng	
12.	Credit Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
13.	Customer Spread	O	(Sử dụng cho Treasury)	
14.	Customer Rate	O	Tỉ giá giao dịch (Sử dụng cho Treasury)	

Phê duyệt/hủy bỏ giao dịch chuyển tiền đi giữa 2 tài khoản

- Chọn menu Retails user menu> funds transfer> Authorise/ Delete/ Reverse FT> Authorise/Delete FT Transactions



- Hiển thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise FT Transaction để phê duyệt hoặc Delete FT Transaction để xóa giao dịch

The screenshot shows a software window titled "FUNDS.TRANSFER,VMB.AUTH Authorise". At the top, there is a text field containing "FT/07184/00002" and a button with a magnifying glass icon. Below this, there are three tabs: "Basic Info", "Audit Details", and "Full View". The "Basic Info" tab is selected, displaying a list of transaction details:

1 Transaction Type	AC	Account Transfer1
2 Debit A/c No.	0011000020003	CURR ACCT
5 Debit Currency	VND	Vietnam Dong
6 Debit Amount	123,456	
7 Debit Value Date	03 JUL 2007	
9 Debit Ref.		
10 Credit Ref		
11 Credit A/c No.	0011000013007	CONG TY CP TIN HOC FBI
13 Credit Currency	VND	Vietnam Dong
14 Credit Amount		
15 Credit Value Date	03 JUL 2007	
16 Treasury Rate		
19.1 Ordering Cust.1		
21.1 Ordering Bank.1		
23.1 Acct with Bank.1		
25 Ben Acct No.		
27.1 Ben Customer.1		

- KSV kiểm tra lại thông tin của giao dịch rồi nhấn  hoặc F5 để phê duyệt.

Giao dịch chuyển tiền tới TK vắng lai (chưa được setup)

Chuyển tiền ngoài hệ thống (IBPS)

Chuyển tiền đi

GDV có thể thực hiện các giao dịch chuyển tiền thông qua hệ thống CITAD, PCS, VCB, cũng như khách hàng vắng lai không có tài khoản ở ngân hàng.

Nếu GDV chuyển tiền thông qua hệ thống CITAD, GDV chọn loại giao dịch (Transaction type) là BCIB.

- ÷ Đối với chuyển tiền thông qua hệ thống CITAD, GDV phải chọn chi nhánh tạo text file. Ví dụ chi nhánh Chợ lớn thực hiện giao dịch, Hội sở tạo điện thì GDV phải chọn chi nhánh tạo điện là Hội sở.

Nếu GDV chuyển tiền thông qua hệ thống PCS, GDV chọn loại giao dịch (Transaction type) là BCPC.

Nếu GDV chuyển tiền thông qua hệ thống VCB, GDV chọn loại giao dịch (Transaction type) là BCVC.

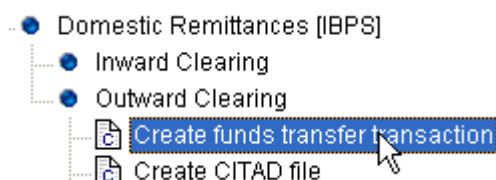
Nếu GDV chuyển tiền đối với khách hàng vắng lai, GDV chọn loại giao dịch (Transaction type) là BCIO.

GDV nhập thông tin chuyển tiền như số tiền chuyển, tên người gửi, tên, tài khoản người thụ hưởng, phí phải thu...

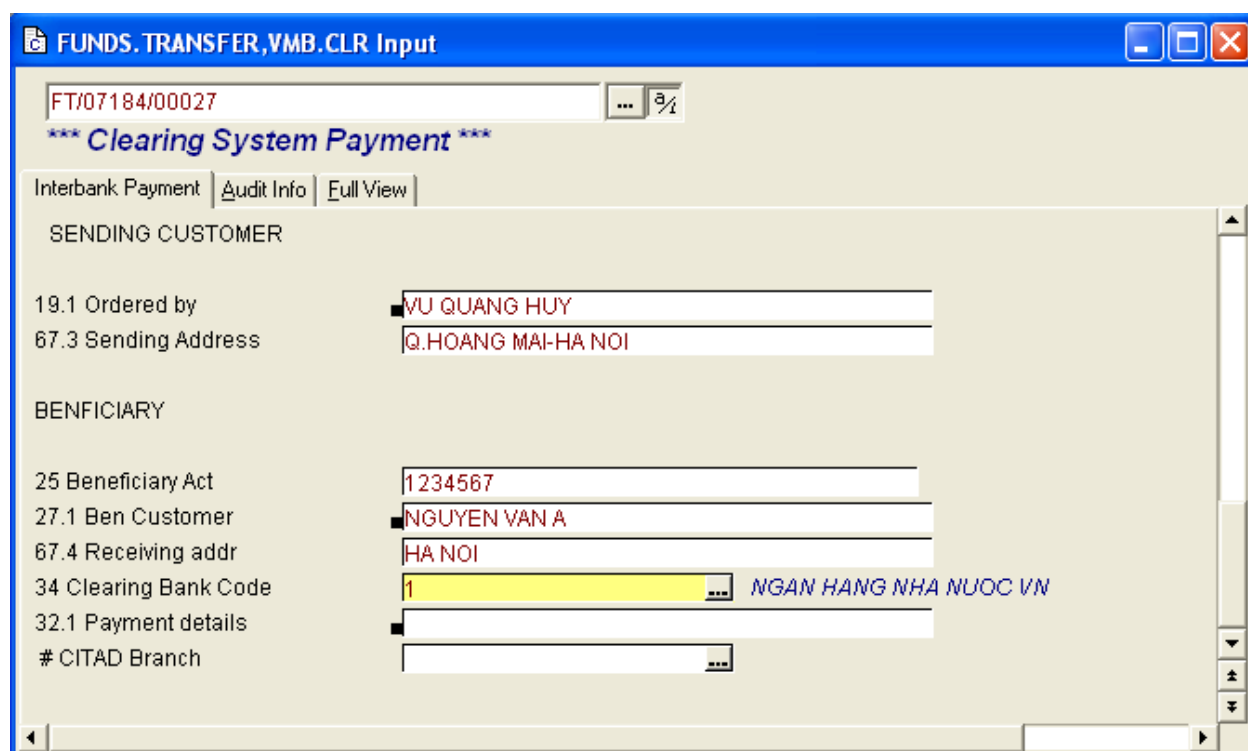
- Sau khi GDV thực hiện xong thông tin giao dịch chuyển tiền, GDV nhấn F5 hay click nút  để lưu giao dịch và chờ Kiểm soát viên duyệt.

Nhập giao dịch chuyển tiền đi

- Truy cập menu Domestic Remittances (IBPS)



- Nhấn F3 để thực hiện giao dịch



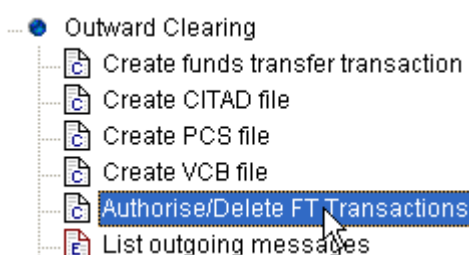
- Nhập thông tin cần thiết vào màn hình và nhấn  hoặc F5 để yêu cầu KSV phê duyệt
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1	Transaction type	M	Chọn loại giao dịch BCIB: chuyển tiền qua CITAD BCPC: chuyển tiền qua PCS BCVC: chuyển tiền qua VCB	BCIB, BCPC, BCVC
2	Debit account	M	Tài khoản ghi nợ (tài khoản khách hàng, tiền mặt)	
3	Debit currency	M	Loại tiền ghi nợ	
4	Deb Value Date	M	Ngày bút toán ghi nợ là ngày giá trị cho	YYYYMMDD

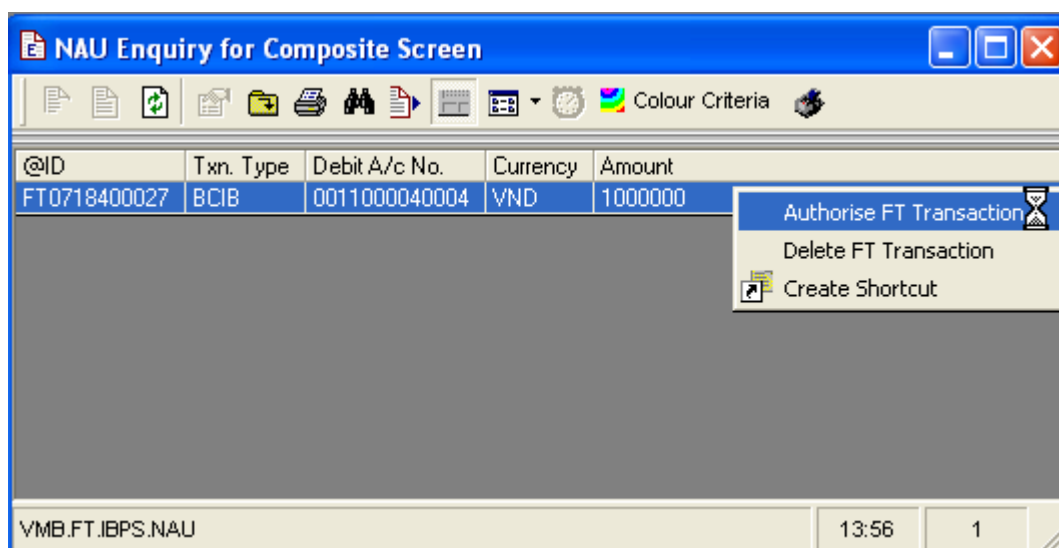
			mục đích tính lãi	
5	Debit Amount	M	Số tiền chuyển	
6	Debit Their Ref	O	Số tham chiếu, được in trên giấy báo	
7	Nostro account	M	Tài khoản nostro, được đặt định khi chọn transaction type.	
8	Order By	M	Mã hay Tên khách hàng gửi	
9	Sending Address	M	Địa chỉ người gửi	
10	Beneficiation Act	M	Tài khoản người thụ hưởng, Nếu người thụ hưởng là khách hàng vắng lai, Teller sẽ nhập số chứng minh thư.	
11	Ben Customer	M	Tên người thụ hưởng	
12	Receiving Addr	M	Địa chỉ người thụ hưởng	
13	Clearing Bank Code	M	Mã ngân hàng tham gia bù trừ	
14	CITAD Branch	M	Mã chi nhánh sẽ tạo text file.	

Phê duyệt giao dịch chuyển tiền đi

- Truy cập menu Outward Clearing > Authorise/Delete FT Transactions



- Màn hình hiển thị các giao dịch chuyển tiền đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise FT Transaction để thực hiện phê duyệt

FUNDS. TRANSFER, VMB. CLR Authorise

FT/07184/00027

*** Clearing System Payment ***

Interbank Payment | Audit Info | Full View

DEBIT INFORMATION

1 Transaction type	BCIB		
2 Debit Account	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH	
5 Debit Currency	VND Vietnam Dong	7 Deb Value Date	03 JUL
6 Debit Amount	1,000,000	9 Debit Their Ref	

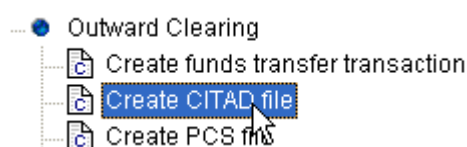
CREDIT INFORMATION

11 Nostro Account	0015000003007	SBV	
13 Credit Currency	VND Vietnam Dong	15 Cred Value Date	03 JUL
14 Credit Amount			

- KSV kiểm tra lại thông tin tất toán rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Tạo CITAD file

- Truy cập menu Outward Clearing > Create CITAD file



Màn hình này dùng chức năng Verify để tạo text file theo định dạng của hệ thống CITAD.

- Các điện có trạng thái “Created” mới tạo được text file

VMBW.INT.CLR.IN.OUT.FILE,OUT.VN Verify

CITAD.OUT.VN

*** Local Clearing ***

Outgoing message Full View

1 Description

2 Message Kind IB

3 In Out 0

6 Total Amount

7 Record no

9 Date 03 JUL 2007

10 Mode 6-TXN.REF

11 Operations EQ

12.1 Sel Criteria FT0718400027

8 Transport ID IBPS IBPS FTP SERVER

13.1 Company VN0010002 HANOI BRANCH

4 Preview Y

32 Process Info 1

33 Process Infor 2

34 Process Info 3

ID Trans Dt Ccy Amount Sending NM Receiveing NM

- GDV bấm  hoặc F5 sẽ có các override message sau:

Override

Are You Sure Process?

Ok Cancel

GLOBUS Message

Select -> 1 Processed 1 Fail 0; Start Time -> 14:06:00 23 Jul 2007 - End Time -> 14:06:01 23 Jul 2007

Continue

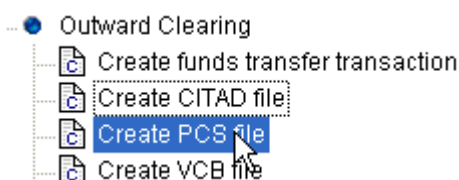
- Ý nghĩa các trường:

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Description	M	Chi tiết điện gửi đi	
2.	Message Kind	M	Loại tin điện	Hệ thống mặc định là IB khi tạo CITAD file

3.	In Out	M	Cho biết điện đến hay điện đi	Hệ thống mặc định là O
4.	Total Amount	-	Tổng số tiền gửi đi	Không nhập
5.	Date	O	Ngày thực hiện chuyển tiền	YYYYMMDD
6.	Mode	M	Điều kiện tìm kiếm điện gửi đi	1-ID 2-CURRENCY 3-AMOUNT 4-RECEIVING.NAME 5-USER.INPUT 6-TXN.REF
7.	Operations	M	Toán tử để tìm kiếm điện cần gửi	EQ
8.	Sel Criteria	M	Giá trị tìm kiếm	
9.	Transport ID	M	Kênh chuyển tiền	IPBS
10.	Company	O	Chi nhánh tạo điện chuyển đi	
11.	Preview	O	Có hiển thị điện trên màn hình hay không	Y hoặc để trống

Tạo PCS file

- Truy cập menu **Funds Transfer > Domestic Remittances (IBPS) > Outward Clearing> Create PCS file**



Màn hình này dùng chức năng Verify để tạo text file theo định dạng của hệ thống PCS.

- Các điện có trạng thái “Created” mới tạo được text file

PCS.OUT.VN ... %1

*** Local Clearing ***

Outgoing message Full View

1 Description ▶ CHUYEN TIEN PCS

2 Message Kind ▶ PC 3 In Out 0

6 Total Amount 7 Record no

9 Date 03 JUL 2007

10 Mode

11 Operations EQ

12.1 Sel Criteria 007070300002

8 Transport ID PCS PCS FTP SERVER

13.1 Company

4 Preview

32 Process Info 1 SELECT -> 1 PROCESSED 1 FAILED 0

33 Process Infor 2 START TIME -> 14:45:24 23 JUL 2007

34 Process Info 3 END TIME -> 14:45:24 23 JUL 2007

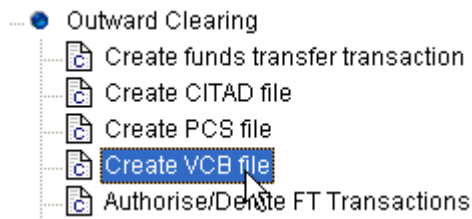
ID Trans Dt Ccy Amount Sending NM Receiveing NM Txn Ref

- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Description	M	Chi tiết điện gửi đi	
2.	Message Kind	M	Loại tin điện	Hệ thống mặc định là PC khi tạo PCS file
3.	In Out	M	Cho biết điện đến hay điện đi	Hệ thống mặc định là O
4.	Total Amount	-	Tổng số tiền gửi đi	Không nhập
5.	Date	O	Ngày thực hiện chuyển tiền	YYYYMMDD
6.	Mode	M	Điều kiện tìm kiếm điện gửi đi	1-ID 2-CURRENCY 3-AMOUNT 4-RECEIVING.NAME 5-USER.INPUT 6-TXN.REF
7.	Operations	M	Toán tử để tìm kiếm điện cần gửi	EQ
8.	Sel Criteria	M	Giá trị tìm kiếm	
9.	Transport ID	M	Kênh chuyển tiền	PCS
10.	Company	O	Chi nhánh tạo điện chuyển đi	
11.	Preview	O	Có hiển thị điện trên màn hình hay không	Y hoặc để trống

Tạo VCB file

- Truy cập menu **Funds Transfer > Domestic Remittances (IBPS) > Outward Clearing> Create VCB file**



- Màn hình này dùng chức năng Verify để tạo text file theo định dạng của hệ thống VCB.
- Các điện có trạng thái “Created” mới tạo được text file.

- Ý nghĩa các trường

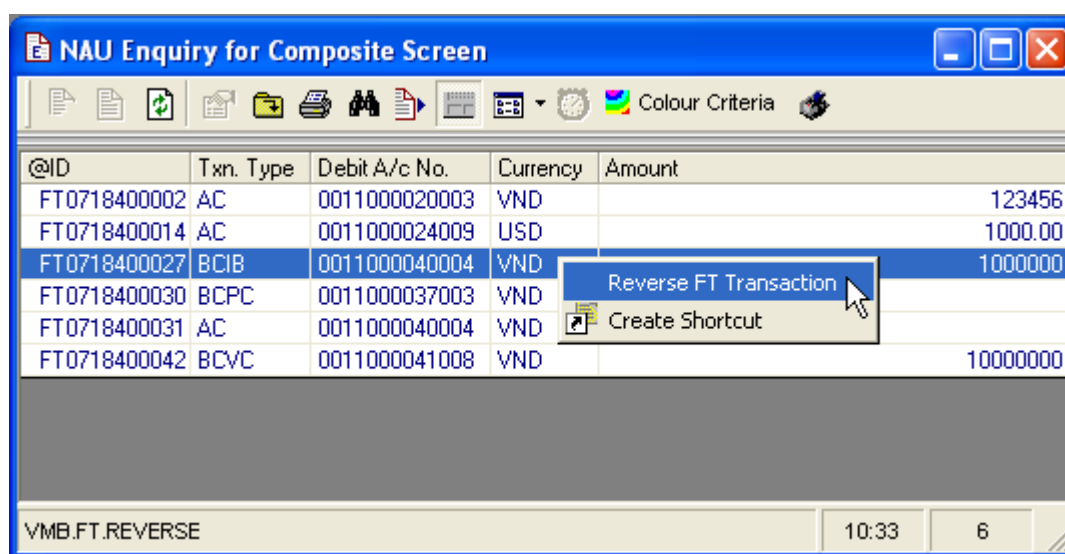
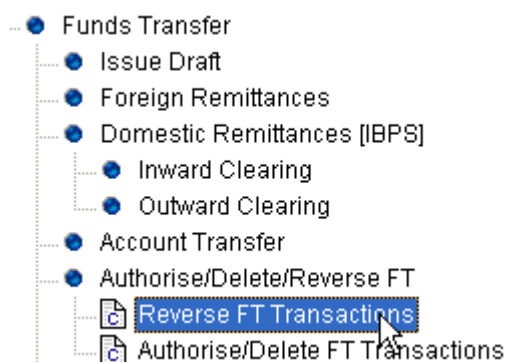
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Description	M	Chi tiết điện gửi đi	
2.	Message Kind	M	Loại tin điện	Hệ thống mặc định là PC khi tạo VCB file
3.	In Out	M	Cho biết điện đến hay điện đi	Hệ thống mặc định là O
4.	Total Amount	-	Tổng số tiền gửi đi	Không nhập
5.	Date	O	Ngày thực hiện chuyển tiền	YYYYMMDD

6.	Mode	M	Điều kiện tìm kiếm điện gửi đi	1-ID 2-CURRENCY 3-AMOUNT 4-RECEIVING.NAME 5-USER.INPUT 6-TXN.REF
7.	Operations	M	Toán tử để tìm kiếm điện cần gửi	EQ
8.	Sel Criteria	M	Giá trị tìm kiếm	
9.	Transport ID	M	Kênh chuyển tiền	VCB
10.	Company	O	Chi nhánh tạo điện chuyển đi	
11.	Preview	O	Có hiển thị điện trên màn hình hay không	Y hoặc để trống

Hủy giao dịch chuyển tiền

Giao dịch chỉ được hủy khi điện ở trạng thái “Created” (tức là điện chưa được tạo file). Sau khi giao dịch bị hủy, trạng thái điện là “Deleted”.

- Truy cập menu Funds transfer > Authorise/Delete/Reverse FT > Reverse FT Transactions



FUNDS. TRANSFER, VMB. AUTH Reverse

FT/07184/00027

Basic Info | Audit Details | Full View

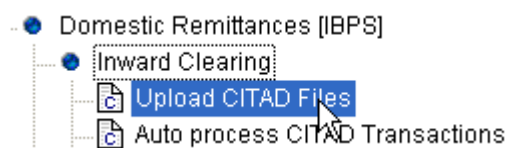
1 Transaction Type	BCIB	Clearing Transfer IBPS
2 Debit A/c No.	0011000040004	TAI KHOAN THANH TOAN-VQH
5 Debit Currency	VND	Vietnam Dong
6 Debit Amount	1,000,000	
7 Debit Value Date	03 JUL 2007	
9 Debit Ref.		
10 Credit Ref.		
11 Credit A/c No.	0015000003007	SBV
13 Credit Currency	VND	Vietnam Dong
14 Credit Amount		
15 Credit Value Date	03 JUL 2007	
16 Treasury Rate		
19.1 Ordering Cust.1	VU QUANG HUY	
21.1 Ordering Bank.1		
23.1 Acct with Bank.1		
25 Ben Acct No.	1234567	
27.1 Ben Customer.1	NGUYEN VAN A	

- GDV nhấn  hoặc F5 để reverse.

Chuyển tiền đến

Upload CITAD file

- Truy cập menu Domestic Remittances (IBPS) > Inward Clearing > Upload CITAD files



Màn hình này dùng chức năng Verify (V) để upload các giao dịch chuyển tiền đến từ hệ thống CITAD hay PCS vào T24 bằng cách chọn trường Message Kind là IB hay PC.

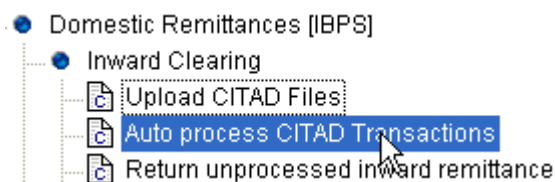
- Sau khi upload thành công, các điện được upload và T24 có trạng thái «Created»

- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Description	M	Chi tiết điện gửi đến	
2.	Message Kind	M	Loại tin điện	IB, PC, VC
3.	In Out	M	Cho biết điện đến hay điện đi	I (không nhập)
4.	Preview	O	Có hiển thị điện trên màn hình hay không	Y hoặc để trống
5.	Total Amount	-	Tổng giá trị tiền gửi ghi trong điện	Không nhập

Xử lý giao dịch CITAD tự động

- Truy cập menu **Funds Transfer > Domestic Remittances (IBPS) > Inward Clearing> Auto Process CITAD Transactions**



Màn hình này dùng chức năng Verify (V) để xử lý các giao dịch chuyển tiền đến từ hệ thống CITAD hay PCS.

- Nếu tài khoản, tên người thụ hưởng tồn tại ở ngân hàng, thì tài khoản của người thụ hưởng được ghi có. Khi đó trạng thái điện là «Processed». Ngược lại sẽ là «SUSProcessed» (tức là xử lý treo)

VMBW.INT.CLR.IN.OUT.FILE.ACCT.VN Verify

CITAD.ACCT.VN ... 3/4

*** Auto Process Transactions ***

Incoming message Full View

1 Description

2 Message Kind

5 Pro.Posting

6 Total Amount

9 Date

10 Mode

8 Transport ID

12.1 Sel Criteria

11 Operations

13.1 Company

4 Preview

32 Process Info 1

33 Process Info 2

34 Process Info 3

ID Trans Dt Ccy Amount Sending NM Receiveing NM

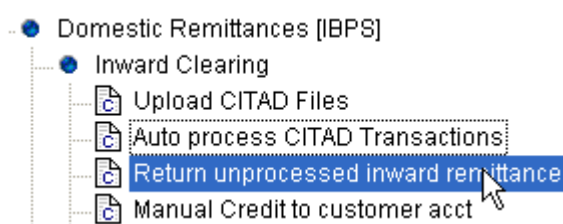
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Description	M	Chi tiết điện gửi đến	
2.	Message Kind	M	Loại tin điện	IB, PC, VC
3.	In Out	M	Cho biết điện đến hay điện đi	I (không nhập)
4.	Total Amount	-	Tổng giá trị tiền gửi ghi trong điện	Không nhập
5.	Date	O		
6.	Mode			1-ID 2-CURRENCY 3-AMOUNT 4-RECEIVING.NAME 5-USER.INPUT 6-TXN.REF
7.	Transport ID			
8.	Sel Criteria			
9.	Operation			
10.	Preview	O	Có hiển thị điện trên màn hình hay không	Y hoặc để trống

Chuyển tiếp qua ngân hàng khác

Màn hình này dùng để chuyển tiếp chuyển tiền qua ngân hàng khác (tức là ngân hàng mình là ngân hàng trung gian) hay trả điện lại cho ngân hàng gửi trong trường hợp sai ngân hàng nhận.

- Teller nhập trường Clearing ID để hệ thống mặc định thông tin các trường, và chỉ sửa thông tin tài khoản người thụ hưởng hay tên người thụ hưởng
- Thực hiện chuyển tiếp bằng cách truy cập menu Domestic Remittances (IBPS) > Inward Clearing > Return unprocessed inward remittance



- Nhấn F3 để tạo mới giao dịch chuyển tiền. Nhập Clearing ID để hiển thị thông tin cho các trường theo điện đến.

FT/07184/00038 ... 3/4

*** **Return Unprocessed Inward Remittances** ***

Interbank Payment | Audit Info | Full View

67.5 Clearing ID ▶ []

DEBIT INFORMATION

1 Transaction type []

2 Debit Account []

Debit Currency []

Debit Amount []

7 Deb Value Date []

9 Debit Their Ref []

CREDIT INFORMATION

11 Nostro Account []

13 Credit Currency []

14 Credit Amount []

15 Cred Value Date []

CHARGES / COMMISSIONS

45 Commission Code DEBIT PLUS CHARGES

46.1 Commission type []

47.1 Commission amt []

49 Charge code DEBIT PLUS CHARGES

50.1 Charge Type []

51.1 Charge Amt []

55 Profit Centre cust []

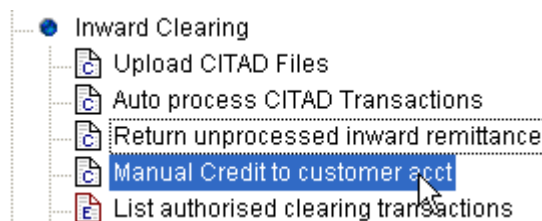
SENDING CUSTOMER	
# Ordered by	
67.3 Sending Address	
BENEFICIARY	
25 Beneficiary Act	
27.1 Ben Customer	
67.4 Receiving addr	
# Acct With Bank	
# BC sort Code	
32.1 Payment details	

- GDV nhập thông tin rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Ghi có vào TK KH

Màn hình này dùng để ghi có vào tài khoản khách hàng bằng thủ công trong các trường hợp đúng tài khoản khách hàng.

- Teller nhập trường Clearing ID để hệ thống mặc định thông tin các trường, và chỉ sửa thông tin tài khoản người thụ hưởng hay tên người thụ hưởng
- Truy cập menu **Funds Transfer > Domestic Remittances (IBPS) > Inward Clearing> Manual Credit to Customer acct**



FT/07184/00039 ... 3/4

*** Clearing : Manual credit to Customer's Account ***

Interbank Payment | Audit Info | Full View

67.4 Clearing ID

DEBIT INFORMATION

1 Transaction type **ACTR** ... Account Transfer

2 Debit Account

5 Debit Currency

6 Debit Amount

7 Deb Value Date

9 Debit Their Ref

CREDIT INFORMATION

11 Nostro Account

13 Credit Currency

14 Credit Amount

15 Cred Value Date

CHARGES / COMMISSIONS

Commission Code **DEBIT PLUS CHARGES** ...

Commission type

47.1 Commission amt

49 Charge code **DEBIT PLUS CHARGES** ...

50.1 Charge Type

Charge Amt

55 Profit Centre cust

SENDING CUSTOMER

19.1 Ordered by

67.2 Sending Address

BENEFICIARY

In Ben Acct

28.1 In Ben Cust

67.3 Receiving addr

23.1 Acct With Bank

34 BC sort Code

67.1 R.CI.CODE

32.1 Payment details

- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Clearing ID	M	Nhập số bù trừ sẽ ghi có vào tài khoản khách hàng. Số Clearing ID là số được tạo tự động khi upload CITAD file. Số Clearing ID chỉ hợp lệ đối với các điện về chưa xử lý. Ví dụ điện xử lý ở trạng thái treo. Khi nhập clearing ID, một số thông tin cơ bản sẽ được mặc định như tài khoản ghi	

			nợ, tài khoản ghi có, số tiền, thông tin người gửi, thông tin người thụ hưởng...	
Debit Information				
2.	Transaction Type	M	Loại giao dịch	Không nhập, hệ thống mặc định là ACTR
3.	Debit Account	M	Tài khoản ghi nợ	
4.	Debit Currency	M	Loại tiền ghi nợ	
5.	Deb Value Date	M	Ngày hiệu lực ghi nợ	
6.	Debit Amount	M	Số tiền ghi nợ	
7.	Debit Their Ref	O	Số tham chiếu ghi nợ	
Credit Information				
8.	Nostro Account	M	Tài khoản người thụ hưởng	
9.	Credit Currency	M	Loại tiền ghi có	
10.	Cred Value Date	M	Ngày hiệu lực ghi có	
11.	Credit Amount	M	Số tiền ghi có	
CHARGE/COMMISSION				
12.	Commission Code	O	W = Waive: Không thu hoa hồng D = Debit plus Commission: Hoa hồng thanh toán bởi người gửi người đặc lệnh. C = Credit less Commission: Hoa hồng thanh toán bởi người nhận, người thụ hưởng.	
13.	Commission Type	O	Loại hoa hồng được định nghĩa ở bảng FT.COMMISSION.TYPE	
14.	Commission Amount	O	Loại tiền và số tiền hoa hồng được áp dụng. Mặc định là loại tiền và số tiền được định nghĩa trong FT.COMMISSION.TYPE hay người dùng có thể nhập thủ công.	
15.	Charge Code	O	W = Waive: Không thu hoa hồng D = Debit plus Charges: Hoa hồng thanh toán bởi người gửi người đặc lệnh. C = Credit less Charges: Hoa hồng thanh toán bởi người nhận, người thụ hưởng.	
16.	Charge Type	O	Loại hoa hồng được định nghĩa ở bảng FT.CHARGE.TYPE	
17.	Charge Amount	O	Loại tiền và số tiền hoa hồng được áp dụng. Mặc định là loại tiền và số tiền được định nghĩa trong FT.CHARGE.TYPE hay người dùng có thể nhập thủ công.	
18.	Profit Centre Cust	O	Khách hàng mà phát sinh bút toán PL	

Sending Customer				
19.	Ordered by	M	Mã hay Tên khách hàng gửi	
20.	Sending Address	M	Địa chỉ người gửi	
Beneficiary				
21.	In Ben Acct	M	Tài khoản người thụ hưởng, Nếu người thụ hưởng là khách hàng vắng lai, Teller sẽ nhập số chứng minh thư.	
22.	In Ben Cust	M	Tên người thụ hưởng	
23.	Receiving addr	M	Địa chỉ người thụ hưởng	
24.	Acct with bank	O		
25.	BC sort Code	M	Mã ngân hàng của người phát lệnh	
26.	R.CI.CODE	M	Mã ngân hàng của người nhận lệnh có tài khoản.	
27.	Payment details	M	Nội dung lệnh chuyển tiền.	

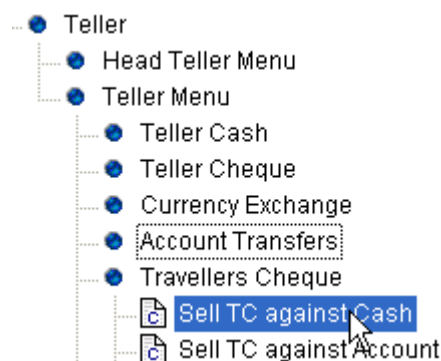
NHẬP THÔNG TIN TRÊN MODULE QUẢN LÝ SÉC

Bán séc du lịch

Bán séc du lịch bằng tiền mặt

Nhập giao dịch bán séc du lịch bằng tiền mặt

- Truy cập menu Teller > Teller Menu > Travellers cheque > Sell TC against Cash



- Nhập Teller ID của GDV. Bấm F3 để thực hiện giao dịch

Teller ,VMB.TC.SELL.CASH Input

TT/07184/00026

*** Sell TC against Cash ***

Basic Input | Audit Details | Full View

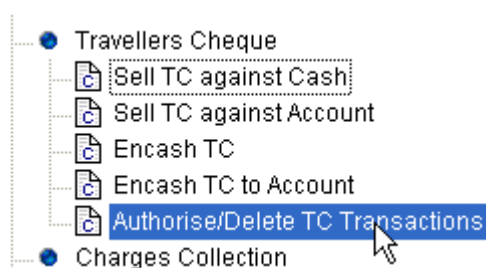
4 Sell TC Ccy	USD	US Dollar
6.1 TC Stock A/c	USD-10905-0002-0001	
8.1 TC Amount	100.00	
9.1.1 Narrative		
16 cash Ccy	VND	
15 Exchange Rate	15995	
40 Waive Charge	NO	
37.1 Charges (LCY)	1,600	
38.1 Charges (FCY)		
39.1 Charge Code	TCSALE	
23 Cash Amt received	1,601,100	

- Nhập thông tin cho giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

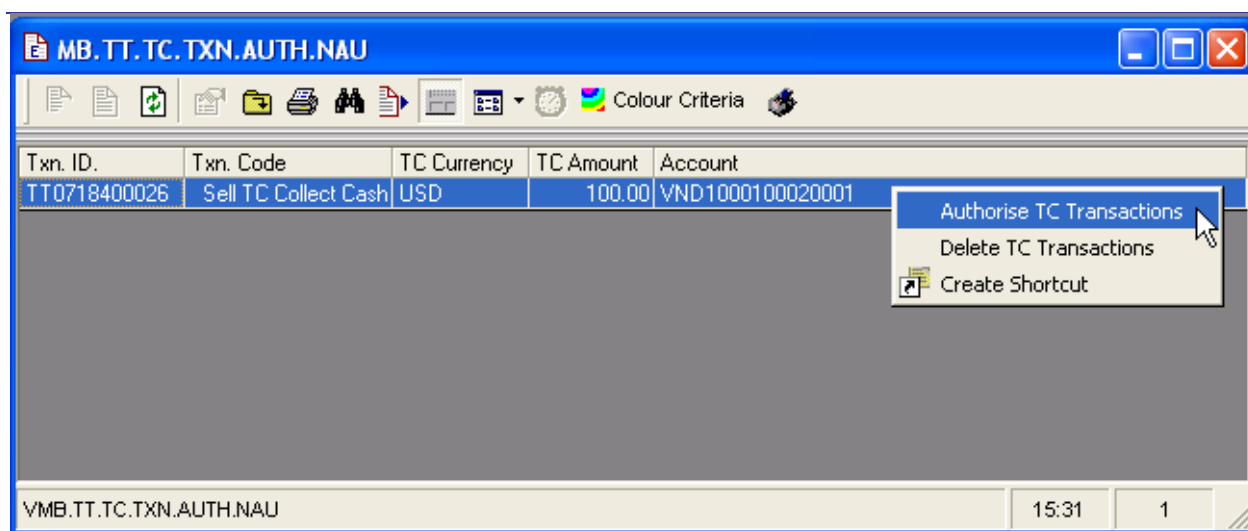
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Sell TC Ccy	M	Loại tiền trên séc du lịch được phát hành	
2.	TC Stock A/c	-	TK nội bộ	Tự sinh
3.	TC Amount	M	Số tiền séc du lịch được phát hành	
4.	Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
5.	Cash ccy	M	Loại tiền mặt thanh toán	
6.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi)	Không nhập
7.	Waive Charges	O	Tính phí?	
8.	Charge Amt (LCY)	O	Tiền phí (LCY)	Không nhập
9.	Charge Amt (FCY)	O	Tiền phí (FCY)	Không nhập
10.	Cash Amt receive	-	Số tiền KH phải thanh toán	Không nhập

Phê duyệt giao dịch bán séc du lịch bằng tiền mặt

- Truy cập menu Travellers Cheque > Authorise/Delete TC Transactions



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise TC Transactions để phê duyệt hoặc Delete TC Transactions để xóa giao dịch

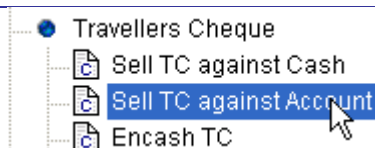


- KSV kiểm tra giao dịch và bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Bán séc du lịch bằng chuyển khoản

Nhập giao dịch bán séc du lịch bằng chuyển khoản

- Truy cập menu Travellers Cheque > Sell TC against Account



- Nhấn F3 để thực hiện giao dịch mới

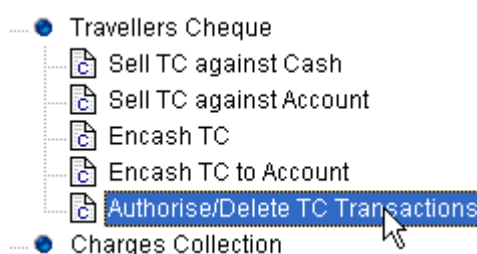
- GDV nhập các thông tin rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Sell TC Ccy	M	Loại tiền tệ của TC bán ra	
2.	TC Stock A/c	-	TK nội bộ	Tự sinh
3.	TC Amount	M	Số lượng séc bán ra	
4.	Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
5.	Payment Currency	M	Loại tiền tệ thanh toán	
6.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi)	Không nhập

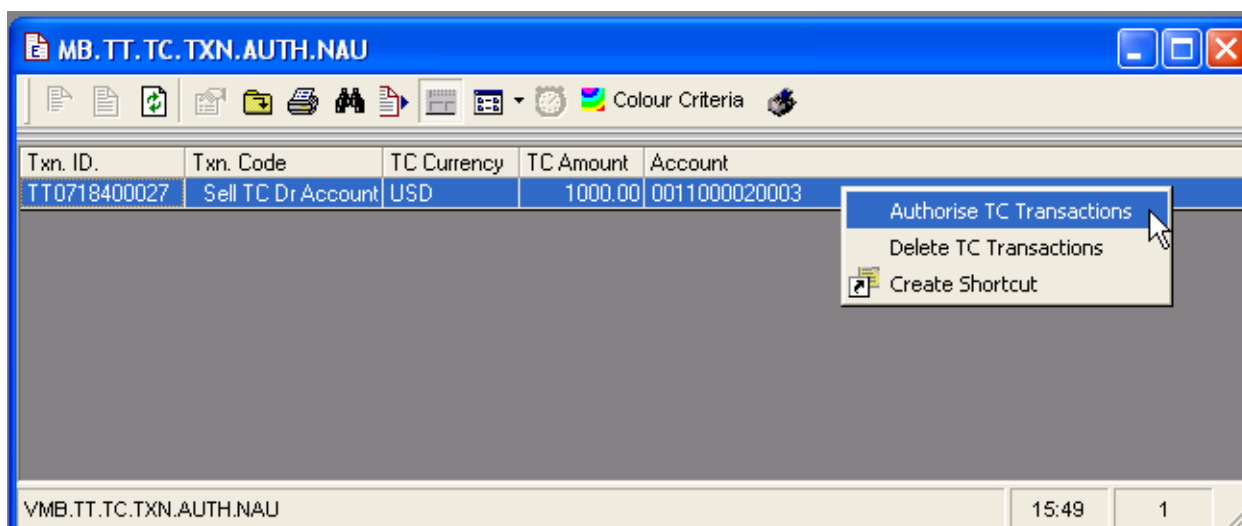
7.	Payment account	M	TK thanh toán	TK của KH
8.	Credit narrative	O	Chi tiết giao dịch	
9.	Waive Charges	O	Tính phí?	
10.	Charge Amt (LCY)	O	Tiền phí (LCY)	Không nhập
11.	Charge Amt (FCY)	O	Tiền phí (FCY)	Không nhập
12.	Amount debited	-	Số tiền ghi nợ cho TK KH	Không nhập

Phê duyệt giao dịch bán séc du lịch bằng chuyển khoản

- Truy cập menu Travellers Cheque > Authorise/Delete TC Transactions



- Hiển thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise TC Transactions để phê duyệt hoặc Delete TC Transactions để xóa giao dịch

Teller Authorise

TT/07184/00027

Full View

1 Transaction Code	124	Sell TC against Account
2 Teller Id 1	0001	SIT04
3 Dr Cr Marker	CREDIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10905-0001-0001	TC Stock
7 1 Amount Local 1	15,995,000	
8 1 Amount Fcy 1	1,000.00	
10 Rate 1	15995.00	
11 Value Date 1	03 JUL 2007	
12 Exposure Date 1	03 JUL 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	15995	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0001	SIT04
18 Account 2	001-10-00020-00-3	CURR ACCT
19 Customer 2	111111	TRAN VAN TINH

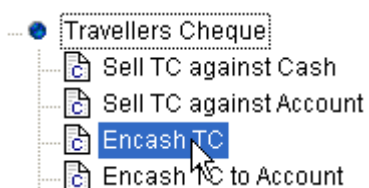
- KSV kiểm tra giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Thanh toán séc du lịch

Thanh toán séc du lịch bằng tiền mặt

Nhập giao dịch thanh toán séc du lịch bằng tiền mặt – VND

- Truy cập menu Travellers Cheque > Encash TC



- Nhấn F3 để tạo giao dịch mới

Teller ,VMB.TC.BUY.CASH Input

TT/07008/00114

*** Encash Travellers Cheques ***

Basic Input | Audit Details | Full View

4 Buy TC ccy USD US Dollar

6.1 TC Stock A/c USD-10090-0014-0001

8.1 TC Amount 1,000,000.00

9.1.1 Narrative THANH TOAN SEC DU LICH

16 Cash Ccy VND

15 Exchange Rate 16500

40 Waive Charge NO

37.1 Charges (LCY) 16,500,000

38.1 Charges (FCY)

39.1 Charge Code TCBUY

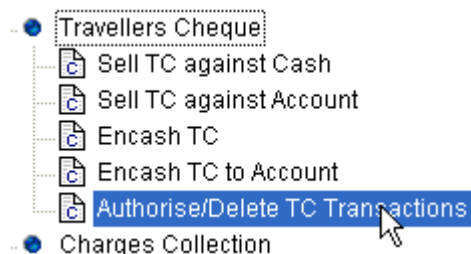
23 Cash Amt paid 16,483,500,000

- GDV nhập các thông tin rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

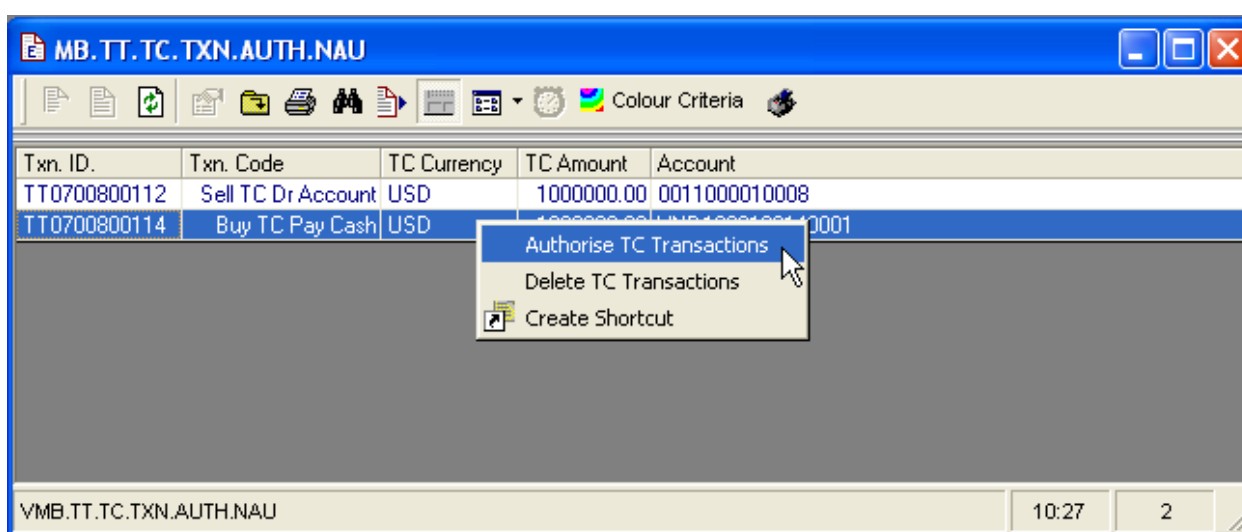
Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Buy TC Ccy	M	Loại tiền tệ của TC bán ra	
2.	TC Stock A/c	-	TK nội bộ	Tự sinh
3.	TC Amount	M	Số lượng séc mua vào	
4.	Narrative	O	Chi tiết giao dịch	
5.	Cash Currency	M	Loại tiền tệ thanh toán	
6.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi)	Không nhập
7.	Waive Charges	O	Miễn phí?	
8.	Charge Amt (LCY)	O	Tiền phí (LCY)	Không nhập
9.	Charge Amt (FCY)	O	Tiền phí (FCY)	Không nhập
10.	Cash amount paid	-	Số tiền thanh toán cho KH	Không nhập

Phê duyệt giao dịch thanh toán séc du lịch bằng tiền mặt – VND

- Truy cập menu Travellers Cheque > Authorise/Delete TC Transactions



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise TC Transaction để phê duyệt

Teller Authorise

TT/07008/00114

Full View

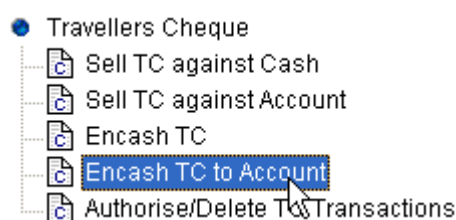
1 Transaction Code	125	Buy TC against Cash
2 Teller Id 1	0014	THAM.01
3 Dr Cr Marker	DEBIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
61 Account 1	USD-10090-0014-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
71 Amount Local 1	16,500,000,000	
81 Amount Fcy 1	1,000,000.00	
911 Narrative 1	THANH TOAN SEC DU LICH	
10 Rate 1	16500.00	
11 Value Date 1	08 JAN 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	16500	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0014	THAM.01
18 Account 2	VND-10001-0014-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
20 Amount Local 2	16,500,000,000	

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm hoặc F5 để phê duyệt.

Thanh toán séc du lịch bằng chuyển khoản

Nhập giao dịch thanh toán séc du lịch bằng chuyển khoản

- Truy cập menu Travellers Cheque > Encash TC



- Nhấn F3 để tạo giao dịch mới

Teller ,VMB.TC.BUY.ACCT Input

TT/07008/00115

*** Encash TC to Account ***

Basic Input | Audit Details | Full View

4 Buy TC Ccy US Dollar

6.1 TC Stock Acct

8.1 TC Amount

9.1.1 Debit Narrative

16 Credit Currency

15 Exchange Rate

18 Credit Account THU TRANG

28.1 Credit Narrative

40 Waive Charge

37.1 Charge in Lcy

38.1 Charge in Fcy

23 Credit Amount 165,000,000

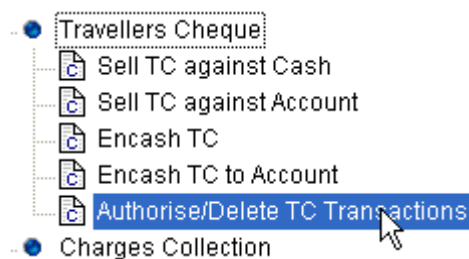
- GDV nhập các thông tin rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	Buy TC Ccy	M	Loại tiền tệ của TC bán ra	
2.	TC Stock A/c	-	TK nội bộ	Tự sinh
3.	TC Amount	M	Số lượng séc mua vào	
4.	Debit Narrative	O	Chi tiết giao dịch (bên ghi nợ)	
5.	Credit Currency	M	Loại tiền tệ thanh toán	
6.	Exchange Rate	O	Tỉ giá (có thể thay đổi)	Không nhập
7.	Credit Account	M	TK ghi có	TK KH
8.	Credit Narrative	O	Chi tiết giao dịch (bên ghi có)	
9.	Waive Charges	O	Miễn phí?	
10.	Charge Amt (LCY)	O	Tiền phí (LCY)	Không nhập

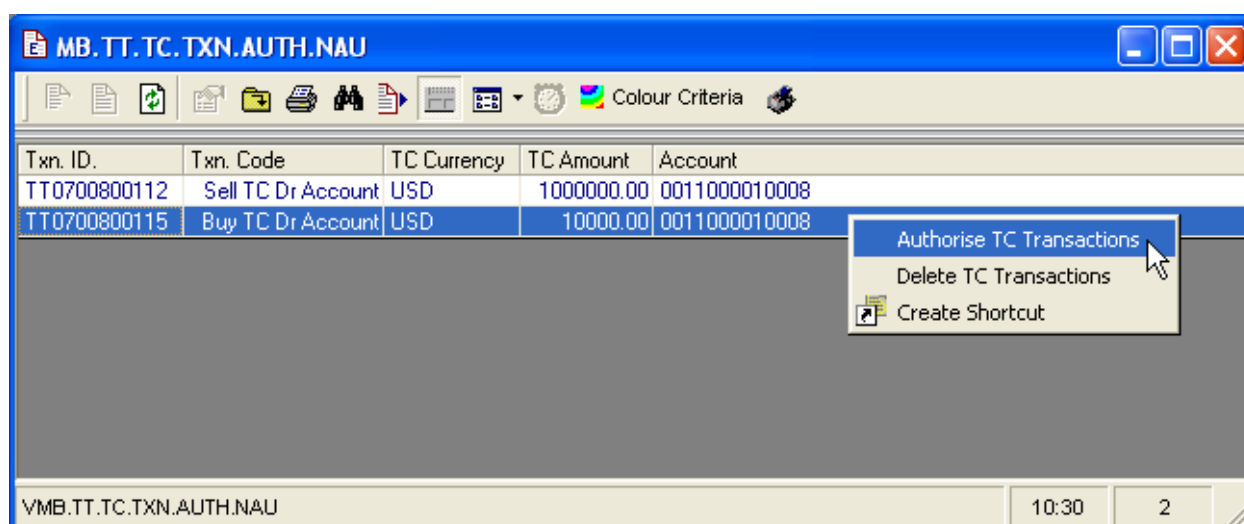
11.	Charge Amt (FCY)	O	Tiền phí (FCY)	Không nhập
12.	Credit amount	-	Số tiền chuyển khoản cho KH	Không nhập

Phê duyệt giao dịch thanh toán séc du lịch bằng chuyển khoản

- Truy cập menu Travellers Cheque > Authorise/Delete TC Transactions



- Hiện thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise TC Transaction để phê duyệt

1 Transaction Code	126	Buy TC against Account
2 Teller Id 1	0124	THAM.02
3 Dr Cr Marker	DEBIT	
4 Currency 1	USD	US Dollar
6 1 Account 1	USD-10090-0124-0001	RECORD.AUTOMATICALLY.OPENED
7 1 Amount Local 1	165,000,000	
8 1 Amount Fcy 1	10,000.00	
9 1 1 Narrative 1	THANH TOAN SEC DU LICH CH. KHOAN	
10 Rate 1	16500.00	
11 Value Date 1	08 JAN 2007	
13 Curr Market 1	1	
14 Pos Type 1	TR	TRADING POSITION
15 Deal Rate	16500	
16 Currency 2	VND	Vietnam Dong
17 Teller Id 2	0124	THAM.02
18 Account 2	001-10-00010-00-8	THU TRANG
19 Customer 2	100125	NGO THI THU TRANG

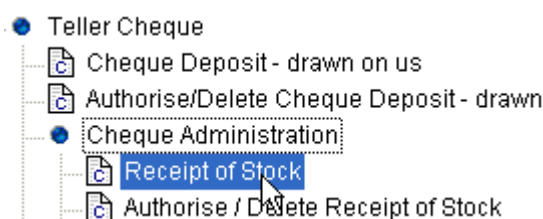
- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Quản lý séc

Nhận séc

Nhận séc

- Truy cập menu Teller Cheque > Cheque Administration > Receipt of Stock



- Nhập số thứ tự (sequence number) rồi nhấn Enter để tạo giao dịch nhận séc. Hệ thống sẽ tự động tạo ID theo quy tắc sau: SEYYDDNNNNN

Trong đó:

SE - ứng dụng Stock.Entry

YY – năm

DDD – ngày thứ trong năm

NNNN – số sequence

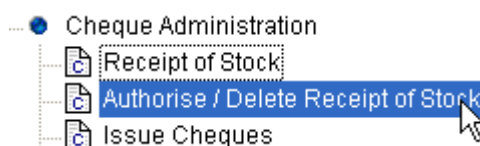
- GDV nhập các thông tin nhận séc. Nếu séc nhận về từ nhà máy in, trường From Register để trống.
- GDV nhập thông tin cho giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để chờ phê duyệt.
- Ý nghĩa các trường :

Stt	Tên trường	M/O	Ý nghĩa trường	Giá trị nhập
1.	In Out Date	O	Ngày thực hiện giao dịch	Ngày hiện tại của hệ thống
2.	From Register	O	Nơi xuất séc (không phải điền trong trường hợp xuất từ nhà máy in)	Lấy giá trị từ bảng STOCK.REGISTER
3.	To Register	M	Nơi nhận séc (điền mã chi nhánh nhận theo quy tắc CHQ.VN001XXXX)	Lấy giá trị từ bảng STOCK.REGISTER
4.	Stock Series	M	Mã seri	AB
5.	Stock Acct No	O		Không nhập
6.	Cheque Type	M	Loại séc	TRAL, CURR, SAV...
7.	Stock Start No	M	Số séc bắt đầu	

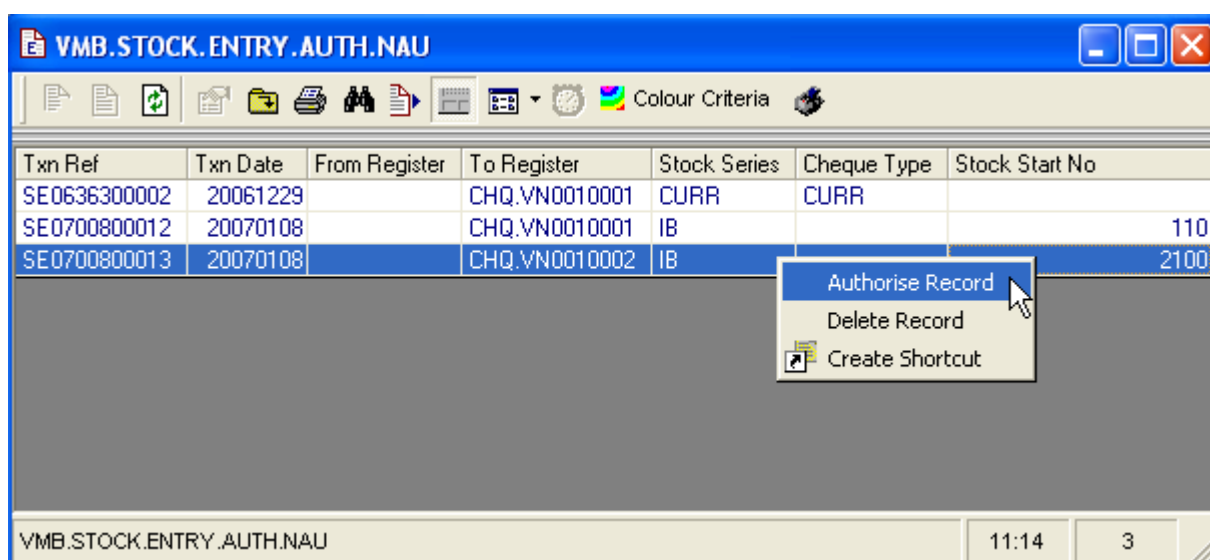
8.	Stock quantity	M	Số lượng séc nhận về	
9.	Notes	O	Chi tiết việc nhận séc	

Phê duyệt giao dịch nhận séc

- Truy cập menu Cheque Administration > Authorise/Delete Receipt of Stock



- Hiển thị danh sách các giao dịch nhận séc đang chờ phê duyệt



- KSV chọn Authorise Record để phê duyệt hoặc Delete Record để xóa giao dịch nhận séc

STOCK.ENTRY Authorise

SE0700800013

Full View

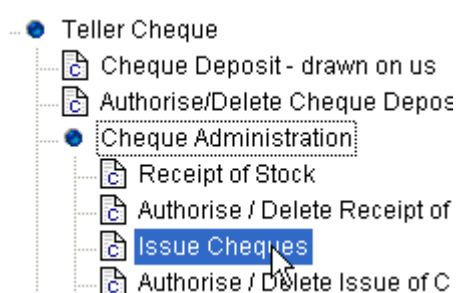
1 In Out Date	08 JAN 2007	
3 To Register	CHQ.VN0010002	HANOI BRANCH
4 1 Stock Series	IB	
7 1 Stock Start No	002100	
8 1 Stock Quantity	1000	
9 1 1 Notes	NHAN 1000 TO SEC TRANG VE CHI NHANH	
9 1 2 Notes	HA NOI	
22 Record Status	INAU	INPUT Unauthorised
23 Curr No	1	
24 1 Inputter	169_THAM.01	
25 1 Date Time	16 JUL 07 11:10	
27 Co Code	VN-001-0001	AN BINH BANK
28 Dept Code	1	

- KSV kiểm tra giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Phát hành séc

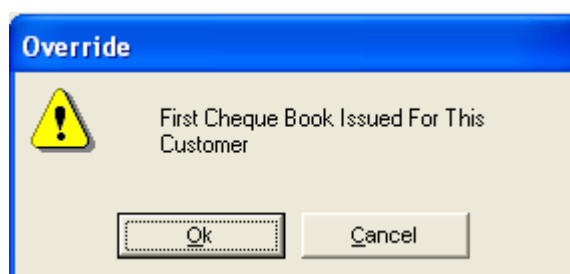
Phát hành séc

- Truy cập menu Teller Cheque > Cheque Administration > Issue Cheque



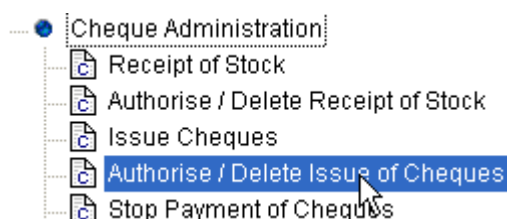
- Nhập Cheque Type.Account Number rồi bấm Enter để tạo giao dịch mới. Ví dụ : loại séc là CURR (được định nghĩa trong bảng Cheque.Type), số tài khoản là .0011000034004 -> phát hành séc cho KH có TK là .0011000034004 , loại séc là CURR

- GDV nhập các thông tin phát hành séc rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt. Nếu KH này lần đầu yêu cầu phát hành séc, sẽ có thông báo như sau:

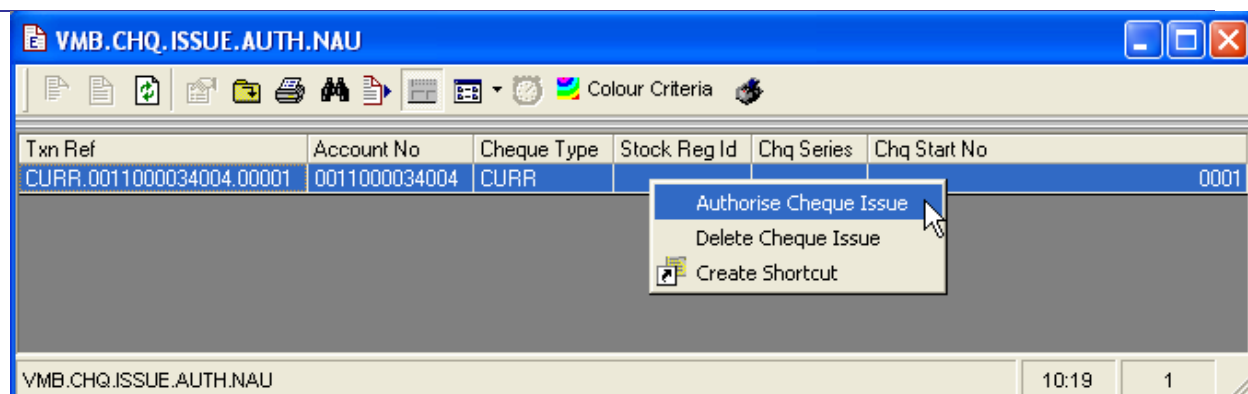


Phê duyệt phát hành séc

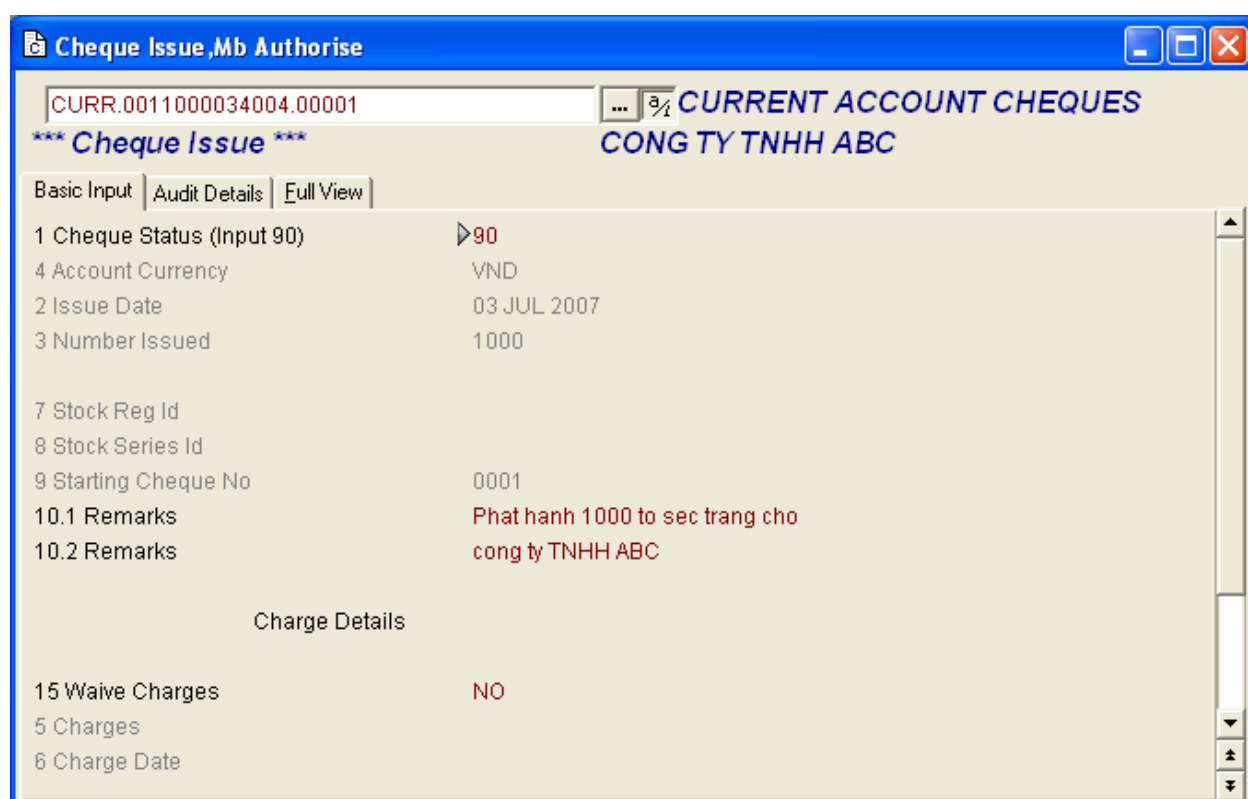
- Truy cập menu Cheque Administration > Authorise/Delete Issue of Cheques



- Hiển thị danh sách các giao dịch phát hành séc đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Cheque Issue để phê duyệt.



- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Thanh toán séc tiền VND

Nhập giao dịch thanh toán séc tiền VND

- Truy cập menu Teller Cash > LCY Chq drawn on us - Cash

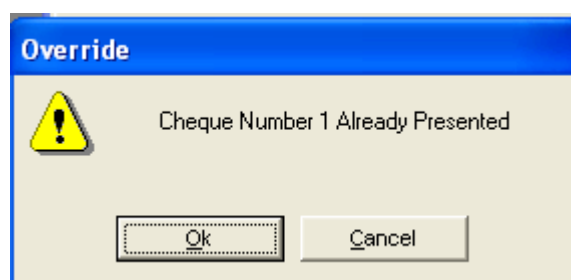


- Nhấn F3 để thực hiện giao dịch

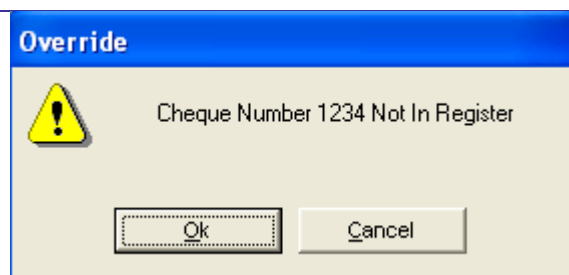
 A screenshot of a software window titled "Teller, VMB.LCY.CASHCHQ Input". At the top, there is a text field containing "TT/07184/00054" and a small icon. Below this, the text "*** LCY Cheque drawn on us : Cash ***" is displayed. There are three tabs: "Basic Input", "Audit Details", and "Full View", with "Basic Input" being the active tab. The form contains several fields:

- "5 Customer" with value "100119"
- "4 Currency" with value "VND"
- "6.1 Debit Account" with value "001-10-00013-00-7" and a dropdown menu showing "CONG TY CP TIN HOC"
- "7.1 LCY Amount" with value "10,000,000"
- "9.1.1 Narrative" with value "RUT TIEM MAT BANG SEC"
- "29.1 Cheque No" with value "0004"
- "23 Cash Paid to Cust" with value "10,000,000"

- GDV nhập các thông tin thanh toán séc rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.
- Nếu số séc đã được sử dụng thì có thông báo sau :



- Nếu số séc không nằm trong khoảng đăng kí trong STOCK.ENTRY sẽ có thông báo

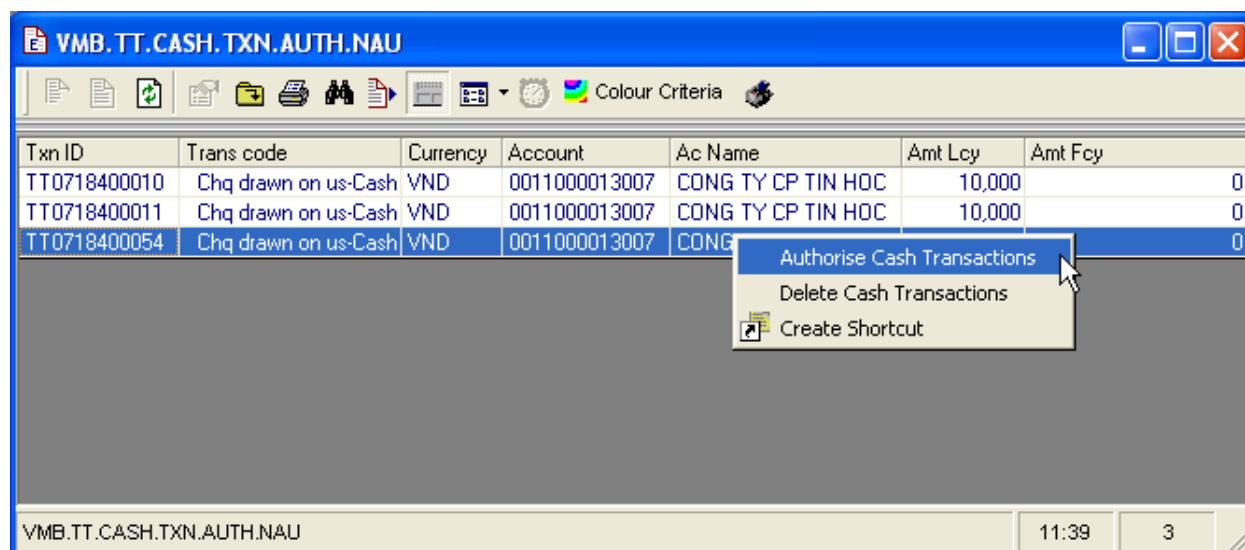


Phê duyệt giao dịch thanh toán séc

- Truy cập menu Teller Cash > Authorise/Delete Teller Cash Transactions



- Hiển thị danh sách các giao dịch đang chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Cash Transactions để thực hiện phê duyệt

Teller, VMB, TTCASH, TXN.AUTH Authorise

TT/07184/00054

*** Authorise Teller Cash Transactions ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Transaction ▶24 Cheque drawn on us - Cash

5 Customer 100119

4 Withdrawal Ccy VND Vietnam Dong

16 Paid currency VND Vietnam Dong

6.1 Debit Acct 001-10-00013-00-7 CONG TY CPTIN HOC

8.1 Withdraw Amt Fcy

9.1.1 Narrative RUT TIEM MAT BANG SEC

29.1 Cheque Number 0004

15 Deal Rate

40 Waive Charges YES

37.1 Chg Amt LCY

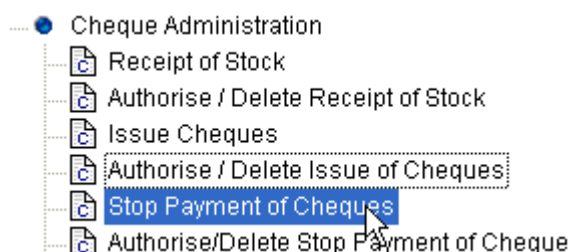
38.1 Chg Amt FCY

- KSV kiểm tra giao dịch rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Ngừng thanh toán séc

Nhập giao dịch ngừng thanh toán séc

- Khi KH bị mất sổ séc hoặc lý do khác, KH sẽ yêu cầu ngân hàng ngừng thanh toán séc.
- Ngừng thanh toán séc thực hiện như sau: Truy cập menu Cheque Administration > Stop Payment of Cheques



- Nhập số TK rồi bấm enter để thực hiện giao dịch ngừng thanh toán séc

PAYMENT.STOP,Vmb Input

001-10-00034-00-4 ... **CONG TY TNHH ABC**

*** **Input Stop Payment** ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Account Currency VND *Vietnam Dong*

28 Customer Id 100149 *CONG TY TNHH ABC*

2.1 Payment Stop Type 1 ... *CHEQUES LOST*

3.1 First Chq No 0003

4.1 Last Chq No 1000

5.1 No of Leaves 998

6.1 Cheque Type CURR... *CURRENT ACCOUNT CHEQUES*

7.1 Stop Date

8.1 Amount From

9.1 Amount To

11.1 Waive Charges NO

12.1 Beneficiary

15.1.1 Remarks

17.1.1 Charge Code STOPCHQ *Cheque Stop Payment Charges*

18.1.1 Charge Account 001-10-00034-00-4 ... *CONG TY TNHH ABC*

19.1.1 Charge Currency VND *Vietnam Dong*

20.1.1 Charge Amount 799,000,000

21.1.1 Tax Type

22.1.1 Tax Amount

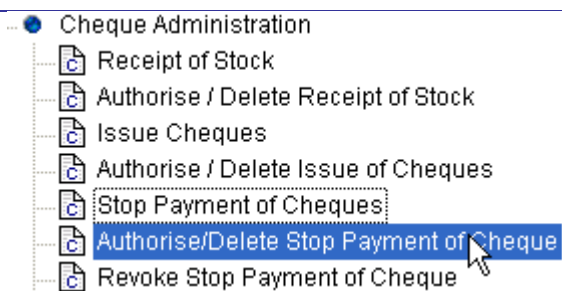
23.1.1 Tax Currency

24.1.1 Tax Date

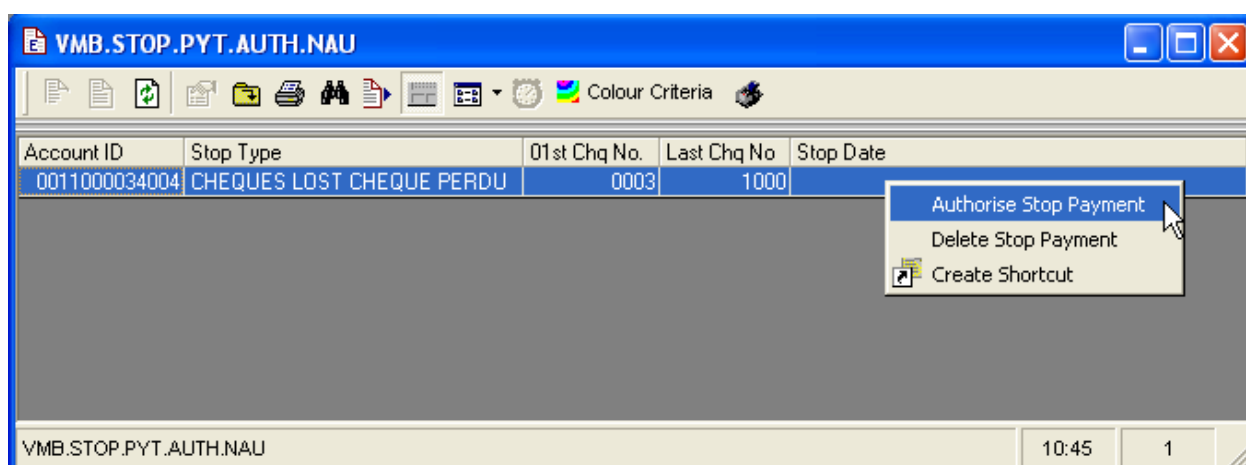
- Nhập các thông tin liên quan đến việc ngừng thanh toán séc.
 - o Payment Stop Type được định nghĩa trong bảng PAYMENT.STOP.TYPE.
 - o First Chq No : số séc bắt đầu ngừng thanh toán (không bao gồm những séc đã thanh toán)
 - o Last chq No : số séc cuối yêu cầu ngừng thanh toán (không bao gồm những séc đã thanh toán)
- GDV nhập thông tin rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

Phê duyệt ngừng thanh toán séc

- Truy cập menu Cheque Administration > Authorise/Delete Stop Payment of Cheque



- Hiện thị danh sách các giao dịch chờ phê duyệt



- Chọn Authorise Stop Payment để thực hiện phê duyệt.

PAYMENT.STOP, Vmb Authorise

001-10-00034-00-4 ... 1/4 CONG TY TNHH ABC

*** Input Stop Payment ***

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Account Currency VND Vietnam Dong

28 Customer Id 100149 CONG TY TNHH ABC

2.1 Payment Stop Type 1 CHEQUES LOST

3.1 First Chq No 0003

4.1 Last Chq No 1000

5.1 No of Leaves 998

6.1 Cheque Type CURR CURRENT ACCOUNT CHEQUES

7.1 Stop Date

8.1 Amount From

9.1 Amount To

11.1 Waive Charges NO

12.1 Beneficiary

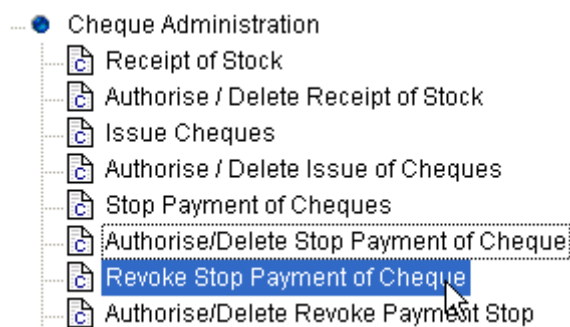
15.1.1 Remarks

- KSV kiểm tra thông tin rồi bấm  hoặc F5 để phê duyệt.

Hủy lệnh ngừng thanh toán séc

Nhập giao dịch hủy lệnh ngừng thanh toán séc

- Truy cập menu Cheque Administration > Revoke Stop Payment of Cheque



- Nhập số tài khoản cần hủy lệnh ngừng thanh toán. Nhập đầy đủ các thông tin yêu cầu rồi bấm  hoặc F5 để yêu cầu phê duyệt.

PAYMENT.STOP,VMB.REVOKE Input

001-10-00034-00-4 ... a/i CONG TY TNHH ABC

*** **Revoke Stop Payment**

Basic Input | Audit Details | Full View

1 Account Currency VND
28 Customer Id 100149

43.1 Chq Nos to Revoke

44.1 Cheque Type CURR

45.1 Stop Revoke Date

(Trường 43.1 là số séc, nhưng khi nhập vào báo lỗi.

Cheque Number Not Instructed For Stop

)

Phê duyệt giao dịch hủy lệnh ngừng thanh toán séc

VẤN TIN

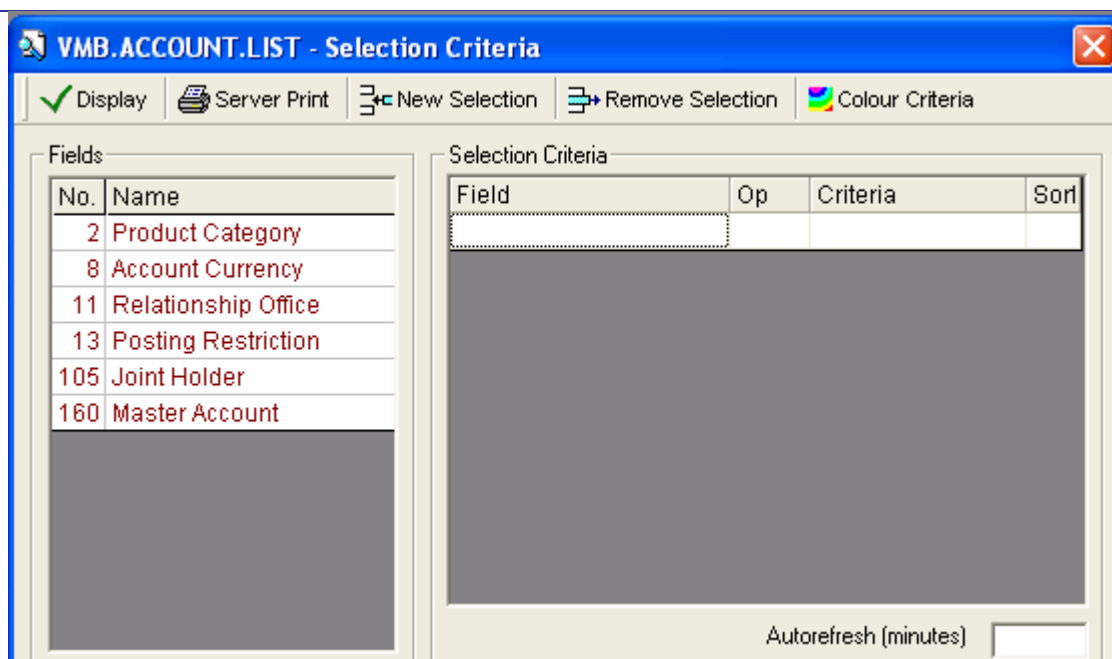
Account

Các vấn tin này liên quan đến ứng dụng ACCOUNT



Account List

- Đây là một truy vấn mà có thể hoặc liệt kê tất cả các tài khoản hoặc chọn các tài khoản theo các tiêu chí đã được nhập vào.



ACCOUNT Default List								
Acct Id	Mnemonic	Acct Officer	Prod Category	Acct CCY	Online Act Bal	Limit Ref	Posting Rest	Int No Booking
0011000044007	TKTT-EUR	1	1001	EUR	-1100	100.01		
0011000392008	NGOCTB	1	1001	EUR	1000			
0011000404006	NMHUONGEUR	83	1001	EUR	16315.47			
0011000547001	TT.BN.GBP	10	1001	GBP				
0011000557007		1	1001	GBP				
0011000558003	NGOCCUR	5	1001	GBP				
0011000546005	TGGBPHUONG	1	1001	GBP	500			
0011000553001	CURTUNG	1	1001	GBP	500			
0011000551009	LA.GBP	58	1001	GBP	12000			
0011000125007		100	1001	USD	-1298820			
0011000130003		2	1001	USD	-100749.53			
0011000128009		100	1001	USD	-21000			
0011000146007	PHUONG	100	1001	USD				
0011000157009	ABB	79	1001	USD				
0011000192009	USD-DANH	68	1001	USD				
0011000314007	TRANANHUSD	8989	1001	USD				
0011000325009		1	1001	USD				
0011000326005		58	1001	USD				
0011000328008	BHUSD	1	1001	USD				

VMB.ACCOUNT.LIST

10:19 76 >>

List of account opened

- Liệt kê danh sách các tài khoản đã được mở

[illegible]

List of Accounts Opened									
Account Number	Mnemonic	Customer	Category	Account Officer	Online Actual Bal	Limit Ref	Posting Restrict	Condition Group	
0011000010008	TRANGNT	100125	1001	1	348475343				1
0011000012008	PHUCANH	100129	1001	1	1646689500				1
0011000017002	CATSON	100131	1001	1	6115850190				1
0011000018009	TKTT-VQH	100121	1001	1	16040167				1
0011000028004	HANGNT	100136	1001	1	996990333				1
0011000039006	TKTT-USD	100121	1001	1	1000126.49	100.01			1
0011000044007	TKTT-EUR	100121	1001	1	-1100	100.01			1
0011000048005	TKTT100137	100137	1001	1	27012334				1
0011000053009	THANH	100150	1001	1	50025000				1
0011000062008		100150	1001	1	49012.23				1
0011000065007	VND-TRANG	100163	1001	1	1000500000				1
0011000075002	TEMENOSUS	100196	1001	1	10003333.33				1
0011000075003		100196	1001	1	1000000000				1
0011000079008	VILEXIM	100195	1001	1	100050000000				1
0011000085008	THESYS	100196	1001	1	100050000000				1
0011000086004	CELADON	100200	1001	1	50025000				1
0011000091008		100140	1001	1	300000000				1
0011000094007	EVN	100202	1001	1	499887199.16				1
0011000104002		100205	1001	100	-101101000				1
0011000111009	XUHAO	100239	1001	1	0				1

Accounts of a customer

- Truy vấn này cho phép bạn tìm kiếm danh sách các tài khoản của một khách hàng cụ thể

VMB.CUST.ACCT - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
X	CUSTOMER.CODE	CUSTOMER.CODE	EQ	999999	

Autorefresh (minutes)

Customer's Accounts

Accounts of a Customer

Customer: 999999 AN BINH

Account number	AC Mnemonic	Limit	Acct Type	Ccy	Working Bal	Ledger Bal	Cleared Bal	Locked Amt
0011000293007			Curre	VND	-9188889	-9188889	-9188889	
0011000349005			Curre	VND	1000000	1000000	1000000	
0011000366007			Curre	VND				
0012000231008			Savin	VND				
0015000110008	CITY-ABB	NOSTRO	Nostr	GBP				
0016000114007	TKTKCK		Short	VND	0	0	0	
0016000120007	TKTKTHANG		Short	VND				
0016000122002	TICHLUY		RECURRING DEPT	VND	100000	100000	100000	

VMB.CUST.ACCT 10:29 8

Today's A/c balance

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra số dư tài khoản của ngày

VMB.ACCT.BAL - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	ACCOUNT.NUMBER				
X	CUSTOMER.CODE				

Autorefresh (minutes)

MB.ACCT.BAL

Account Balance Summary - Today

Customer:

Account number	AC Mnemonic	Limit ref	Category	Currency	Working Bal	Ledger Bal	Cleared Bal	Locked Amount
AUD1000100010001	AUDI0001		Cash	AUD				
AUD1002100010001	AUDI0021		Cash	AUD				
AUD1871100010001	AUDI8711		FCYbo	AUD				
AUD1873100010001	AUDI8731		SWAP	AUD				
AUD1874100010001	AUDI8741		FORWA	AUD				
AUD1880500010001	AUDI8805		Settl	AUD				
AUD1881000010001	AUDI8810		Settl	AUD				
CAD1000100010001	CADI0001		Cash	CAD				
CAD1002100010001	CADI0021		Cash	CAD				
CAD1871100010001	CADI8711		FCYbo	CAD				
CAD1873100010001	CADI8731		SWAP	CAD				
CAD1874100010001	CADI8741		FORWA	CAD				
CAD1880500010001	CADI8805		Settl	CAD				
CAD1881000010001	CADI8810		Settl	CAD				
CHF1000100010001	CHF10001		Cash	CHF				
CHF1002100010001	CHF10021		Cash	CHF				
CHF1871100010001	CHF18711		FCYbo	CHF				
CHF1873100010001	CHF18731		SWAP	CHF				

VMB.ACCT.BAL 10:30 76 >>

Average account balance

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra trên số dư tài khoản bình quân

VMB.ACCT.AVERAGE.BAL - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	ACCOUNT.NUMBER	END.DATE	EQ	20000101	
1	CUSTOMER	START.DATE	EQ	20000108	
8	CURRENCY				
X	END.DATE				
X	START.DATE				

Autorefresh (minutes)

Account average balance

ACCOUNT AVERAGE BALANCE

CURRENCY : START DATE : JAN 2000 END DATE : 01 JAN 2000

Customer	Account number	Dr days	Avrg dr bal	Cr days	Avrg cr bal	Zero days
100847	0011000456006					
100849	0011000519008					
100850	0011000531008					
100851	0011000482007					
100852	0011000476007					
100862	0011000492002					
	0011000527008					
100863	0011000463002					
100865	0011000453007					
	0012000256003					
100870	0011000488005					
100877	0011000490007					
	0012000249007					
100878	0011000495001					
100881	0011000472001					
100882	0011000461007					
100887	0011000457002					
100888	0011000519002					

VMB.ACCT.AVERAGE.BAL 10:32 324

Account statement

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra việc sao kê tài khoản

VMB.ACCOUNT.STATEMENT.SCRN - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
X	SELECT.ACCOUNT	SELECT.ACCOUNT	EQ	0031000012001	▼
X	STMT.DATE	STMT.DATE	EQ	20000107	▲
X	STMT.FREQ				
X	APPL.DRILLDOWN				

Autorefresh (minutes)

MB.ACCOUNT.STATEMENT.SCRN

ACCOUNT.STATEMENT

Account 0031000012001

Date	Reference	Narrative	Credit	Debit	Balance
Brought Forward / Date.					0
No entries for this period.					
INTEREST PAID TO					

Entries for today

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra trên các bút toán đã được thực hiện trong ngày hôm nay
- GDV có thể truy vấn theo số TK

ACCOUNT STATEMENT				
		Account No : 0011000017002		
Customer :	100131	CATSON INDUSTRY COMPANY	Currency :ND	
BALANCE BROUGHT FORWARD AS ON		09 JAN 2007	6,090,460,901	
27 DEC 2006	Cash Deposit	TT0636100010	27 DEC 2006	10,000,000,000
BALANCE CARRIED FORWARD AS ON		10 JAN 2007	16,090,460,901	

Entries for given dates

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra các bút toán trên ngày đưa ra

VMB.STMT.ENT.BOOK - Selection Criteria				
☒ Display ☐ Server Print ☐ New Selection ☐ Remove Selection ☐ Colour Criteria				
Fields		Selection Criteria		
No.	Name	Field	Op	Criteria
7	BOOKING.DATE	BOOKING.DATE	EQ	20000101
X	ACCOUNT	ACCOUNT	EQ	0011000404006
X	APPL.DRILLDOWN			
X	SHOW.NARRATIVE			
		Autorefresh (minutes)		

VMB.STMT.ENT.BOOK

STATEMENT ENTRY DATED ENQUIRY NR. 0011000404006

CUSTOMER : 100837 NTMHUONG CCY :EUR

BALANCE AT PERIOD START 0.00

*** NO ENTRIES FOR PERIOD ***

BALANCE AT PERIOD END 0.00

Balance on statement date

VMB.ACCT.STMT.HIST - Selection Criteria

✓ Display 🖨 Server Print ➡ New Selection ➡ Remove Selection 🌈 Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	STMT.ACCOUNT.NO				

Autorefresh (minutes)

MB.ACCT.STMT.HIST

Account Statement History

ACCOUNT : 0011000075003 TEMENOS VIETNAM Ccy :ND Vietnam D

Next Due Date 04 FEB 2008 Ccy : M0104 Last stmt no.:

* Denotes Current period

Entries from last statement

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra các bút toán từ lần sao kê cuối cùng

VMB.STMT.ENT.LAST - Selection Criteria

Display Server Print New Selection Remove Selection Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
X	ACCOUNT	ACCOUNT	EQ	0011000079008	

Autorefresh (minutes)

MB.STMT.ENT.LAST

ACCOUNT STATEMENT Account No : 0011000079008

Customer : 100195 VILEXIM Currency : VND

BALANCE BROUGHT FORWARD AS ON

27 DEC 2006	Cash Deposit	27 DEC 2006	100,000,000,000
01 JAN 2007	Credit Interes	0011000079008 02 JAN 2007	50,000,000
BALANCE CARRIED FORWARD AS ON		09 JAN 2007	100,050,000,000

Interest rate changes for account

- Truy vấn này cho phép bạn kiểm tra thay đổi lãi suất cho một tài khoản

VMB.ACC.CURRENT.INT - Selection Criteria

Display Server Print New Selection Remove Selection Colour Criteria

No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	ACCOUNT.NUMBER	ACCOUNT.NUMBER	EQ	0011000617002	
X	START.DATE	START.DATE	EQ	20000101	
X	END.DATE	END.DATE	EQ	20000108	

Autorefresh (minutes)

List of locked amount

List of charge unpaid

AZ Account

Thực đơn **Retail user menu > AZ Account > Enquiries**

- AZ Deposits
 - Deposits
 - Opening
 - Amendments
 - Partial Withdrawal
 - Pre Closure
 - **Enquiries**
 - List of AZ Deposits
 - Deposit Schedules at Unauth
 - Deposit Schedules at Auth
 - Deposits Maturing in 7days
 - Deposits Rolledover in last 7days
 - LCY Fixed Deposit Rates

List of AZ Deposits

- Liệt kê các TK AZ

AZ.ACCOUNT-LIST - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	@ID				
0	ACCOUNT.NUMBER				
1	CUSTOMER				
2	CATEGORY				
3	CURRENCY				
4	ALL.IN.ONE.PRODUCT				
5	PRINCIPAL				
6	ORIG.PRINCIPAL				
7	VALUE.DATE				
8	MATURITY.DATE				
9	ORIG.MAT.DATE				
10	INTEREST.RATE				

Autorefresh (minutes)

AZ.ACCOUNT-LIST

Colour Criteria

@ID	Client	Product	Currency	Catego
0016000018008	MAI THUY TRANG	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000025007	TRAN LAN ANH	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000026003	NGO THI THU TRANG	Recurring Deposit TIET KIEM TICH LUY	VND	6501
0016000030008	TRAN LAN ANH	Term Savings - FlexiDeposit	VND	6603
0016000031007	NGO THI THU TRANG	Recurring Deposit TIET KIEM TICH LUY	VND	6501
0016000037005	NGO THI THU TRANG	Recurring Deposit TIET KIEM TICH LUY	VND	6501
0016000039008	NGO THI THU TRANG	Term Savings - Monthly Int Pymt TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000047008	NGO THI THU TRANG	Term Savings - THUC GUI TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000050001	NGO THUY HANG	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000052004	TRAN TRUNG THONG	Recurring Deposit TIET KIEM TICH LUY	VND	6501
0016000058002	NGO THUY HANG	Term Savings - Monthly Int Pymt TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	USD	6601
0016000059009	NGUYEN THUY CHI	Term Savings - Quarterly Int Pymt TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000062007	VU QUANG HUY	Term Savings - (RD) - Monthly TK CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6501
0016000063006	TRAN HUY THANH	Term Savings - Quarterly Int Pymt TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	USD	6601
0016000066005	VU QUANG HUY	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000067001	VU QUANG HUY	Recurring Deposit TIET KIEM TICH LUY	VND	6501
0016000068008	NGO THI THU TRANG	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	USD	6601
0016000069004	NGO THI THU TRANG	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601
0016000072005	QANH KIM NGUYEN	Term Savings - Int in Arrears TIET KIEM CO KY HAN LAI TRA CUOI KY	VND	6601

AZ.ACCOUNT-LIST 16:43 40 >>

Deposit schedules at Unauth

VMB.AZ.DEP.SCH.NAU - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
0	@ID				

Autorefresh (minutes)

VMB.AZ.DEP.SCH.NAU			
All in one Account Details			
Account Number :	002600002		
Customer : 100153 TRAN HOAI THU	Currency : VND	Product : 6623	Term Savings - Monthly
Value Date : 08 JAN 2007	Maturity Date : 08 JUL 2007	Repayment type : FIXED	
Balance On 08 JAN 2007 :	Interest Rate: 8.28 %		
08 JAN 2007		100,000,000	
08 JAN 2008	8,040,000		
08 JAN 2007		10,000,000	
08 JAN 2008	804,000		
08 JAN 2007		100,000,000	
08 JAN 2008	8,040,000		
08 JAN 2007		10,000,000	
08 JUL 2007	414,000		
Maturity Value 08 JUL 2007		10,414,000	VND

Deposit schedules at Auth

VMB.AZ.DEPOSIT.SCHEDULES - Selection Criteria				
☒ Display ☐ Server Print New Selection Remove Selection Colour Criteria				
Fields		Selection Criteria		
No.	Name	Field	Op	Criteria
0	@ID			
		Autorefresh (minutes)		

VMB.AZ.DEPOSIT.SCHEDULES						
All in one Account Details				Account Number : 001600003		
Customer : 100229 TRAN LAN ANH				Currency : VND		Product : 6630 Term Savings - Flex
Value Date : 29 DEC 2006				Maturity Date :		Repayment type : FIXED
Balance On 08 JAN 2007 : 160,000				Interest Rate: %		
05 JAN 2007		0.00	9.60	10,000,000		10,000,000
05 JAN 2008	960,000	0.00	0.00			0
29 DEC 2006		0.00	9.57	1,000,000		1,000,000
31 DEC 2007	95,966	0.00	0.00			0
05 JAN 2007		0.00	7.20	160,000		160,000
05 FEB 2007		0.00	0.00	160,000		320,000
05 MAR 2007		0.00	0.00	160,000		480,000
05 APR 2007		0.00	0.00	160,000		640,000
05 MAY 2007		0.00	0.00	160,000		800,000
05 JUN 2007		0.00	0.00	160,000		960,000
05 JUL 2007		0.00	0.00	160,000		1,120,000
05 AUG 2007		0.00	0.00	160,000		1,280,000
05 SEP 2007		0.00	0.00	160,000		1,440,000
05 OCT 2007		0.00	0.00	160,000		1,600,000
05 NOV 2007		0.00	0.00	160,000		1,760,000

Deposit Maturing in 7 days

VMB.AZ.DEP.IMM.MATURITY - Selection Criteria				
☒ Display ☐ Server Print ☐ New Selection ☐ Remove Selection ☐ Colour Criteria				
Fields		Selection Criteria		
No.	Name	Field	Op	Criteria
1	Customer No			
Autorefresh (minutes)				

Deposit Rollover in last 7 days

VMB.AZ.ROLLEDOVER.DEP - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

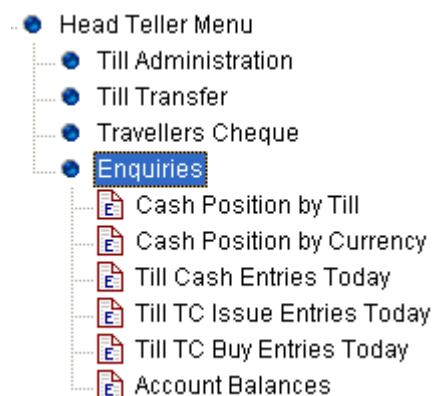
Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
1	Customer No				

Autorefresh (minutes)

Teller

- Teller
 - Head Teller Menu
 - Till Administration
 - Till Transfer
 - Travellers Cheque
 - Enquiries
 - Cash Position by Till
 - Cash Position by Currency
 - Till Cash Entries Today
 - Till TC Issue Entries Today
 - Till TC Buy Entries Today
 - Account Balances
 - Teller Menu
 - Teller Cash
 - Teller Cheque
 - Currency Exchange
 - Account Transfers
 - Travellers Cheque
 - Charges Collection
 - Till Transfer
 - Till Administration
 - Enquiries
 - Till Cash Position
 - Till Cash Entries Today
 - Till TC Issue Entries Today
 - Till TC Buy Entries Today
 - Enquiry for Entries Reversed

Head Teller menu



Cash position by till

- Truy vấn này liệt kê các trạng thái tiền mặt của Teller

VMB.TELLER.POSITION - Selection Criteria

✓ Display 🖨 Server Print ➡ New Selection ➡ Remove Selection 🌈 Colour Criteria

Fields

No.	Name
2	CATEGORY
8	CURRENCY
X	TELLER.ID

Selection Criteria

Field	Op	Criteria	Sort

Autorefresh (minutes)

TELLER POSITIONS BY TELLER				
TELLER: 0001		USER: SIT04		STATUS: OPEN
Description	Currency	Amount	Excess	
Cash	AUD			
Cash	CAD			
Cash	CHF			
Cash	EUR			
Cash	GBP			
Cash	HKD			
Cash	JPY			
Cash	NOK			
Cash	SEK			
Cash	SGD			
Cash	THB			
Cash	USD	900.00		
Cash	VND	1,594,903		
Cash	XAU			
Cash:Sub&C	AUD			
Cash:Sub&C	CAD			
Cash:Sub&C	CHF			
Cash:Sub&C	EUR			
Cash:Sub&C	GBP			
Cash:Sub&C	HKD			
Cash:Sub&C	JPY			
Cash:Sub&C	NOK			
Cash:Sub&C	SEK			
Cash:Sub&C	SGD			
Cash:Sub&C	THB			
Cash:Sub&C	USD			
Cash:Sub&C	VND			
Cash:Sub&C	XAU			
TC Stock	USD	1,000.00		

TELLER POSITIONS BY TELLER				
TELLER: 0002		USER: SIT05		STATUS: OPEN
Description	Currency	Amount	Excess	
Cash	USD	-1,000,000.00		
Cash	VND	-103,201,200		
TC Stock	USD	100.00		

Cash position by currency

- Truy vấn này liệt kê trạng thái tiền tệ cho từng quỹ Teller hoặc cho tất cả các quỹ phụ thuộc vào các tiêu chí đã chọn lựa

VMB.TELLER.OVERALL - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print
 ☐ New Selection
 ☐ Remove Selection
 ☐ Colour Criteria

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
2	CATEGORY				
8	CURRENCY				
X	TELLER.ID				

Autorefresh (minutes)

0001	SIT04	OPEN	Cash	AUD	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	AUD	

0001	SIT04	OPEN	Cash	CAD	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	CAD	

0001	SIT04	OPEN	Cash	CHF	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	CHF	

0001	SIT04	OPEN	Cash	EUR	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	EUR	

0001	SIT04	OPEN	Cash	GBP	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	GBP	

0001	SIT04	OPEN	Cash	HKD	
0001	SIT04	OPEN	Cash:SubOutlet	HKD	

Till Cash entries today

- Truy vấn này sẽ chỉ ra tất cả các bút toán tiền mặt cho quỹ của một Teller trong ngày, để thực hiện được truy vấn này

VMB.TILL.ENT.TODAY - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
12	Currency	Currency	EQ	VND	
X	Teller Id	Teller Id	EQ	0002	

Autorefresh (minutes)

Till Cash Entries for 03 JUL 2007

Teller Id:0002 SIT05
Currency:VND

BALANCE BROUGHT FORWARD AS ON			02 JUL 2007	0
Transaction Ref	Description	Value Date	Amount	
TT0718400001	Deposit	03 JUL 2007	-100,000,000	
TT0718400019	Commission Tel	03 JUL 2007	-1,600	
TT0718400019	Bank Notes Pur	03 JUL 2007	-1,599,500	
TT0718400021	Cash Outgoing	03 JUL 2007	1,000	
BALANCE CARRIED FORWARD AS ON 03 JUL 2007			-101,600,100	

Till TC buy entries today

VMB.TC.BUY.ENT.TODAY - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print

Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
12	Currency	Currency			
X	Teller Id	Teller Id			

Autorefresh (minutes)

Till TC Issue entries today

VMB.TC.ISSUE.ENT.TODAY - Selection Criteria

☒ Display
 ☐ Server Print

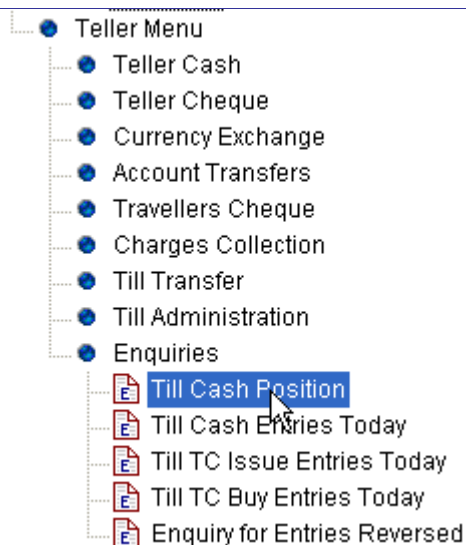
Fields		Selection Criteria			
No.	Name	Field	Op	Criteria	Sort
12	Currency	Currency	EQ	VND	
X	Teller Id	Teller Id	EQ	0027	

Autorefresh (minutes)

Account balances

Truy vấn này chỉ đơn giản là đưa ra số dư tài khoản

Teller menu



Till cash position

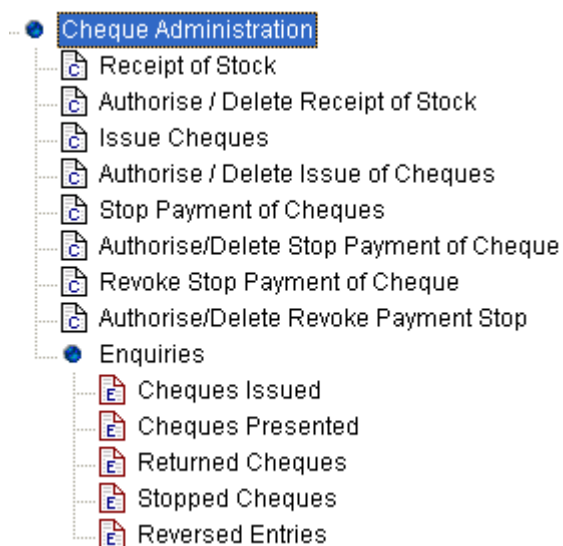
Till cash entries today

Till TC issue entries today

Till TC buy entries today

Enquiry for entries reversed

Teller cheque



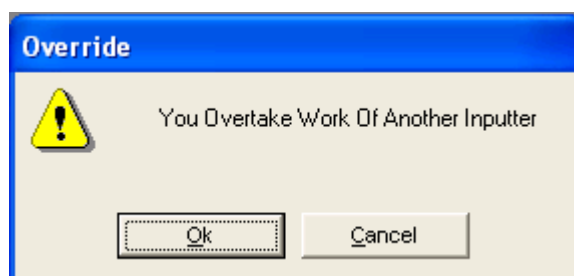
PHỤ LỤC

Cảnh báo

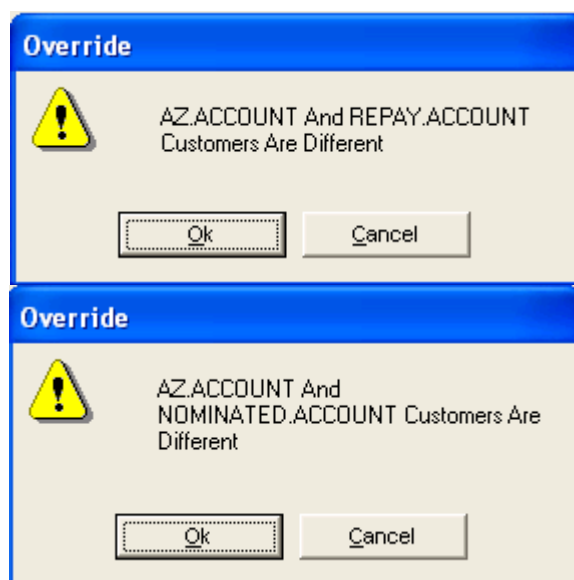
Người nhập giao dịch cũng chính là người duyệt giao dịch



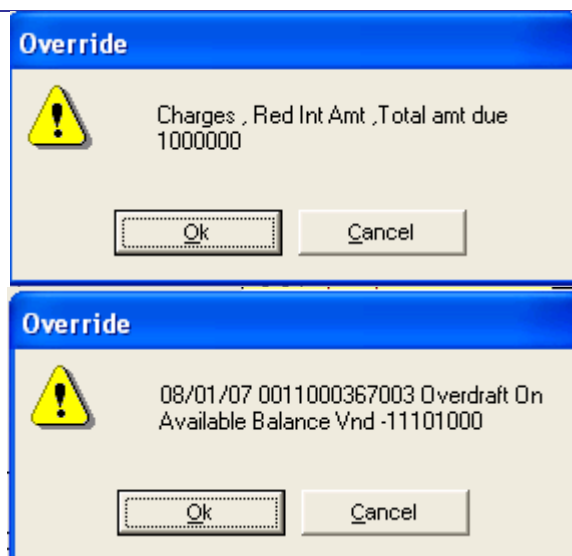
Bản ghi đã có 1 người duyệt, nếu người khác duyệt lại



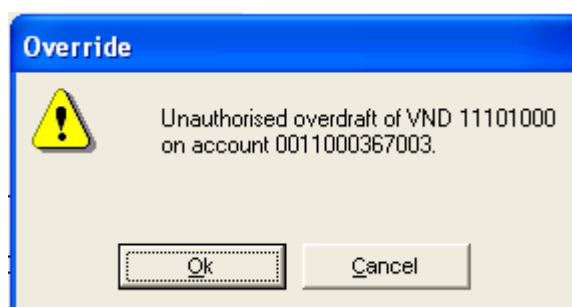
Khi nhập tài khoản ghi nợ, ghi có mà không phải của KH hiện tại



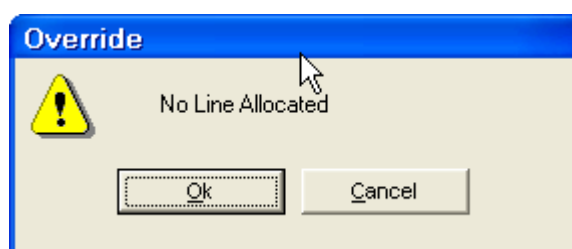
Khi rút tiền có thể phát sinh các override như sau



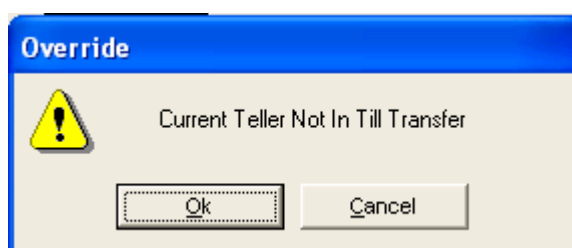
Khi mở TK tiết kiệm có kỳ hạn (thông báo vượt hạn mức thấu chi)

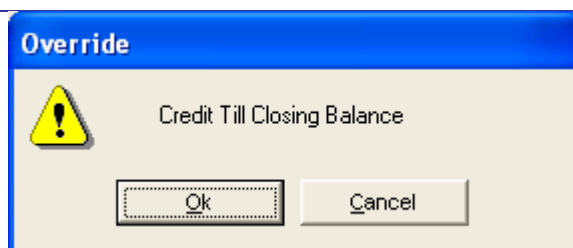


Chưa thiết lập hạn mức cho khách hàng

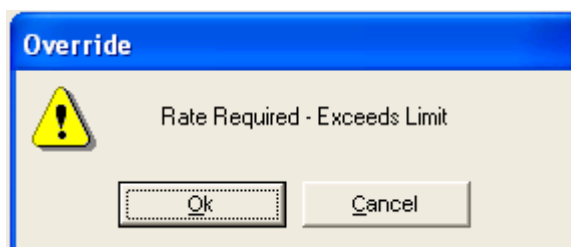


Cảnh báo có thể xuất hiện khi chuyển quỹ đầu ngày

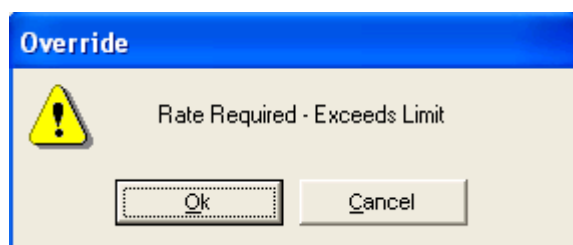
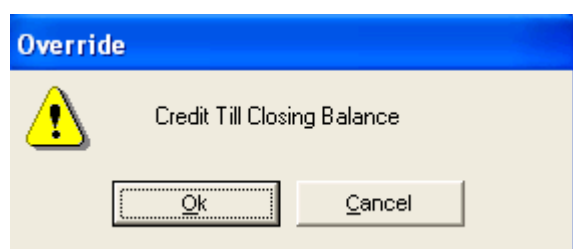




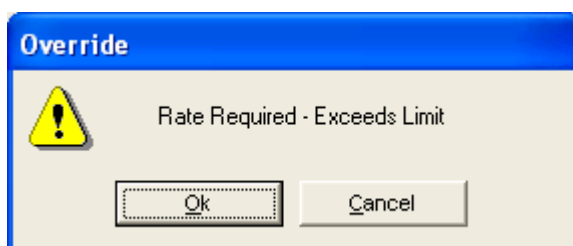
Cảnh báo có thể xuất hiện khi nộp tiền vào TK

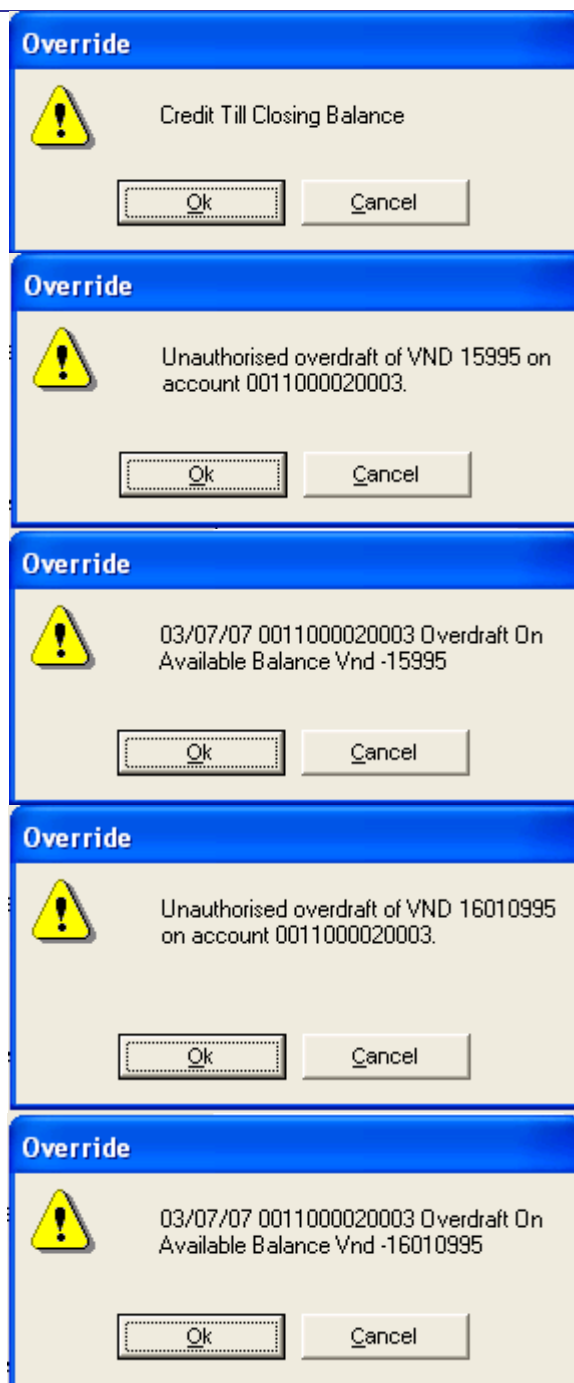


Cảnh báo có thể xuất hiện khi mua ngoại tệ mặt



Cảnh báo có thể xuất hiện khi bán ngoại tệ chuyển khoản





Các lỗi thường gặp

